

**BỘ CÔNG THƯƠNG
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI**

BÁO CÁO TỔNG HỢP

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ

**NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MỘT SỐ GIẢI PHÁP
NHẪM CẢI THIỆN CÁN CÂN THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM
TRONG QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – TRUNG QUỐC**

MÃ SỐ: 67.08. RD

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: PGS.TS. Nguyễn Văn Lịch

THÀNH VIÊN ĐỀ TÀI:

TS. Từ Thanh Thủy
Ths. Đỗ Kim Chi
CN. Bùi Thanh Thủy

Hà Nội, tháng 12- 2008

7162

9/3/09

MỤC LỤC

TT		Trang
	Mở đầu	1
	CHƯƠNG I : MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÁN CÂN THƯƠNG MẠI	5
1.	Cán cân thương mại và ảnh hưởng đối với triển kinh tế	5
1.1	Khái niệm và bản chất của cán cân thương mại	5
1.2	Mối quan hệ và ảnh hưởng của CCTM đến các biến số kinh tế vĩ mô	6
2.	Các yếu tố ảnh hưởng đến cán cân thương mại	13
2.1	Chính sách thương mại	13
2.2	Chính sách đầu tư	15
2.3	Chính sách tỷ giá	17
2.4	Các yếu tố khác	18
3.	Kinh nghiệm cải thiện CCTM của một số nước	20
3.1	Sử dụng biện pháp khuyến khích phát triển xuất khẩu	21
3.2	Sử dụng biện pháp quản lý nhập khẩu	23
3.3	Biện pháp điều chỉnh chính sách đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	24
3.4	Biện pháp điều chỉnh chính sách tỷ giá hối đoái	25
3.5	Các biện pháp khác	27
3.6	Bài học đối với Việt Nam	28
	CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN TỪ 2000 ĐẾN NAY.	30
1.	Thực trạng xuất nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc	30
1.1	Phân tích thực trạng xuất nhập khẩu giữa Việt nam và Trung Quốc từ 1991 đến nay	30
1.2	Phân tích thực trạng xuất khẩu của Việt Nam với Trung Quốc	34
1.3	Phân tích thực trạng nhập khẩu của Việt Nam với Trung Quốc giai đoạn 2000-2007	42
1.4	Cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc	48
2	Các nhân tố tác động đến cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung quốc	51
2.1	Cải cách chính sách thương mại giữa hai nước	51
2.2	Các yếu tố liên quan đến đầu tư của hai nước	59
2.3	Chính sách tỷ giá của hai nước	62
2.4	Các chính sách khác	67
3.	Đánh giá cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc	70

3.1	Nhận định về tình hình nhập siêu	70
3.2	Nguyên nhân của tình hình nhập siêu giữa Việt Nam - Trung Quốc	72
	CHƯƠNG III: QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN CÁN CÂN THƯƠNG MẠI GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN TỪ NAY ĐẾN 2015	76
1.	Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc	76
1.1	Bối cảnh quốc tế	76
1.2	Bối cảnh của Trung Quốc	77
1.3	Bối cảnh của Việt Nam	79
2.	Triển vọng quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Quốc	81
2.1	Những nhân tố thuận lợi thúc đẩy quan hệ thương mại giữa hai nước trong thời gian tới	81
2.2	Triển vọng quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Quốc trong những năm tới	82
3	Quan điểm và định hướng cải thiện cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc thời kỳ đến 2015	89
3.1	Quan điểm cải thiện cán cân thương mại của Việt Nam với Trung Quốc	89
3.2	Hướng điều chỉnh cán cân thương mại của Việt Nam với Trung Quốc trong quá trình Việt Nam thực hiện các cam kết của WTO	91
4.	Các giải pháp nhằm cải thiện cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc từ nay đến 2015	91
4.1	Nâng cao khả năng cạnh tranh hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc	92
4.2	Hoàn thiện chính sách quản lý nhập khẩu	94
4.3	Lựa chọn cơ cấu thu hút đầu tư từ Trung Quốc phù hợp với phát triển kinh tế của Việt Nam	95
4.4	Cải thiện môi trường kinh doanh	97
4.5	Đầu tư phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ	98
4.6	Ổn định thị trường nguyên liệu đầu vào thay thế thị trường Trung Quốc nhằm ứng phó với chính sách tỉ giá khi đồng nhân dân tệ liên tục tăng giá	100
4.7	Chính sách tiền tệ	100
4.8	Đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế	102
4.9	Một số giải pháp khác	103
	Kết luận	106

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ACFTA	Khu mậu dịch tự do ASEAN- Trung Quốc
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
AFTA	Khu mậu dịch tự do Đông Nam Á
CCTM	Cán cân thương mại
NK	Nhập khẩu
EHP	Chương trình thu hoạch sớm
XNK	Xuất nhập khẩu
XK	Xuất khẩu
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

MỞ ĐẦU

Trung Quốc hiện là nước có mức tăng trưởng thương mại nhanh nhất thế giới, có tổng giá trị thương mại lớn thứ 3 thế giới, chỉ sau Liên minh châu Âu (EU) và Hoa Kỳ. Trung Quốc đang là một cường quốc xuất khẩu với tỷ trọng mậu dịch chiếm 7% tổng giá trị thương mại thế giới, đứng thứ 2 thế giới về xuất khẩu với tốc độ tăng trưởng bình quân 25%/năm. Trung Quốc đang đặt mục tiêu đạt kim ngạch xuất khẩu 2,3 tỷ USD vào năm 2010; Là nước có hàng rào thuế quan thấp nhất trong các nước đang phát triển, với mức thuế nhập khẩu bình quân dưới 10%, so với 15% trước khi nước này gia nhập WTO, năm 2007 Trung Quốc đạt thặng dư thương mại khoảng 62,2 tỷ USD, tăng tới 47,2% so với năm 2006.

Kể từ khi bình thường hoá quan hệ năm 1991 đến nay, quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước đã phát triển nhanh chóng và sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực và ngày càng mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho cả hai nước, trong đó hoạt động XNK hàng hoá giữa hai nước đã diễn ra sôi động và ngày càng phát triển. Với kim ngạch XNK tăng nhanh, trao đổi hàng hoá giữa Việt Nam- Trung Quốc đã góp phần tích cực trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế của cả hai nước

Với nỗ lực hợp tác phát triển không ngừng giữa hai nước, đặc biệt trong lĩnh vực hợp tác kinh tế- thương mại, đến nay Trung Quốc trở thành đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam với nhiều dự án đầu tư qui mô lớn. Với Việt Nam, hiện Trung Quốc đứng đầu trong số các nước xuất khẩu hàng hoá sang Việt Nam và đứng thứ ba trong số các nước nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam (sau Mỹ và Nhật Bản). Về đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào Việt Nam cũng không ngừng gia tăng , tính đến cuối tháng 8/2008 Trung Quốc có 611 dự án còn hiệu lực hoạt động với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 2.106,4 triệu USD, đứng thứ 14 trong tổng số 81 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

Trong năm 2000, Việt Nam có thặng dư cán cân thương mại (CCTM) giữa Việt Nam và Trung Quốc là 111 triệu USD; tuy nhiên khuynh hướng

này đã thay đổi từ năm 2001 khi CCTM của Việt Nam luôn bị thâm hụt từ 211 triệu USD năm 2001 lên 663 triệu USD năm 2002 và tăng tới hơn 9 tỉ USD vào năm 2007. Điều này dẫn tới nhiều đánh giá rất khác nhau, thậm chí trái ngược nhau về tác động của trao đổi thương mại Việt- Trung đến đời sống kinh tế và xã hội Việt Nam. Vấn đề đặt ra là một khi CCTM giữa hai nước liên tục thâm hụt, liệu Việt Nam phải điều chỉnh sự thâm hụt này như thế nào? Hướng điều chỉnh làm thế nào để bảo đảm tăng trưởng kinh tế, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu và thay thế nhập khẩu mà không ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô như nợ nước ngoài, biến động giá cả và thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

Đề tài “*Nghiên cứu xây dựng một số giải pháp nhằm cải thiện cán cân thương mại của Việt Nam trong quan hệ thương mại với Trung Quốc*” tập trung vào việc nghiên cứu các cơ sở lý luận nhằm đánh giá chính xác và khoa học thực trạng cán cân thương mại Việt Nam-Trung Quốc, trên cơ sở đó đưa ra các định hướng và đề xuất giải pháp nhằm cải thiện cán cân thương mại giữa hai nước trong thời kỳ tới 2015.

2. Tình hình nghiên cứu của đề tài

*** Tình hình nghiên cứu ở trong nước:**

Ở Việt Nam trong thời gian qua đã có một số nghiên cứu về cán cân thương mại, về một số các nhân tố tác động lên cán cân thương mại trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc, cụ thể như:

- Nghiên cứu của Võ Trí Thành (2002) đã phân tích khả năng chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai Việt Nam sử dụng phân tích nợ động của Jaime de Pine, nghiên cứu này đã chỉ ra mức nhập khẩu cho phép của Việt Nam trong khả năng chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai.

- Nghiên cứu của Nguyễn Văn Lịch (2004) “cán cân thương mại trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam”, cho thấy tình trạng thâm hụt cán cân thương mại nước ta hiện đang ở mức độ nào, có trong khả năng giới hạn chịu đựng của nền kinh tế hay không, dự báo khả năng chịu đựng có thể của cán cân thương mại đến năm 2010 và đề xuất một số chính sách và biện pháp như thế nào để lành mạnh hoá cán cân thương mại nhằm vừa tăng

khả năng cạnh tranh của nền kinh tế vừa ổn định vĩ mô và phục vụ tốt sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế.

- Một phân tích của Lê Xuân Nghĩa (2005), cho thấy việc tăng giá đồng nhân dân tệ sẽ có lợi cho việc cải thiện cán cân thương mại Việt Nam- Trung Quốc nhưng ở mức độ không cao.

- Phân tích của Huỳnh Thế Du (2005) đã chỉ ra khi tỉ giá điều chỉnh theo hướng tăng giá trị đồng nhân dân tệ, các nước cạnh tranh xuất khẩu với Trung Quốc và các nước nhập khẩu vào Trung Quốc đều có cơ hội mở rộng thị phần.

- Phân tích nhập siêu trong xu thế duy tâm hoá nền kinh tế của Ngô Tự Lập nhằm đưa đến một phương pháp tiếp cận mới để đánh giá nhập siêu trong nền kinh tế hiện đại.

Nghiên cứu nhân tố làm tăng nhập khẩu của Lý Minh Khải nhằm làm rõ nguyên nhân tăng nhập siêu ở Việt Nam trong thời gian qua.

**** Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài:***

Đã có một số nghiên cứu liên quan đến cán cân thương mại, cụ thể như:

- Phân tích của Shishido (1996) và Fry (1997) cho rằng thâm hụt lớn tài khoản vãng lai của Việt Nam giữa thập niên 90 có thể duy trì được do có tài trợ gần như hoàn toàn bởi đầu tư trực tiếp nước ngoài và tỉ lệ vay ngắn hạn còn thấp .

- Nghiên cứu RIDA (1999) đã phân tích khả năng duy trì nợ nước ngoài của Việt Nam trong giai đoạn 1999- 2020 bằng cách sử dụng hai chỉ số, tỉ lệ nợ trên GDP và dịch vụ nợ.

3. Mục tiêu nghiên cứu

- Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về CCTM
- Đánh giá thực trạng CCTM Việt Nam – Trung Quốc thời kỳ 2000 – 2007
- Định hướng và đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện cán cân thương mại trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc trên cơ sở phân tích các nguyên nhân của tình trạng nhập siêu giai đoạn 2000-2007.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu:

* **Đối tượng:** Cán cân thương mại trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc

* **Phạm vi:**

- Về nội dung : Trao đổi thương mại hàng hoá giữa Việt Nam và Trung Quốc giai đoạn 2000-2007 và các nghiên cứu định hướng tới 2015.

- Về thời gian : Nghiên cứu quan hệ thương mại hàng hoá Việt Nam – Trung Quốc từ 2000 đến 2007 và triển vọng đến 2015

- Về không gian: Hoạt động XNK hàng hoá giữa Việt Nam và Trung Quốc

5. Phương pháp nghiên cứu:

- Thu thập tài liệu về các nghiên cứu liên quan
- Sử dụng phương pháp thống kê
- Kết hợp mô hình phân tích, so sánh và dự báo kinh tế
- Phương pháp chuyên gia

6. Nội dung nghiên cứu:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, đề tài chia thành ba chương như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về cán cân thương mại .

Chương 2: Thực trạng cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc giai đoạn từ 2000 đến nay

Chương 3: Quan điểm, định hướng và các giải pháp nhằm cải thiện cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc giai đoạn từ nay đến 2015

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÁN CÂN THƯƠNG MẠI

1. Cán cân thương mại và ảnh hưởng đối với phát triển kinh tế

1.1 *Khái niệm và bản chất của cán cân thương mại*

Cán cân thương mại (CCTM) là một mục trong tài khoản vãng lai của cán cân thanh toán quốc tế. CCTM ghi lại những thay đổi trong xuất khẩu (XK) và nhập khẩu (NK) của một quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định (quý hoặc năm) cũng như mức chênh lệch (xuất khẩu trừ đi NK) giữa chúng. Hay có thể diễn đạt cán cân thương mại (cán cân trao đổi) là bảng đối chiếu giữa tổng giá trị XK hàng hoá (thường tính theo giá FOB) với tổng giá trị NK hàng hoá (thường tính theo giá CIF) của một nước với nước ngoài trong một thời kỳ xác định, thường là quý hoặc năm.

CCTM đơn thuần là phần chênh lệch giữa XK và NK của một quốc gia. Do đó, khi một quốc gia có thặng dư thương mại thì giá trị XK cao hơn giá trị NK, điều này có nghĩa doanh thu từ việc bán hàng ở nước ngoài đã lớn hơn phần dùng để mua hàng từ nước ngoài đưa về nước. Do vậy, thặng dư thương mại làm cho một quốc gia có thể tích lũy của cải và làm cho nước đó giàu lên.

Ngược lại, CCTM gọi là thâm hụt khi tiền trả cho NK vượt quá tiền thu được từ XK. CCTM còn được gọi là **xuất khẩu ròng**. Khi CCTM có thặng dư, xuất khẩu ròng mang giá trị dương. Khi CCTM bị thâm hụt, xuất khẩu ròng mang giá trị âm, và còn được gọi là thâm hụt thương mại.

Tuy nhiên, cần lưu ý là các khái niệm XK, NK, xuất khẩu ròng, thặng dư/thâm hụt thương mại trong lý luận thương mại quốc tế rộng hơn trong cách xây dựng bảng biểu cán cân thanh toán quốc tế bởi lẽ chúng bao gồm cả hàng hóa lẫn dịch vụ.

Xuất khẩu, trong lý luận thương mại quốc tế, là việc bán hàng hóa và dịch vụ cho nước ngoài. Trong cách tính cán cân thanh toán quốc tế theo IMF chỉ là việc bán hàng hóa cho nước ngoài mà không tính đến dịch vụ.

Theo phạm vi của đề tài nghiên cứu này, XK chỉ là việc bán hàng hoá cho nước ngoài và tương tự NK cũng chỉ là việc mua hàng hoá từ nước ngoài.

Nhập khẩu, trong lý luận thương mại quốc tế là việc một quốc gia mua hàng hóa và dịch vụ từ quốc gia khác. Tuy nhiên, theo cách thức biên soạn cán cân thanh toán quốc tế của IMF, chỉ có việc mua các hàng hóa hữu hình mới được coi là NK và đưa vào mục CCTM; còn việc mua dịch vụ được tính vào mục cán cân phi thương mại.

Đơn vị tính khi thống kê về xuất khẩu và NK thường là đơn vị tiền tệ hoặc quốc gia (đồng), hoặc quốc tế (dollar, triệu dollar hay tỷ dollar) và thường tính trong một khoảng thời gian nhất định. Đôi khi, nếu chỉ xét tới một mặt hàng cụ thể, đơn vị tính có thể là đơn vị số lượng (cái) hoặc trọng lượng (tấn), v.v...

1.2. Mối quan hệ và ảnh hưởng của CCTM đến các biến số kinh tế vĩ mô

CCTM hàng hoá và dịch vụ (e-m)¹ cùng với các yếu tố khác như chi tiêu cho tiêu dùng (C), chi tiêu cho đầu tư (I), chi tiêu của chính phủ (G), cấu thành tổng thu nhập quốc dân (GDP). Như vậy, CCTM là một bộ phận cấu thành trong tổng thu nhập quốc dân. Thặng dư hay thâm hụt CCTM ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế.

$$GDP = C + I + G + (e-m) \quad (1)$$

Trong đó: X = e - m

$$\text{Ta có: } GDP = C + I + G + X \quad (2)$$

Như vậy trong tính toán tổng cầu (1), xuất khẩu được coi là nhu cầu từ bên ngoài (ngoại nhu). Mức độ phụ thuộc của một nền kinh tế vào xuất khẩu được đo bằng tỷ lệ giữa giá trị NK và tổng thu nhập quốc dân. Đối với những nền kinh tế mà cầu nội địa yếu, thì xuất khẩu có ý nghĩa quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Chính vì thế, nhiều nước đang phát triển theo đuổi chiến lược công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu. Tuy nhiên, vì xuất khẩu phụ thuộc vào yếu tố nước ngoài, nên để đảm bảo tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) thường khuyến nghị các nước phải dựa nhiều hơn nữa vào cầu nội địa.

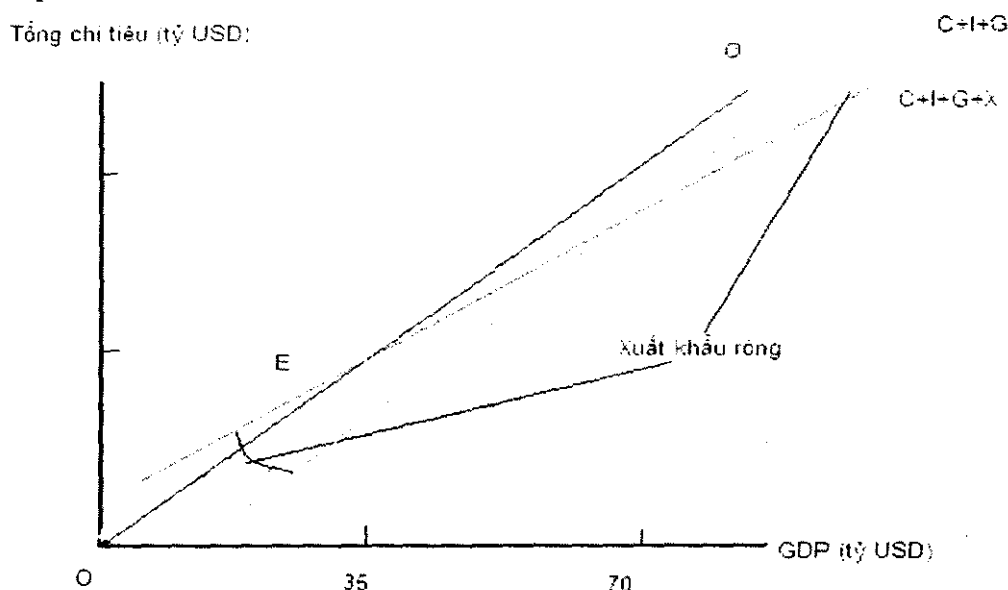
¹ e. Xuất khẩu ; m. Nhập khẩu

NK phụ thuộc vào thu nhập của người cư trú trong nước, vào tỷ giá hối đoái. Thu nhập của người dân trong nước càng cao, thì nhu cầu đối với hàng hóa và dịch vụ NK càng cao. Tỷ giá hối đoái tăng, thì giá hàng NK tính bằng nội tệ trở nên cao hơn; do đó, nhu cầu NK giảm đi.

Từ các phân tích trên cho thấy các biến số kinh tế vĩ mô mà CCTM ảnh hưởng tới đó là GDP, chi cho tiêu dùng (C), chi tiêu của Chính phủ (G), Đầu tư ròng (I).

1.2.1 Tác động đến GDP

Đối với một nền kinh tế mở, CCTM có hai tác động quan trọng: xuất khẩu ròng bổ sung vào tổng cầu của nền kinh tế; số nhân đầu tư tư nhân và số nhân chi tiêu chính phủ khác đi do một phần chi tiêu bị "rò rỉ" qua thương mại quốc tế.



Bảng dưới đây trình bày một nền kinh tế với các bộ phận cấu thành ban đầu như một nền kinh tế đóng, sau đó bổ sung xuất khẩu, NK cho nền kinh tế mở. Cột 1 là mức GDP ban đầu trong nền kinh tế đóng. Cột 2 là cầu trong nước bao gồm tổng tiêu dùng (C), đầu tư (I) và mua hàng hóa, dịch vụ của chính phủ (G). Cột 3 là xuất khẩu và vì xuất khẩu phụ thuộc tình hình kinh tế của các nước bạn hàng nên giả định nó không thay đổi. Cột 4 là NK, NK chủ yếu phụ thuộc GDP nên giả định nó luôn bằng 10% GDP. Giá trị xuất khẩu ròng tại cột 5 bằng xuất khẩu trừ đi NK, nó mang giá trị dương

nếu xuất khẩu lớn hơn NK và ngược lại, sẽ mang giá trị âm. Sau khi cộng giá trị đóng góp của xuất khẩu ròng vào cầu nội địa để tạo thành tổng chi tiêu và chính là tổng cầu ta được giá trị ghi tại cột 6. Nền kinh tế mở đạt mức cân bằng khi tổng chi tiêu bằng GDP nghĩa là đường tổng chi tiêu cắt đường phân giác OO' (ứng với mức GDP ban đầu là 35 tỷ USD). Đó chính là điểm E trên đồ thị bên phải. Ở điểm này cầu nội địa chỉ có 31,5 tỷ USD nhưng cầu về xuất khẩu ròng (khoảng cách giữa đường $C+G+I+X$ và đường $C+G+I$) là 3,5 nên tổng chi tiêu là 35 tỷ USD và đúng bằng GDP. Như vậy nền kinh tế mở có thể đạt mức sản lượng cân bằng ở mức xuất khẩu ròng khác 0. Tại điểm có mức xuất khẩu ròng bằng 0 (đường $C+G+I$ cắt đường $C+G+I+X$), tổng cầu trong nước bằng với tổng cầu và đều bằng 63 tỷ USD. Về phía bên trái điểm này, cầu xuất khẩu ròng luôn dương, tổng cầu nội địa nhỏ hơn tổng chi tiêu và ở bên phải, cầu xuất khẩu ròng luôn âm, tổng cầu nội địa lớn hơn tổng chi tiêu.

Bảng 1. Cân bằng trong nền kinh tế mở

Cân bằng trong nền kinh tế mở					
GDP ban đầu	Cầu trong nước (C+I+G)	Xuất khẩu (e)	NK (m)	Xuất khẩu ròng (X = e - m)	Tổng chi tiêu (C+I+G+X)
75	67,5	7	7,5	-0,5	67
70	63	7	7	0	63
65	58,5	7	6,5	0,5	59
60	54	7	6	1	55
55	49,5	7	5,5	1,5	51
50	45	7	5	2	47
45	40,5	7	4,5	2,5	43
40	36	7	4	3	39
35	31,5	7	3,5	3,5	35
30	27	7	3	4	31

Trong đồ thị trên, độ dốc của đường tổng chi tiêu $C+I+G+X$ nhỏ hơn độ dốc của đường cầu nội địa $C+G+I$, điều đó là do sự "rò rỉ" qua NK. Giả sử nền kinh tế có xu hướng tiêu dùng cận biên MPC là 0,75 thì khi GDP tăng 100 USD, chi tiêu tiêu dùng tăng 75 USD. Nhưng cũng theo giả định trong ví dụ này, xu hướng NK biên MPZ là 0,10 (NK luôn bằng 10% GDP)

nên chỉ tiêu cho NK cũng tăng 10 USD. Do đó chỉ tiêu cho hàng hóa sản xuất trong nước chỉ còn tăng 65 USD mà thôi. Chính vì thế độ dốc của đường chỉ tiêu giảm từ 0,75 xuống còn có 0,65. Tác động của "rò rỉ" qua NK có tác động mạnh đến số nhân của nền kinh tế. Trong nền kinh tế đóng, số nhân là $1/(1-MPC)$ còn trong nền kinh tế mở, do sự rò rỉ qua NK, số nhân chỉ còn $1/(1-(MPC-MPZ))$. Khi không có ngoại thương, với MPC bằng 0,75 thì số nhân là $1/(1-0,75) = 4$; khi có ngoại thương số nhân chỉ còn $1/(1-(0,75-0,10)) = 2,857$. Những nền kinh tế nhỏ hầu hết đều rất mở, do vậy tác động của NK đến số nhân của nền kinh tế đặc biệt quan trọng. Từ ví dụ trên có thể dễ dàng suy ra nếu xu hướng NK biên là 0,75 thì số nhân là 1 nghĩa là hiệu ứng số nhân đã bị triệt tiêu hoàn toàn bởi rò rỉ qua NK.

CCTM (*giá trị xuất khẩu trừ NK của hàng hóa và dịch vụ*) là một phần của tài khoản quốc gia hiện hành. Khi tài khoản vãng lai thặng dư thì tài sản ròng của quốc gia cũng gia tăng, và ngược lại.

CCTM, trong mô thức kinh tế đóng cũng giống sự sai biệt giữa một bên là tổng sản lượng quốc gia và bên kia là nhu cầu tiêu dùng trong nước. Những trở ngại trong việc xác định CCTM thường là việc ghi nhận và thu thập dữ kiện.

CCTM có thể khác biệt với chu kỳ phát triển kinh tế. Trong những quốc gia mà sự tăng trưởng kinh tế do bởi xuất khẩu, thí dụ dầu hỏa và hàng hóa sơ khai, thì CCTM sẽ thặng dư theo với tốc độ phát triển kinh tế. Trong khi đó, ở những quốc gia mà sự tăng trưởng kinh tế do nguồn lực nội tại trong nước thì CCTM sẽ chuyển theo với chu kỳ kinh tế trong nước. Thí dụ, giai đoạn suy thoái kinh tế thì CCTM sẽ thâm hụt và giai đoạn tăng trưởng kinh tế thì CCTM sẽ thặng dư.

Trong khi một số quốc gia đã phát triển thường có CCTM thặng dư như Canada, China, Japan, Germany..., nhưng đồng thời một số quốc gia lại có CCTM thâm hụt như Hoa Kỳ, Anh quốc, Hồng Kông, Australia v.v... Cũng cần nói thêm quốc gia có thặng dư mậu dịch thường có tỉ lệ tiết kiệm (national savings rate) cao hơn quốc gia bị thâm hụt mậu dịch, như Hoa-Kỳ luôn có tỉ lệ tiết kiệm âm.

Từ đó, một số chuyên gia kinh tế đã có ý kiến trái ngược nhau về tác động kinh tế do bởi sự thâm hụt trong CCTM. Có khuynh hướng cho rằng sự thâm hụt mậu dịch lâu dài sẽ ảnh hưởng xấu đến vấn đề nhân dụng (employment) và từ đó giảm sút tổng sản lượng quốc nội (GDP). Nhà kinh tế học Paul Roberts cho rằng những nguyên tắc lợi thế so sánh (comparative

advantage) của David Ricardo sẽ không còn đúng một khi các yếu tố sản xuất (factors of production) được dịch chuyển qua lại các quốc gia. Các khái niệm về tự do mậu dịch (free trade) thường dựa vào giá trị tiền tệ được thả nổi; khi giá trị tiền tệ tăng sẽ khuyến khích nhập khẩu và khi giá trị tiền tệ giảm sẽ làm gia tăng hàng hóa xuất khẩu. Tuy nhiên trên thực tế thị trường tiền tệ khó đạt được tình trạng hoàn toàn thả nổi tự do vì sự can thiệp của chính phủ và các ngân hàng trung ương, và điều này khó có thể thay đổi trong tương lai trước mắt. Một thí dụ chúng ta thấy rõ là đồng nhân dân tệ của Trung Quốc không được thả nổi tự do trên thị trường tài chính quốc tế; trong khi giá trị tiền tệ của nhiều quốc gia khác cũng bị chính phủ can thiệp vào. Tuy nhiên những thay đổi gần đây cho thấy nền kinh tế toàn cầu đang có những chuyển biến quan trọng. Từ thập niên 1970s, Hoa Kỳ là quốc gia bị thâm hụt CCTM thường trực và nợ quốc tế rất nhiều trong khi các quốc gia trên thế giới là chủ nợ và bạn hàng bán sản phẩm cho Hoa Kỳ. Tuy nhiên nhà kinh tế học được giải Nobel, Milton Friedman đã tiên đoán là mô thức này đang dần dần chuyển đổi.

Như trong tháng 10/2007, đồng đô-la Mỹ đã sụt giảm giá trị so với đồng Euro, đồng bảng Anh và nhiều tiền tệ khác. Giá trị đồng Euro đã lên cao nhất \$1.42 USD vào tháng 10/2007 kể từ khi đồng Euro được ra đời vào năm 1999. Với sự sụt giảm này, các nhà xuất khẩu của Hoa Kỳ có nhiều cơ hội thuận lợi đối với thị trường nước ngoài, trong khi người dân trong nước lại giảm bớt sự chi tiêu. Hơn nữa, các quốc gia như Trung Quốc, Trung Đông, Trung Âu và Châu Phi đang gia tăng nhập khẩu hàng hóa thế giới sẽ đưa đến kết quả là nền kinh tế thế giới sẽ được quân bình hơn. Như vậy, sự thâm hụt CCTM của Hoa Kỳ sẽ có thể tự tái điều chỉnh để được cân bằng trong mối quan hệ thương mại quốc tế.

Friedman và một số nhà kinh tế học khác cũng cho rằng sự thâm hụt CCTM không có gì quan trọng, và tất nhiên họ dựa vào lý thuyết lợi ích tương đối để giải thích. Tiền tệ sẽ được lưu chuyển qua lại giữa các quốc gia mua bán chứ không nằm yên một nơi nào, vì người tiêu thụ ở quốc gia xuất khẩu sẽ trực tiếp mua lại hàng hóa sản xuất từ quốc gia nhập khẩu, hoặc gián tiếp qua một quốc gia trung gian. Như vậy sự thâm hụt CCTM có thể được điều chỉnh bởi thị trường tự do khi giá trị tiền tệ tăng sẽ khuyến khích nhập khẩu, và khi giá trị giảm sẽ làm gia tăng xuất khẩu. Xa hơn nữa, họ khẳng định rằng sự thâm hụt to lớn trong CCTM của một quốc gia cho thấy giá trị tiền tệ của quốc gia đó vẫn còn sức mạnh đáng kể; vì sự thâm hụt mậu dịch

chỉ đơn giản là người dân trong nước còn có cơ hội để mua sắm và hưởng thụ hàng hóa với giá rẻ. Ngược lại, sự thặng dư mậu dịch có nghĩa là quốc gia đó đang xuất khẩu hàng hóa mà người dân họ không được tiêu thụ, trong khi phải trả giá cao cho những hàng hóa nhập khẩu mà họ cần.

Chúng ta không thể không bàn đến điều nghịch lý giữa sự tăng trưởng kinh tế và CCTM. Đó là khi nền kinh tế đang trên đà tăng trưởng sẽ nâng cao mức sống người dân làm gia tăng sự chi tiêu nên sẽ có khuynh hướng gia tăng nhập khẩu đưa đến sự thâm hụt CCTM, và từ đó ảnh hưởng suy giảm tài khoản hiện hành. Một cuộc nghiên cứu bởi Griswold, giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Chính sách Thương Mại Hoa Kỳ về những thay đổi hàng năm trong tài khoản vãng lai đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ từ năm 1980 cho thấy sự thâm hụt càng nhiều thì mức độ tăng trưởng kinh tế càng nhanh; trong khi sự thâm hụt càng ít thì mức độ kinh tế phát triển càng chậm hơn. Để làm rõ hơn điều nghịch lý này, chúng ta không thể không đề cập đến lời phát biểu bởi bộ trưởng Tài Chính Hoa Kỳ Henry Paulson năm 1991 khi nói rằng: “Những người chỉ trích thường hỏi: Nếu nền thương mại Hoa Kỳ thật tốt thì tại sao chúng ta lại bị thâm hụt CCTM? Những người này chắc sẽ rất ngạc nhiên khi biết rằng lần cuối cùng chúng ta có được sự thặng dư CCTM (1991) là khi nền kinh tế của chúng ta đang trong thời kỳ suy thoái”.

Nói như vậy không có nghĩa là sự thâm hụt CCTM sẽ là yếu tố thúc đẩy hoặc là điều cần thiết cho sự phát triển kinh tế; mà tác động “nhân quả” phải được xem như chuyển dịch từ chiều ngược lại, là từ tăng trưởng kinh tế sang CCTM. Một nền kinh tế tăng trưởng mạnh sẽ làm gia tăng nhu cầu, không chỉ đối với việc sản xuất hàng hóa nội địa mà cả với những mặt hàng nhập khẩu. Nó cũng làm gia tăng nguồn đầu tư trong nước vì khi nhu cầu trong nước gia tăng thì các nhà kinh doanh sẽ gia tăng nguồn vốn cho các cơ hội đầu tư mới nhằm đáp ứng nhu cầu đang ngày càng cao hơn.

Sự gia tăng các cơ hội đầu tư sẽ thu hút nguồn vốn nước ngoài đổ vào để kinh doanh, và từ đó làm gia tăng sự thâm hụt của tài khoản hiện hành. Cho nên khi nền kinh tế tăng trưởng mạnh sẽ đưa đến sự gia tăng đầu tư trong nước, gia tăng nguồn vốn nước ngoài và gia tăng thâm hụt tài khoản hiện hành.

1.2.2. Tác động đến cung cầu tiền tệ

CCTM cung cấp những thông tin liên quan đến cung cầu tiền tệ của một quốc gia, cụ thể là thể hiện sự thay đổi tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ so với ngoại tệ.

Nếu một quốc gia NK nhiều hơn xuất khẩu nghĩa là cung đồng tiền quốc gia đó có khuynh hướng vượt cầu trên thị trường hối đoái (các yếu tố khác không thay đổi), lập tức có thể thấy đồng tiền nước đó sẽ bị sức ép giảm giá so với các đồng tiền khác. Ngược lại, nếu quốc gia xuất khẩu nhiều hơn NK thì đồng tiền quốc gia đó có khuynh hướng tăng giá.

Khi cung tiền trong nước tăng do thặng dư thương mại, xuất hiện một nguy cơ tiềm ẩn là người tiêu dùng trong nước đó có xu hướng tăng mua sắm. Điều này làm giá trong nước tăng và cuối cùng gây thua lỗ trong xuất khẩu bởi hàng sản xuất trong nước trở nên đắt đỏ hơn khi bán ở nước ngoài.

Khi đồng tiền trong nước giảm giá, kim ngạch NK sẽ tăng nhưng số lượng nhập sẽ giảm và như vậy chỉ tiêu bằng nội tệ cho hàng NK sẽ tăng, song do giá xuất khẩu được tính bằng ngoại tệ giảm đã kích thích tăng khối lượng xuất khẩu, và như vậy CCTM sẽ không vì thế mà xấu đi. Tuy giá NK tăng, nhưng điều chỉnh trong chỉ tiêu trong tiêu dùng cần có một thời gian, lý do: (1) người tiêu dùng chưa điều chỉnh ngay việc lựa chọn mua hàng nội thay thế hàng ngoại nhập; và (2) các nhà sản xuất trong nước cần có một thời gian nhất định mới sản xuất được hàng thay thế NK, và như vậy chỉ sau khi những nhà sản xuất trong nước thực sự cung cấp hàng thay thế NK lúc đó người tiêu dùng quyết định mua hàng nội thay hàng ngoại nhập đến thời điểm này cầu về hàng ngoại nhập mới giảm. Như vậy, sau khi đồng tiền giảm giá, việc mở rộng xuất khẩu chỉ trở thành hiện thực khi các nhà sản xuất đã sản xuất được nhiều hàng hoá để xuất khẩu, và người tiêu dùng nước ngoài thực sự ưa chuộng các hàng hoá này.

Như vậy, việc đồng tiền giảm giá sẽ kích thích đầu tư, kích thích tiêu dùng hàng hoá sản xuất trong nước thay thế hàng NK và đẩy mạnh xuất khẩu, tạo điều kiện để CCTM thặng dư.

1.2.3. Tiết kiệm và đầu tư

Khi CCTM bị thâm hụt ($e-m < 0$), điều đó có nghĩa là quốc gia chi nhiều hơn so với thu nhập của mình. Ngược lại, CCTM thặng dư ($e-m > 0$), quốc gia chi tiêu ít hơn so với thu nhập của mình.

CCTM còn biểu thị cho tổng tiết kiệm ròng của quốc gia, chính là chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư của quốc gia đó. Mối quan hệ giữa CCTM, đầu tư và tiết kiệm được biểu thị bằng biểu thức:

$$e - m = (S - I) + (T - G) \quad (3)$$

Trong đó, S là mức tiết kiệm, I là mức đầu tư, T- thu nhập từ thuế và G là chi tiêu của chính phủ. CCTM thương mại thâm hụt có nghĩa là tiết kiệm quốc gia tiết kiệm ít hơn đầu tư và ngược lại nếu CCTM thặng dư, quốc gia tiết kiệm nhiều hơn so với đầu tư.

Như vậy, từ phân tích trên cho thấy CCTM có mối quan hệ với các biến số kinh tế vĩ mô như thu nhập, đầu tư và tiêu dùng. Việc điều chỉnh CCTM, sẽ ảnh hưởng đến các yếu tố này và ngược lại điều chỉnh các yếu tố đó sẽ ảnh hưởng đến CCTM

Tóm lại, từ những khía cạnh ảnh hưởng khác nhau của CCTM được phân tích ở trên, có thể rút ra kết luận rằng: Một CCTM lành mạnh là tình trạng thặng dư hay thâm hụt của nó không gây tình trạng bất ổn đối với nền kinh tế, trong khả năng chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài, thể hiện năng lực cạnh tranh quốc tế của quốc gia, kích thích đầu tư và tiêu dùng, tăng thu nhập và tăng việc làm, không gây lạm phát và rối loạn tiền tệ.

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến cán cân thương mại

Các yếu tố ảnh hưởng đến CCTM gồm có:

- Chính sách thương mại,
- Chính sách đầu tư,
- Chính sách tỷ giá, và
- Các chính sách khác như: chu kỳ kinh tế, tiết kiệm và tiêu thụ, hiệp ước thương mại quốc tế, hợp đồng thương mại quốc tế, năng suất lao động.

2.1. Chính sách thương mại

Chính sách thương mại thường ít ảnh hưởng lên sự thâm hụt CCTM vì nó không tác động trực tiếp đến nguồn tiết kiệm và đầu tư trong nước. Tất nhiên những nhà làm chính sách có thể thiết lập hàng rào mậu dịch một cách nghiêm ngặt để giới hạn hàng hóa nhập cảng vào nước làm giảm bớt sự thâm hụt trong CCTM, thí dụ như ấn định số lượng nhập khẩu, mức thuế nhập khẩu cao, v.v...; nhưng những chính sách như vậy cuối cùng sẽ làm nguy hại và ảnh hưởng đến sự xuất cảng hàng hóa ra nước ngoài với cùng mức độ như chính sách hạn chế nhập khẩu. Từ đó sẽ làm vơi đi nguồn vốn nước ngoài đổ vào và tác động xấu đến lợi ích lâu dài mà nền kinh tế lẽ ra

được hưởng từ những thành quả thương mại trong môi trường cạnh tranh tự do của sự toàn cầu hóa tự do mậu dịch. Một chính sách thương mại hướng nội nhằm bảo vệ các công nghệ sơ khai trong nước bằng sự áp dụng hàng rào thuế quan cao cũng làm nguy hại đến sự phát triển kinh tế vì phải tự điều chỉnh một mức thương mại ở mức độ thấp hơn đối với các quốc gia đối tác. Trong khi chính sách hướng về xuất khẩu sẽ làm gia tăng cơ hội thương mại quốc tế, mở rộng thị trường xuất khẩu và giải quyết vấn nạn thất nghiệp trong nước cũng như góp phần nâng cao mức sống người dân.

Hơn nữa, một chính sách thương mại giới hạn việc buôn bán với các đối tác nước ngoài nhằm làm giảm thâm hụt CCTM hoặc có mục đích giữ sự ổn định kinh tế trong nước thực ra lại có thể làm cho nền kinh tế bất ổn hơn vì cơ hội sản xuất bị kìm hãm mà hậu quả là tình trạng thất nghiệp gia tăng ảnh hưởng nặng nề lên đời sống người dân. Trong khi đó, chính sách tự do mậu dịch không bị rào cản lại có thể tạo sự ổn định trong tổng sản lượng quốc gia cũng như công ăn việc làm của công nhân vì doanh thu của một thương nghiệp làm ăn với nhiều quốc gia đối tác có khuynh hướng ổn định hơn đối với chỉ một quốc gia đối tác, nhất là trong trường hợp quốc gia này đang bị suy thoái kinh tế và ảnh hưởng đến lợi tức của người dân trong nước. Hơn nữa, sự thâm hụt CCTM do việc mở rộng thị trường phần nào cũng được giảm bớt do tính liên đới trong môi trường toàn cầu hóa, vì một phần gia tăng nhu cầu tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ trong giai đoạn kinh tế tăng trưởng hoặc sút giảm trong giai đoạn suy thoái kinh tế cũng được “gánh vác” bởi những nguồn cung cấp từ nước ngoài và giới công nhân của họ. Đây là lợi ích thiết thực của sự mở rộng thị trường thương mại quốc tế và hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu.

Ngoài ra chính sách rào cản thương mại cũng chỉ có ảnh hưởng rất nhỏ đối với CCTM, vì tác động giới hạn nhập khẩu cũng đưa đến sự suy giảm nguồn tiền đồng trên thị trường tiền tệ quốc tế và kết quả sẽ làm tăng giá trị đồng tiền Việt-Nam so với các ngoại tệ khác. Hệ quả là hàng hóa xuất khẩu của chúng ta sẽ trở nên đắt hơn đưa đến tình trạng hàng hóa ế ẩm dư thừa tương đương với nguồn hàng nhập khẩu vào nước. Cho nên rào cản thuế quan có thể giúp những nhà sản xuất trong nước cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu trong những công nghệ bị đánh thuế nhập khẩu cao, nhưng cũng tác động bất lợi đối với công nghệ xuất khẩu và công nghệ cạnh tranh với hàng nhập khẩu. Cho dù rào cản thương mại được áp dụng một cách triệt để giới hạn mọi hàng hóa nhập khẩu để không còn sự thâm hụt CCTM,

nhưng sự ngừng giảm nhập khẩu và xuất khẩu sẽ làm tê liệt mọi hoạt động kinh tế và gây nên sự sụp đổ hoàn toàn hệ thống kinh tế của một quốc gia.

Cho dù việc áp dụng chính sách rào cản thương mại không đến mức cực đoan như vậy cũng vẫn có tác động tiêu cực lên nền kinh tế quốc gia. Các số liệu tính toán cho thấy giá trị hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu của Hoa Kỳ sẽ bị giảm gấp vài lần hơn mức thâm hụt trong tài khoản vãng lai nếu một chính sách như vậy được áp dụng. Những sụt giảm này làm tiêu tan những thành quả đạt được từ đặc tính ưu việt của lợi ích cạnh tranh, sự chuyên môn hóa trong những công nghệ sản xuất và một nền kinh tế tỉ lệ (economy of scale). Nó sẽ làm gia tăng nạn thất nghiệp trong ngắn hạn vì công nghệ xuất khẩu bị kìm hãm trong giai đoạn công nhân phải tìm kiếm việc làm trong những công nghệ khác. Mức độ nghiêm trọng của tình trạng thất nghiệp thế nào sẽ tùy vào mức độ áp dụng chính sách rào cản thương mại chặt chẽ ra sao.

Với tư cách thành viên của một số hiệp ước thương mại quốc tế như ASEAN, Việt -Mỹ và WTO; Việt Nam đã không thể đi giạt lại giai đoạn áp dụng chính sách rào cản thương mại để bảo vệ thị trường nội địa, cũng như không thể áp dụng một chính sách tương tự đối với các đối tác thương mại khác, vì như đã đề cập ở trên nếu chúng ta áp dụng chính sách rào cản thì hàng hóa xuất khẩu của chúng ta cũng gặp một rào cản tương tự ảnh hưởng nguy hại đến kỹ nghệ xuất khẩu. Đây là quy luật của sự công bằng trong mối quan hệ thương mại quốc tế. Nói một cách tóm tắt thì các chính sách nhằm làm tăng tiến tự do mậu dịch sẽ đem lại lợi ích lâu dài cho nền kinh tế Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung.

Tóm lại, chính sách thương mại gián tiếp ảnh hưởng đến CCTM. Điều tiết CCTM có liên quan chặt chẽ tới khuyến khích xuất khẩu và quản lý NK. Trong điều kiện thâm hụt CCTM, chính sách của các nước thường là khuyến khích xuất khẩu và hạn chế NK. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, hạn chế NK không phải là giải pháp hiệu quả điều chỉnh CCTM. NK cạnh tranh là biện pháp hiệu quả nhất để điều tiết CCTM trong dài hạn.

2.2. Chính sách đầu tư

Chính sách và biện pháp liên quan đến đầu tư có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đối với CCTM. Nói đến đầu tư chắc chắn liên quan đến NK, đã có nhiều nghiên cứu định lượng cho thấy NK và đầu tư có mối quan hệ khá chặt chẽ với nhau. Điều này do có một số nước đang phát triển không có

và không tự sản xuất đủ các nguyên liệu đầu vào cũng như các loại máy móc thiết bị cần thiết để đầu tư cho sản xuất .

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là bộ phận quan trọng của tài khoản vốn. Việc gia tăng thu hút vốn đầu tư nước có tác dụng bù đắp thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai. Đối với các nước đang phát triển, khi XK dịch vụ còn hạn chế và các nguồn chuyển giao chưa đáng kể, vốn FDI góp phần làm lành mạnh hoá CCTM. Tuy nhiên, đầu tư nước ngoài tăng, kéo theo tăng NK. Nếu chính sách bảo hộ thiên lệch đối với XK sẽ làm CCTM thâm hụt. Lúc này khi luồng FDI vào (đặc biệt dưới dạng ngoại tệ) tăng lên sẽ làm thay đổi tương quan giữa cung và cầu ngoại tệ; nếu chính phủ không can thiệp thì sẽ dẫn đến khuynh hướng đồng nội tệ tăng giá, gây hậu quả là hạn chế XK và khuyến khích NK, và việc thâm hụt CCTM là khó tránh.

- Nguồn vốn FDI được xem như một món nợ mà lợi nhuận từ cổ phần phải được thanh toán đầy đủ cho nhà đầu tư. Tất nhiên việc thanh toán này hoàn toàn tùy thuộc vào thành quả đạt được trong quá trình kinh doanh, đây là thu nhập ròng từ các dự án đầu tư. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài cũng có tác động làm thay đổi sự phân phối sản phẩm đầu ra và vấn đề nhân lực trong một số công nghệ; và sự tự do mậu dịch cũng có thể mang lại thâm hụt CCTM và ảnh hưởng bất lợi cho một số doanh nghiệp trong những công nghệ lạc hậu, đặc biệt phải đối đầu với sự cạnh tranh quốc tế. Cũng cần nói thêm, các công nhân bị mất việc trong những công nghệ này thường khó nhanh chóng tìm được việc làm trong những công nghệ mới và đang phát triển do tính cách chuyên môn khác biệt hoặc yêu cầu kỹ thuật cao trong những công nghệ mới này. Tuy vậy nguồn vốn đầu tư nước ngoài, mặc dù có tạo nên sự thâm hụt trong CCTM nhưng vẫn giúp một số kỹ nghệ có tiềm năng công nghệ cao phát triển. Nói khác đi, sự thâm hụt CCTM tự nó không gây nên nguy hại cho nền kinh tế trong trường kỳ vì nguồn vốn đầu tư nước ngoài sẽ làm gia tăng năng suất của một số công nghệ quan trọng trong nước, thúc đẩy gia tăng sản phẩm đầu ra cũng như tạo nhiều cơ hội để thu lợi nhuận. Tóm lại, chúng ta rất cần nguồn vốn đầu tư nước ngoài cùng với kiến thức và kỹ thuật hiện đại cần thiết cho công nghệ hóa trong sản xuất công nghiệp và chấp nhận sự thâm hụt CCTM trong ngắn hạn hơn là phải giảm bớt (hoặc mất cơ hội) nguồn vốn đầu tư và kỹ thuật tân tiến trong khi lại thiếu hụt nguồn vốn tiết kiệm cần thiết cho đầu tư. Hơn nữa, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) sẽ gia tăng do hầu hết nguồn vốn ròng đầu tư nước

ngoài (mặc dù nguyên thủy là món nợ quốc gia) được đưa vào các dự án xây dựng hạ tầng cơ sở trọng yếu trong sản xuất công nghiệp sẽ mang lại lợi ích lâu dài cho nền kinh tế quốc gia. Những nguồn vốn đầu tư sau đó chắc chắn sẽ làm gia tăng năng suất lao động; từ đó sẽ gia tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) cũng như nâng cao mức lương công nhân và đời sống người dân nói chung.

Chính sách đầu tư trong nước theo định hướng XK hay thay thế NK đều ảnh hưởng đến CCTM. Thêm vào đó hiệu quả sử dụng vốn đầu tư và cơ cấu vốn đầu tư cũng ảnh hưởng đáng kể đến CCTM. Chẳng hạn, việc xem nhẹ đầu tư vào các ngành công nghiệp phụ trợ làm tăng NK nguyên nhiên, phụ liệu đã làm giảm khả năng cạnh tranh hàng xuất khẩu, hạn chế thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Hiệu quả kinh tế thấp của các dự án đầu tư sẽ làm suy yếu khả năng cạnh tranh của hàng XK và hàng thay thế NK do có mức chi phí cao hơn mức quốc tế. Điều này gây cản trở cho việc cải thiện CCTM và trong trường hợp cụ thể có thể những dự án đầu tư không hiệu quả sẽ trở thành gánh nặng cho nền kinh tế đặc biệt trong dài hạn.

2.3. Chính sách tỷ giá

Thâm hụt CCTM và tài khoản vãng lai đồng nghĩa với sự giảm sút nguồn tiết kiệm mà hệ quả là thiếu nguồn vốn đầu tư trong nước. Sự thiếu hụt này gây nên tình trạng gia tăng lãi suất ngân hàng. Lãi suất lên cao hấp dẫn những nhà đầu tư nước ngoài đổ nguồn vốn ngoại tệ vào trong nước để lấy lời. Nhu cầu hoán chuyển nguồn ngoại tệ này sang tiền đồng đã tạo áp lực lên đồng Việt Nam và do đó làm cho giá trị nó gia tăng so với ngoại tệ của các nước khác. Mặt khác giảm tiết kiệm đồng nghĩa với mức độ tiêu dùng đã gia tăng. Khi sự gia tăng mức tiêu dùng của quốc gia lớn hơn nguồn vốn đầu tư trong nước sẽ thúc đẩy sự gia tăng lãi suất ngân hàng. Như vậy nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ gia tăng sẽ làm tăng giá cả hàng hóa và dịch vụ đưa đến tình trạng lạm phát.

Khi áp lực gia tăng lên giá trị đồng tiền cũng như giá cả hàng hóa và dịch vụ sẽ làm cho hàng hóa nhập cảng rẻ hơn đối với người tiêu thụ trong nước, và hàng hóa xuất cảng trở nên đắt đỏ hơn đối với người tiêu thụ nước ngoài. Hệ quả là nhập khẩu sẽ tăng và xuất khẩu sẽ giảm đưa đến tình trạng tái diễn thâm hụt CCTM và tài khoản vãng lai tài khoản này có giá trị tương đương với nguồn vốn ròng đầu tư nước ngoài.

Sự can thiệp của ngân hàng trung ương để làm giảm giá trị tiền đồng so với tiền tệ các nước khác nhằm giảm bớt áp lực cho những doanh nghiệp

xuất khẩu cũng không làm giảm được sự thâm hụt CCTM vì nó có thể làm gia tăng giá cả sinh hoạt. Ngay cả khi chính sách tiền tệ được áp dụng để ngăn ngừa sự tăng giá này thì ảnh hưởng của nó cũng chỉ có được trong ngắn hạn mà thôi.

Phối hợp những thay đổi trong cán cân thương mại (đúng hơn là tài khoản vãng lai) và tài khoản vốn dẫn đến những thay đổi của cán cân thanh toán. Khi những thay đổi cán cân tài khoản vãng lai và tài khoản vốn tạo ra tình trạng thặng dư của cán cân thanh toán thì tài khoản dự trữ quốc tế của một nước sẽ có điều kiện được cải thiện, dự trữ ngoại tệ gia tăng. Sự thặng dư liên tục trong cán cân thanh toán của một nước có thể dẫn đến nước đó phải áp dụng chính sách tiền tệ mở rộng (bán nội tệ mua ngoại tệ), cung tiền tệ tăng lãi suất giảm, đầu tư tăng, tạo thêm việc làm, giảm thất nghiệp, kinh tế phát triển, thu nhập tăng. Trong chế độ tỷ giá "cố định", nếu các điều kiện khác không thay đổi, cán cân thanh toán thặng dư về lâu dài có xu hướng tác động làm giảm giá đồng nội tệ, tiếp tục khuyến khích xuất khẩu.

Ngược lại, khi những thay đổi cán cân tài khoản vãng lai và tài khoản vốn làm cho cán cân thanh toán của một nước thâm hụt thì sẽ dẫn đến sự suy giảm trong mức dự trữ quốc tế của nước đó để tài trợ cho cán cân thanh toán. Giống như trường hợp thặng dư, sự thâm hụt dai dẳng trong cán cân thanh toán của một nước (trong chế độ tỷ giá "cố định"), cuối cùng sẽ dẫn đến nước đó phải áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt (bán ngoại tệ mua nội tệ), cung tiền giảm, lãi suất tăng, đầu tư có thể giảm, thất nghiệp tăng, kinh tế ngưng trệ và thu nhập giảm. Nếu các điều kiện khác không thay đổi, cán cân thanh toán thâm hụt về lâu dài có xu hướng làm tăng giá đồng nội tệ, khuyến khích sự gia tăng của nhập khẩu.

2.4. Các yếu tố khác

2.4.1. Chu kỳ kinh tế

CCTM có thể khác biệt với chu kỳ phát triển kinh tế. Trong những quốc gia mà sự tăng trưởng kinh tế do bởi xuất khẩu, thí dụ dầu hỏa và hàng hóa công nghệ sơ khai, thì CCTM sẽ thặng dư theo với tốc độ phát triển kinh tế. Trong khi đó, ở những quốc gia mà sự tăng trưởng kinh tế do nguồn lực nội tại trong nước thì CCTM sẽ chuyển mình theo với chu kỳ kinh tế trong nước. Thí dụ, giai đoạn suy thoái kinh tế thì CCTM sẽ thâm hụt và giai đoạn tăng trưởng kinh tế thì CCTM sẽ thặng dư.

Khi nền kinh tế đang trong giai đoạn phát triển thì mức tăng trưởng đầu tư tăng nhanh hơn nguồn tiết kiệm sẽ làm giảm bớt thặng dư trong tài

khoản vãng lai (hoặc gia tăng sự thâm hụt). Ngược lại, trong thời kỳ suy thoái kinh tế thì mức đầu tư giảm nhanh hơn nguồn tiết kiệm sẽ làm gia tăng thặng dư tài khoản vãng lai (hoặc giảm bớt sự thâm hụt). Tương tự như vậy, tổng cầu của quốc gia bao gồm cả nhu cầu nhập khẩu sẽ gia tăng trong chu kỳ tăng trưởng kinh tế và giảm bớt trong chu kỳ kinh tế suy thoái.

2.4.2. Tiết kiệm và tiêu thụ

Thâm hụt CCTM có thể được điều tiết bởi sự cải cách chính sách trong những lĩnh vực không liên hệ tới những hệ quả xảy ra từ chính sách thương mại. Nói cụ thể hơn thì bất cứ cải cách nào hoặc làm gia tăng sự tiết kiệm hoặc làm giảm bớt nguồn đầu tư sẽ làm giảm bớt sự thâm hụt CCTM. Ngoài ra, một sự gia tăng thặng dư ngân sách cũng làm giảm bớt sự thâm hụt CCTM; tuy nhiên sự tăng trưởng kinh tế dựa vào thặng dư ngân sách cũng đi kèm với sự gia tăng lớn cho nhu cầu đầu tư trong nước. Như vậy thì cái vòng lẩn quẩn của sự thâm hụt CCTM lại tái diễn. Tương cũng nên nói rõ số liệu thống kê từ Ngân hàng thế giới cho thấy mức tăng trưởng tiết kiệm trung bình của nước ta (gross domestic savings) trong giai đoạn 1995-2000 là 8.5%, tuy nhiên sang giai đoạn 2000-2007 thì tỷ lệ này hầu như là không có, chỉ ghi nhận được 0.1% mà thôi. Trong khi đó tổng chi tiêu của quốc gia (gross national expenditure) đã gia tăng từ 9% lên 12% trong cùng thời kỳ; và nguồn vốn cố định cho đầu tư cũng gia tăng trung bình từ 1.7% lên 2.3%.² Do đó muốn đạt được sự gia tăng vốn tiết kiệm chúng ta cần có những thay đổi trong hệ thống thuế và những cải cách nhằm cải thiện sự hoạt động hữu hiệu của hệ thống tài chính quốc gia.

Về khía cạnh tiêu thụ, CCTM thặng dư (hay thâm hụt) về lâu dài cũng có tác động tốt (hoặc xấu) lên các thế hệ tương lai. Sự thâm hụt mậu dịch lâu dài sẽ ảnh hưởng xấu đến khả năng tiêu dùng của thế hệ tương lai nếu đem so sánh việc thanh toán món nợ nước ngoài ấy được dùng vào việc đầu tư công ích trong nước. Tương tự, một sự thặng dư tài khoản vãng lai về lâu dài sẽ được chuyển nhượng và gia tăng khả năng tiêu dùng cho thế hệ tương lai, nếu như việc thặng dư này không làm gia tăng giá trị tiền tệ làm ảnh hưởng đến nguồn đầu tư nước ngoài. Tóm lại, một sự gia tăng tiết kiệm sẽ làm giảm bớt thâm hụt hoặc một sự thặng dư CCTM về lâu dài.

² Đây cũng là một trong nhiều nguyên nhân đưa đến tình trạng lạm phát tại nước ta trong năm 2008.

2.4.3. Hiệp ước thương mại quốc tế

Những hiệp ước thương mại ký kết giữa hai quốc gia (song phương) như hiệp ước thương mại Việt-Mỹ hoặc nhiều quốc gia (đa phương) như khu vực thương mại tự do ASEAN v.v... có ảnh hưởng trực tiếp lên CCTM; tuy nhiên vấn đề CCTM của mỗi quốc gia sẽ thặng dư hay thâm hụt hoàn toàn tùy thuộc vào cơ cấu kinh tế và khả năng sản xuất của quốc gia đó dựa trên nguồn tài nguyên thiên nhiên và con người cũng như trình độ phát triển khoa học kỹ thuật. Từ đó cho thấy ngoài nguồn tài nguyên thiên nhiên được ưu đãi, việc giáo dục và đào tạo một đội ngũ chuyên viên giỏi trong nhiều lĩnh vực để cung ứng cho các kỹ nghệ mang tính công nghệ và kỹ thuật cao sẽ góp phần quan trọng làm giảm sự thâm hụt CCTM nếu không muốn nói là có khả năng xoay chiều thành thặng dư.

2.4.4. Hợp đồng thương mại quốc tế

Các doanh nghiệp trong nước có thể ký những hợp đồng thương mại quốc tế với các doanh nghiệp nước ngoài trong việc mua bán hàng hóa tiêu dùng cũng như những phương tiện cần thiết trong sản xuất kinh doanh. Các hợp đồng này cũng có ảnh hưởng trực tiếp, thặng dư hay thâm hụt lên CCTM tùy vào tính chất mua hoặc bán sản phẩm với đối tác nước ngoài. Tuy nhiên các hợp đồng này bị giới hạn bởi những ràng buộc của chính sách thương mại và luật lệ quốc gia.

2.5.5. Năng suất lao động

Ngoài ra năng suất lao động cũng góp phần ảnh hưởng lên CCTM vì sự gia tăng năng suất lao động sẽ làm cho giá thành sản phẩm rẻ hơn có thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế, từ đó gia tăng hàng hóa xuất khẩu đem lại thặng dư cho CCTM hoặc giảm bớt sự thâm hụt; trong khi năng suất lao động thấp làm giá thành sản xuất cao khó cạnh tranh với hàng hóa nước ngoài, trong khi nhu cầu nhập khẩu gia tăng sẽ làm CCTM bị thâm hụt thêm hoặc giảm bớt thặng dư nếu có. Do đó việc xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất cũng như phát triển nguồn tài nguyên nhân lực như vừa đề cập ở trên cũng là yếu tố thiết yếu có tác động tốt đến CCTM.

3. Kinh nghiệm cải thiện CCTM của một số nước

Thông thường cải thiện CCTM thông qua các biện pháp như khuyến khích xuất khẩu, quản lý nhập khẩu, chính sách tỷ giá hối đoái, chính sách đầu tư, quản lý nợ nước ngoài... Để duy trì CCTM trong trạng thái lành mạnh trong dài hạn cần thực hiện đồng bộ các biện pháp nêu trên. Tuy nhiên, tùy theo điều kiện cụ thể, các nước áp dụng các biện pháp theo nhiều

cách khác nhau. Phần trình bày sau đây sẽ phân tích kinh nghiệm của một số nước theo các biện pháp kể trên. Các nước được lựa chọn phân tích là Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản.

Trong số các nước này, Nhật Bản và Hàn Quốc là hai nước theo đuổi chiến lược thay thế NK trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá. Các nước Thái Lan, Trung Quốc thực hiện công nghiệp hoá định hướng xuất khẩu và tự do hoá NK. Nhìn chung, trong giai đoạn đầu thực hiện công nghiệp hoá, các nước đều có thâm hụt CCTM theo các mức độ khác nhau. Cho đến năm 1995, Hàn Quốc vẫn là nước nhập siêu, tuy nhiên tỷ lệ nhập siêu không lớn so với tổng kim ngạch xuất khẩu. Tương tự, CCTM của Nhật Bản cũng thâm hụt trong giai đoạn đầu do phải NK nhiều nguyên liệu, máy móc công nghệ từ các nước tiên tiến khác. Các nước khác như Thái Lan và Trung Quốc tình trạng thâm hụt CCTM diễn ra trong thời gian ngắn hơn nhưng với mức độ cao hơn. Chẳng hạn, với chính sách tự do hoá NK để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trong suốt giai đoạn từ 1981-1995, CCTM của Thái Lan luôn trong tình trạng thâm hụt, thậm chí năm 1985 tỷ lệ nhập siêu của nước này ở mức kỷ lục 13,8%. Những năm từ 1999 đến nay, nền kinh tế Thái Lan đã phục hồi và CCTM bắt đầu thặng dư, năm 2002, thặng dư đến 9 tỷ USD. Trung Quốc là nước có CCTM dương trong nhiều năm liền từ 1990 đến nay với mức thặng dư ngày càng tăng. Năm 2003 thặng dư thương mại của Trung Quốc là 44,7 tỷ USD. Thực tế này là do thành tích xuất khẩu tăng trưởng ngoạn mục của Trung Quốc trong suốt 20 năm qua nhờ phát huy được lợi thế so sánh (lao động rẻ) và lợi thế cạnh tranh do tận dụng được công nghệ, kỹ thuật, vốn thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài.

3.1. Sử dụng biện pháp khuyến khích phát triển xuất khẩu

Dù các nước các nghiên cứu nói trên đi theo định hướng xuất khẩu hay thay thế NK thì biện pháp chủ đạo để phát triển kinh tế nói chung và duy trì CCTM trong khả năng chịu đựng của CCTM đều chú trọng phát triển xuất khẩu, đây là biện pháp nhằm nhanh chóng bù đắp thâm hụt CCTM và tăng dự trữ ngoại tệ.

Biện pháp có tính quyết định đối với các nước là tạo môi trường thuận lợi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Trung Quốc, Thái Lan, Đài Loan đã thành công theo định hướng xuất khẩu nhờ dựa vào công nghệ, vốn, kinh nghiệm quản lý, năng lực marketing của các công ty xuyên quốc gia. Hàn Quốc thì thu hút công nghệ bằng cách vay vốn để NK công nghệ, thiết bị vật tư phục vụ cho các ngành định hướng xuất khẩu. Các biện pháp khác khuyến

khích xuất khẩu được các nước áp dụng là giảm thuế xuất khẩu, trợ cấp, ưu đãi xuất khẩu, phát triển khu vực tư nhân, giữ tăng giá đồng nội tệ, thành lập các tập đoàn kinh tế mạnh...

Khác với các nước khác trong khu vực như các nước ASEAN, chính sách phát triển xuất khẩu của Hàn Quốc là tập trung xây dựng những tập đoàn kinh tế mạnh có đủ sức cạnh tranh với các công ty đa quốc gia bằng cách bảo hộ ở mức nhất định trong một thời gian dài để xây dựng các ngành công nghiệp mũi nhọn theo hướng xuất khẩu. Tuy nhiên, tất cả những chính sách và biện pháp nào trợ giúp cho xuất khẩu đều bị xoá bỏ và thay thế vào đó là những biện pháp khuyến khích xuất khẩu một cách triệt để và toàn diện. Một số biện pháp cụ thể khuyến khích xuất khẩu của Hàn Quốc là (1) không đánh thuế đối với hàng xuất khẩu, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu được miễn thuế NK; (2) tự do hoá xuất khẩu hầu hết các mặt hàng; (3) bảo hiểm xuất khẩu; (4) cung cấp thông tin miễn phí thông qua các tổ chức như Cục xúc tiến thương mại (KOTRA), Phòng Thương mại và Công nghiệp (KCCI) và các Viện nghiên cứu; (5) hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ bằng cách cho vay ngắn hạn với lãi suất phù hợp để tìm kiếm, thâm nhập thị trường cũng như xuất khẩu mặt hàng mới. Đồng thời, Nhà nước hỗ trợ một phần tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia hội chợ và triển lãm ở nước ngoài để giới thiệu và quảng cáo sản phẩm của mình ra thị trường bên ngoài; (6) tham gia các khu vực mậu dịch tự do...

Trung Quốc và Thái Lan là hai nước áp dụng thành công công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu. Ở thời kỳ đầu, tập trung khai thác lợi thế sẵn có của các mặt hàng xuất khẩu như nông sản, khoáng sản, các sản phẩm chế biến giá trị thấp sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày để tích lũy vốn. Thời kỳ tiếp theo là đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành chế biến công nghệ trung bình sử dụng nhiều lao động và từng bước chuyển sang phát triển dịch vụ và công nghệ cao. Chẳng hạn từ năm 1995, Trung Quốc đã có chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghệ cao. Sau hơn 10 năm thực hiện chính sách này, đến năm 2007, ngành công nghệ cao đã trở thành công nghiệp chủ đạo của nền kinh tế với tỷ trọng trên 30% trong GDP, chiếm hơn 50% giá trị xuất khẩu và 5- 7% giá trị gia tăng của toàn nền kinh tế. Một nét mới trong phát triển xuất khẩu của Trung Quốc là tận dụng tối đa cơ hội của vốn FDI để đưa doanh nghiệp thâm nhập vào hệ thống kinh doanh toàn cầu. Do đó, mọi nỗ lực của Chính phủ xoá bỏ mọi rào cản đối với doanh nghiệp để họ chủ động tham gia thị trường. Là nước có nền kinh tế chuyển đổi nên chính sách của Trung Quốc trước hết là hạn chế

sự can thiệp của chính quyền vào công việc kinh doanh, cải cách thể chế ngoại thương, mở rộng quyền hạn cho các chủ thể kinh doanh xuất khẩu. Các biện pháp cụ thể khuyến khích xuất khẩu là ưu đãi tín dụng, thường xuất khẩu, giảm thuế đầu vào NK, xoá bỏ thuế xuất khẩu, xúc tiến thương mại và phát triển thị trường, đẩy mạnh hội nhập kinh tế thương mại, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá. Chính phủ Thái Lan cũng áp dụng các biện pháp tương tự như tập trung chủ yếu vào việc thu hút vốn bên ngoài, phát triển khu vực tư nhân, xây dựng các tổ chức xúc tiến thương mại, thành lập các tập đoàn kinh tế thương mại lành mạnh, hình thành hệ thống tài chính dành cho xuất khẩu, thực hiện các chương trình ưu đãi...

3.2. Sử dụng biện pháp quản lý nhập khẩu

Quản lý NK là một trong những biện pháp duy trì CCTM trong trạng thái lành mạnh. Các nước nói trên đều thực hiện chính sách quản lý NK theo hướng hạn chế NK hàng tiêu dùng, khuyến khích NK tư liệu sản xuất, đặc biệt là thiết bị, máy móc. Nhiều nghiên cứu định lượng cho thấy, NK cạnh tranh (tư liệu sản xuất) ở các nước Hàn Quốc, Nhật Bản là yếu tố quyết định năng suất nhân tố tổng hợp và tăng trưởng xuất khẩu. Các nước Thái Lan và Trung Quốc áp dụng mô hình hướng xuất khẩu và tự do hoá NK nhằm khai thác lợi thế cạnh tranh động (tận dụng vốn, kỹ thuật, công nghệ, quản lý, marketing, áp lực cải cách...) để phát triển các ngành công nghiệp chế tạo.

Điều đáng nói ở đây là các nước đã có những điều tiết chính sách để tăng tỷ lệ NK công nghệ, máy móc và giảm tỷ lệ NK nguyên, nhiên liệu. Chẳng hạn các nước này đã chủ động phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cho xuất khẩu và thay thế NK bằng các biện pháp ưu tiên.

Thực tế cho thấy, chính sách thương mại của các nước Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản hay của Đài Loan, Singapore, Malaysia... là sự kết hợp linh động giữa xuất khẩu và NK, chỉ mở rộng NK khi mà nhờ đó xuất khẩu được cải thiện tốt hơn. Tuy nhiên, chính sách NK của Hàn Quốc và Nhật Bản có đặc thù hơn là NK trong điều kiện bảo hộ cao đối với sản xuất trong nước. Các nước công nghiệp hoá mới ở khu vực Đông Á sau này đều phát triển kinh tế theo hướng mở rộng NK, cắt giảm các rào cản thuế và phi thuế. Các nghiên cứu thực nghiệm đều cho thấy, tự do hoá NK sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu nhiều hơn ở các nước Nhật Bản và Hàn Quốc.

Cũng như Hàn Quốc, Thái Lan và Trung Quốc chủ trương tự do hoá NK đã được Chính phủ thi hành với thái độ thận trọng. Chính phủ áp dụng

chính sách NK “2 gong kim”: một mặt tự do đối với hàng nhập phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, đặc biệt là các sản phẩm xa xỉ. Trong khi đó họ lại có chính sách bắt buộc các nhà công nghiệp địa phương phải chế tạo hàng hoá có tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu ngay cả khi cung cấp cho thị trường nội địa (chính sách này được thực hiện khá thành công ở Nhật Bản và Hàn Quốc). Nhà nước sẵn sàng hỗ trợ cho những ngành nào cần vốn và kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng hàng hoá và thực hiện vai trò môi giới với các công ty thương mại nước ngoài để tìm thị trường cho hàng xuất khẩu.

Mặc dầu trong những thời điểm nhất định các nước bị rơi vào tình trạng thâm hụt CCTM, nhưng các biện pháp hạn chế NK một cách thái quá đều làm xấu đi tình trạng CCTM và tăng trưởng kinh tế. Sụt giảm NK sẽ kéo theo sụt giảm tốc độ xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Vấn đề là ở chỗ hạn chế NK các hàng hoá phi cạnh tranh và mở rộng NK cạnh tranh.

3.3. Biện pháp điều chỉnh chính sách đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Một trong những yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các nước Đông Á trong những thập kỷ gần đây là duy trì một tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư cao. Mức trung bình của các nước như Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Malaysia, Thái Lan, Trung Quốc là từ 30-40%/GDP. Chính sách đầu tư ở các nước công nghiệp hoá mới là kết hợp khai thác lợi thế so sánh sẵn có như tài nguyên và lao động rẻ với từng bước tận dụng cơ hội của tự do hoá thương mại để phát triển các ngành công nghiệp chế tạo định hướng xuất khẩu. Một trong những biện pháp quan trọng và là bài học cho nhiều nước đi sau như Việt Nam là phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ để chủ động nguồn nguyên liệu, phụ liệu cho các ngành xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời tăng cường NK công nghệ thông qua thu hút vốn đầu tư từ các tập đoàn xuyên quốc gia.

Thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành chế tạo sử dụng nhiều lao động với công nghệ trung bình trong giai đoạn đầu và từng bước phát triển các ngành công nghệ cao định hướng xuất khẩu là yếu tố quyết định cải thiện CCTM và nợ nước ngoài. Thực tế cho thấy, Hàn Quốc, Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan đã có chính sách cơ cấu hợp lý để tận dụng cơ hội của tự do hoá phát triển xuất khẩu. Hàn Quốc ngày nay là một nước công nghiệp phát triển, Trung Quốc đang gia tăng tốc độ phát triển các ngành công nghệ cao, Malaysia được xếp thứ 17 (2002) về phát triển kinh tế tri thức. Nếu chậm chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển các ngành công nghiệp chế tạo thì khả năng cải thiện CCTM rất khó khăn.

3.4. Biện pháp điều chỉnh chính sách tỷ giá hối đoái

- Thỏa ước Plaza:

Một trong những kinh nghiệm trong sử dụng tỷ giá hối đoái để điều chỉnh CCTM là Thỏa ước Plaza. Đầu thập niên 1980, buôn bán với Nhật chiếm gần 50% trong thâm hụt thương mại của Mỹ và “hiệp ước Plaza” năm 1985 đã buộc đồng Yên Nhật tăng giá so với đồng USD. Thỏa ước Plaza là thỏa ước tài chính được ký ngày 22/9/1985 bởi nhóm G5 khi đó gồm Mỹ, Nhật Bản, Đức, Anh và Pháp. Nhóm G5 đi đến thỏa thuận giảm giá đồng đô la Mỹ đối với đồng Yên Nhật và đồng Mác Đức bằng cách can thiệp vào thị trường ngoại hối. Trong vòng hai năm kể từ khi thỏa thuận này có hiệu lực, tỷ giá hối đoái giữa USD và JPY đã giảm tới 51%.

Thỏa ước Plaza đã thành công trong việc giảm thâm hụt thương mại của Mỹ và Tây Âu nhưng thất bại trong mục tiêu cơ bản là hạn chế thâm hụt thương mại với Nhật Bản. Lý do là sự thâm hụt này bắt nguồn từ cơ cấu kinh tế chứ không phải là các yếu tố tiền tệ. Hàng chế tạo của Mỹ trở nên cạnh tranh trong lĩnh vực xuất khẩu nhưng không thành công tại thị trường Nhật Bản do các biện pháp hạn chế NK của Nhật Bản.

Tuy nhiên, Thỏa ước Plaza đã tác động đáng kể tới kinh tế Nhật Bản. Do Thỏa ước Plaza, JPY lên giá nhanh chóng. Nên kinh tế Nhật Bản khi đó phụ thuộc vào xuất khẩu, nên việc tăng giá đồng Yên đe dọa tăng trưởng kinh tế của Nhật. Nhật Bản đã phải sử dụng chính sách nới lỏng. Lãi suất được hạ xuống dẫn đến tình trạng bong bóng bất động sản và bong bóng cổ phiếu ở nước này vào những năm cuối của thập niên 80. Để tăng sức cạnh tranh, các công ty Nhật Bản đã xây dựng nhiều cơ sở sản xuất ở nước ngoài, tạo thành làn sóng FDI của Nhật Bản.

Thời kỳ bong bóng kinh tế của Nhật Bản kéo dài từ tháng 12 năm 1986 đến tháng 2 năm 1991. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, trước hết là việc JPY lên giá gây khó khăn cho các nhà xuất khẩu của Nhật và đe dọa tăng trưởng kinh tế nước này. Ngân hàng Nhật Bản đã thực hiện chính sách nới lỏng tiền tệ để đối phó với điều đó, nên tính thanh khoản cao quá mức hình thành. Kết quả là tăng trưởng kinh tế mạnh và đầu cơ tài sản bắt đầu làm tăng giá tài sản. Song song với quá trình này các nhà đầu tư bắt đầu thay đổi danh mục đầu tư họ giảm đầu tư vào tài sản Mỹ và tăng đầu tư vào các tài sản Nhật Bản, do vậy giá tài sản trong đó có giá cổ phiếu và trái phiếu các công ty tăng, kích thích xí nghiệp đầu tư. Lạm phát tăng tốc kích thích tiêu dùng ... và như vậy bong bóng kinh tế nói chung và bong bóng tài

sản chỉ được nhận ra sau khi bắt đầu đổ vỡ vào đầu thập niên 90, kinh tế Nhật Bản chuyển sang thời kỳ trì trệ kéo dài, tốc độ tăng trưởng GDP thực tế bình quân hàng năm giai đoạn 1991- 2000 chỉ là 0,5%, thấp hơn nhiều so với thời kỳ trước.

- Sử dụng tỷ giá hối đoái linh hoạt kèm với quản lý của Nhà nước

Hầu hết các nước trong giai đoạn đầu thực hiện công nghiệp hoá đều thực hiện chính sách tỷ giá linh hoạt đi kèm với quản lý chặt chẽ của Nhà nước để giữ giá đồng nội tệ. Có nghĩa là đồng nội tệ được định giá khá cao so với các đồng tiền khác, nhất là đối với đồng đô la Mỹ. Bởi vì, một tỷ giá như vậy sẽ khuyến khích xuất NK các mặt hàng ít co giãn về giá như nông sản, khoáng sản, các mặt hàng có hàm lượng nguyên liệu NK lớn như dệt may, da giày. Việc phá giá đồng nội tệ ở giai đoạn này là không cần thiết và có thể gây hậu quả nghiêm trọng đối với ổn định kinh tế vĩ mô như đã đề cập ở phần trên.

Để khuyến khích xuất khẩu các mặt hàng có hàm lượng lao động cao, tỷ trọng nguyên nhiên liệu lớn, vào đầu những năm 60, Chính phủ Hàn Quốc đã chuẩn hoá hệ thống tỷ giá hối đoái được định giá cao và hợp nhất hệ thống tỷ giá hối đoái được định giá cao và hợp nhất hệ thống tỷ giá hối đoái nhiều cấp phức tạp thành một hệ thống tỷ giá đơn nhất. Việc cải cách hệ thống tỷ giá hối đoái cùng với các chính sách tài chính và tiền tệ trong giai đoạn 1964 đến 1967 đã thúc đẩy sự tăng trưởng của các ngành công nghiệp xuất khẩu Hàn Quốc. Việc cải thiện hệ thống tỷ giá hối đoái hiệu quả này đã góp phần duy trì sức cạnh tranh quốc tế về giá của hàng xuất khẩu Hàn Quốc trong suốt thời kỳ mở rộng nhanh xuất khẩu và tăng trọng GNP cao. Tương tự, Thái Lan cũng theo đuổi chính sách tỷ giá theo đó đồng Bath được định giá cao cho tới năm 1997, khi khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực nổ ra. Trung Quốc hiện nay cũng đang duy trì giá của đồng NDT ở mức cao, bất chấp sức ép buộc nâng giá từ EU và Hoa Kỳ.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu chế tạo, đặc biệt là các mặt hàng có hàm lượng vốn và công nghệ cao, Hàn Quốc, Đài Loan và sau đó là Thái Lan đã dần dần loại bỏ những kiểm soát có tính chặt chẽ về ngoại hối, tài chính. Chính sách phá giá tiền tệ đi kèm với tự do hoá thương mại đã có tác dụng nhất định đối với hoạt động xuất khẩu, khuyến khích sự có mặt ngày càng nhiều của các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, bài học khủng hoảng kinh tế của khu vực 1997-1998 cho thấy, không nên duy trì quá lâu khi chuyển sang phát triển kinh tế theo mô

hình khai thác lợi thế cạnh tranh động để phát triển các ngành công nghiệp chế tạo, đặc biệt là các ngành công nghiệp dựa vào vốn và công nghệ NK. Sự lệ thuộc quá mức vào đồng đô la Mỹ như trường hợp của Thái Lan cũng là điều các nước đi sau như Việt Nam phải cân nhắc.

3.5. Các biện pháp khác

Các nước mới công nghiệp hoá đều phải dựa vào nguồn vốn vay của nước ngoài và các tổ chức tài chính quốc tế. Đây là nguồn vốn hết sức quan trọng để phát triển kinh tế và ổn định CCTM. Khảo sát kinh nghiệm quốc tế cho thấy, mức vay nợ cao không có nghĩa là mức an toàn đối với nền kinh tế thấp. Chẳng hạn, Hàn Quốc là nước trong những năm 80 có mức vay nợ cao, có lúc lên đến 100% so với GDP.

Tuy nhiên, nhờ sử dụng hợp lý nguồn vốn vay nên khả năng trả nợ của nước này rất cao. Ngược lại, các nước như Arhentina, Braxin, Gioóc-dani, Gana đã lâm vào tình trạng nợ và khủng hoảng tài chính do việc quản lý vốn vay kém.

Cần thận trọng với việc cho vay vốn trong lĩnh vực thương mại theo sự chỉ đạo của Nhà nước cuối cùng sinh ra những chi phí lớn không hiệu quả dẫn đến tình trạng mất cân đối về cơ cấu và tài chính, mất ổn định về tài chính và khủng hoảng. Đây là thực tế đã diễn ra tại Hàn Quốc vào cuối những năm 1970 và đầu những năm 1980. Nhà nước Hàn Quốc đã chỉ đạo các ngân hàng cho các tập đoàn Chaebol vay vốn để đầu tư cho những cơ sở công nghiệp nặng cần nhiều vốn. Chính điều này đã đưa Hàn Quốc đi tới bờ vực thẳm của cuộc khủng hoảng tài chính vào giữa những năm 1980. Trong những năm gần đây, mặc dù thị trường tài chính của Hàn Quốc đã được tự do hoá phần nào, song Chính phủ vẫn tiếp tục “hướng dẫn” và thuyết phục các ngân hàng trong nước cho các tập đoàn Chaebol vay vốn ngay cả khi một số tập đoàn này tỏ ra khó có khả năng trả nợ. Việc vay vốn dưới sự chỉ đạo của Nhà nước có thể là nguyên nhân cản trở sự phát triển những kỹ năng nghiệp vụ ngân hàng và tài chính của tư nhân. Tương tự, ở Indonesia, việc Nhà nước chỉ đạo ngân hàng vay vốn phục vụ những lợi ích của gia đình Suharto đã góp phần tạo nên phần lớn những khó khăn hiện nay của đất nước này. Việc cho vay vốn theo sự chỉ đạo của Nhà nước tỏ ra ít nguy hại nhất, thậm chí còn có lợi trong một số trường hợp, khi việc chỉ đạo đó được thực hiện nói chung theo phương thức trung lập phục vụ cho mục đích tăng cường và phát triển xuất khẩu.

Thu hút nguồn kiều hối, tranh thủ nguồn viện trợ ODA, đẩy mạnh hội nhập kinh tế, tham gia các khu vực mậu dịch tự do, điều chỉnh chính sách tài khoá... là những biện pháp các nước mới công nghiệp hoá thường sử dụng để phát triển kinh tế và hạn chế thâm hụt CCTM. Trung Quốc đã biết khai thác nguồn vốn từ cộng đồng người Hoa (khoảng 57 triệu người với thu nhập khoảng 500 tỷ USD).

3.6. Bài học đối với Việt Nam

- Áp dụng mô hình công nghiệp hoá theo hướng xuất khẩu dựa trên lợi thế so sánh và tự do hoá NK cạnh tranh để khai thác lợi thế cạnh tranh của quá trình tự do hoá thương mại.

- Thúc đẩy phát triển khu vực tư nhân và đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài là động lực chủ yếu để tăng trưởng xuất khẩu. Đưa doanh nghiệp thâm nhập vào hệ thống cạnh tranh toàn cầu là cách tốt nhất để nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng sản xuất trong nước và hàng xuất khẩu.

- Duy trì tỷ giá hối đoái ở mức cạnh tranh là một vấn đề căn bản để khuyến khích xuất khẩu, giảm mức độ lệ thuộc quá nhiều vào NK, cũng như đảm bảo việc lập kế hoạch tài chính hợp lý và hạn chế tình trạng vay vốn nước ngoài với những đồng ngoại tệ bị mất giá. Chỉ sử dụng biện pháp tỷ giá để điều chỉnh sự thâm hụt thương mại bắt nguồn từ các yếu tố tiền tệ chứ tuyệt đối không sử dụng trong trường hợp có bất hợp lý từ cơ cấu kinh tế.

- Cải thiện CCTM phải kết hợp giữa khuyến khích xuất khẩu và tự do hoá NK. Các biện pháp hạn chế NK thái quá sẽ làm giảm tăng trưởng kinh tế và ảnh hưởng cải thiện CCTM.

- Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu và giảm NK nguyên, phụ liệu, khuyến khích đầu tư nước ngoài.

- Có mức độ mở cửa đáng kể để đón nhận những cơ hội từ bên ngoài. Bảo hộ cao và duy trì trong thời gian dài sẽ đánh mất cơ hội do quá trình hội nhập mang lại. Bảo hộ làm chậm bước tiến cải cách trong nước, hạn chế đổi mới công nghệ và doanh nghiệp chậm thích nghi với môi trường kinh tế ngày càng có nhiều biến động.

- Hạn chế việc vay vốn thương mại theo sự chỉ đạo của Nhà nước vào những lĩnh vực sản xuất thay thế NK kém hiệu quả.

- Quản lý vĩ mô một cách thận trọng đối với cơ cấu thanh khoản và thời hạn các khoản nợ nước ngoài là hết sức quan trọng nhằm giảm nguy cơ

chuyển vốn đột ngột ra nước ngoài, dẫn tới khủng hoảng về tiền mặt và cuối cùng ảnh hưởng tới khả năng thanh toán.

- Các chính sách thương mại bảo hộ nhằm thiết lập những ngành công nghiệp thay thế NK đã nhanh chóng làm nảy sinh các vấn đề về cán cân thanh toán và thiếu tính bền vững về phương diện tài chính, nhất là ở những nơi có quy mô thị trường nội địa nhỏ, do đó, việc cải thiện CCTM trong dài hạn là rất khó khăn.

- Xây dựng hệ thống chính sách thương mại theo hướng minh bạch, dễ dự đoán, không phân biệt đối xử để hạn chế bảo hộ, độc quyền, gian lận thương mại, tham nhũng, đồng thời, góp phần đẩy mạnh quá trình hội nhập vào hệ thống thương mại toàn cầu.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN TỪ 2000 ĐẾN NAY

1. Thực trạng xuất nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc

1.1. Phân tích thực trạng xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc từ 1991 đến nay

Kể từ khi bình thường hoá quan hệ năm 1991 đến nay, quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước đã phát triển nhanh chóng và sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực và ngày càng mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho cả hai nước, trong đó hoạt động XNK hàng hoá giữa hai nước đã diễn ra sôi động và ngày càng phát triển. Với kim ngạch XNK tăng nhanh, trao đổi hàng hoá giữa Việt Nam-Trung Quốc đã góp phần tích cực trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế của cả hai nước. Riêng năm 2006, kim ngạch thương mại hai chiều đạt 10,42 tỷ USD, tăng gần 19,2% so với năm 2005. Năm 2007 con số này là 15,85 tỷ USD, vượt mục tiêu 15 tỷ USD mà lãnh đạo hai nước đề ra đến năm 2010.

Với nỗ lực hợp tác phát triển không ngừng giữa hai nước, đặc biệt trong lĩnh vực hợp tác kinh tế- thương mại, đến nay Trung Quốc trở thành đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam với nhiều dự án đầu tư qui mô lớn. Với Việt Nam, hiện Trung Quốc đứng đầu trong số các nước xuất khẩu hàng hoá sang Việt Nam và đứng thứ ba trong số các nước nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam (sau Mỹ và Nhật Bản).

Qua bảng trên dưới đây cho thấy, kim ngạch XNK năm 1995 tăng hơn 18 lần kim ngạch XNK năm 1991, tốc độ tăng bình quân của kim ngạch 2 chiều giữa hai nước giai đoạn 1996- 2000 là 34,6%/năm, giai đoạn 2001- 2005 là 23,4%/năm và 26,2%/năm giai đoạn 2001- 2007.

**Bảng 2. Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá Việt Nam – Trung Quốc
thời kỳ 1991- 2007**

Đơn vị tính: triệu USD

Năm	Tổng kim ngạch		Xuất khẩu		Nhập khẩu		Cán cân TM
	Giá trị	Tốc độ tăng (%)	Giá trị	Tốc độ tăng (%)	Giá trị	Tốc độ tăng (%)	
1991	37,7	-	19,3	-	18,4	-	+ 0,9
1992	127,4	238	95,6	395	31,8	73	+ 63,8
1993	221,3	73,7	135,8	42	85,5	168	+ 50,3
1994	439,9	98,7	295,7	118	144,2	68	+ 151,5
1995	691,6	57,2	361,9	22,3	329,7	128	+ 32,2
1996	669,2	-3,3	340,2	-6,0	329,0	-0,3	+ 11,2
1997	878,5	31,2	474,1	39,3	404,4	22,9	+ 69,7
1998	989,4	12,6	478,9	1,0	510,5	26,2	- 31,6
1999	1.542,3	55,8	858,9	79,3	683,4	33,8	+ 175,5
2000	2.957,3	91,7	1.534,0	78,6	1.423,2	108	+ 110,8
2001	3.047,9	3,0	1.418,0	- 7,6	1.629,9	14,5	- 211,9
2002	3.653,0	19,8	1.495,0	5,5	2.158,0	14,5	- 663,0
2003	4.867,0	33,2	1.747,0	16,9	3.120,0	44,6	-1.373,0
2004	7.192,0	47,7	2.735,5	56,6	4.456,5	42,8	-1.721,0
2005	8.730,0	21,5	2.960,0	8,24	5.770,0	29,6	-2.810,0
2006	10.420,0	19,2	3.030,0	2,30	7.390,0	28,0	-4.360,0
2007	15.559,0	49,3	3.357,0	10,0	12.502,0	69,0	-9.145,0
11 th /2008	18.598,0	-	4.233,0	-	14.365,0	-	-10.132,0

Nguồn : Tổng cục hải quan Việt Nam từ 1991- 2007

Trong đó kim ngạch xuất khẩu năm 1995 tăng 18,8 lần kim ngạch xuất khẩu năm 1991, tốc độ tăng bình quân kim ngạch xuất khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc giai đoạn 1996- 2000 là 35,1%/năm, 22,3%/năm giai đoạn 2001- 2005 và 13,1% giai đoạn 2001- 2007. Kim ngạch nhập khẩu giữa hai nước tăng với tốc độ khá nhanh, kim ngạch nhập khẩu năm 1995 tăng 17,9 lần năm 1991, tốc độ tăng bình quân là 34%; 28,8% và 33,8% tương ứng với các giai đoạn 1996- 2000; 2001- 2005; 2001- 2007.

Qua số liệu trên cho thấy tốc độ tăng bình quân kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu thời kỳ 1991- 2000 khá tương đồng nhau, trong thời kỳ 2000- 2007, tốc độ tăng bình quân của kim ngạch xuất khẩu thấp hơn hẳn kim ngạch nhập khẩu, đặc biệt từ năm 2005 thâm hụt thương mại của nước ta đã lên tới 2,8 tỷ USD, năm 2006 là gần 4,4 tỷ USD và năm 2007 con số này là hơn 9,1 tỷ USD.

Kim ngạch hai chiều của Việt Nam – Trung Quốc, từ năm 2000 đến năm 2004 luôn chiếm tỉ trọng trên dưới 10% trong tổng kim ngạch hai chiều của cả nước, từ năm 2005 tỉ trọng này đã tăng lên 12,6% và năm 2007 con số này là 14,3%. Sở dĩ có sự thay đổi như vậy, do kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam và Trung Quốc đã tăng nhanh từ năm 2005, tốc độ tăng kim ngạch hai chiều của hai nước nhanh hơn tốc độ tăng kim ngạch XNK của cả nước trong 3 năm trở lại đây. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu giữa hai nước năm 2005 đạt 5,77 triệu USD gấp gần 2 lần kim ngạch xuất khẩu; kim ngạch nhập khẩu năm 2006 tăng 28% so với năm 2005 với kim ngạch tăng hơn 1,3 triệu USD; đặc biệt năm 2007 con số này đạt 12,5 triệu USD, tăng 69% so với năm 2006 và tăng 2,2 lần kim ngạch nhập khẩu năm 2005.

Bảng dưới đây cho thấy tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2000- 2007 kim ngạch XNK của Việt Nam – Trung Quốc là 27,1% cao hơn hẳn cả nước là 20,6%/năm. Trong khi đó, tốc độ tăng bình quân của kim ngạch XK của hai nước là 11,8% thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng bình quân kim ngạch XK của cả nước là 18,9%/năm; và tốc độ tăng bình quân của kim ngạch NK của Việt Nam và Trung Quốc là 38,2% cao hơn nhiều so với tốc độ tăng bình quân kim ngạch NK của cả nước là 26,3%/năm.

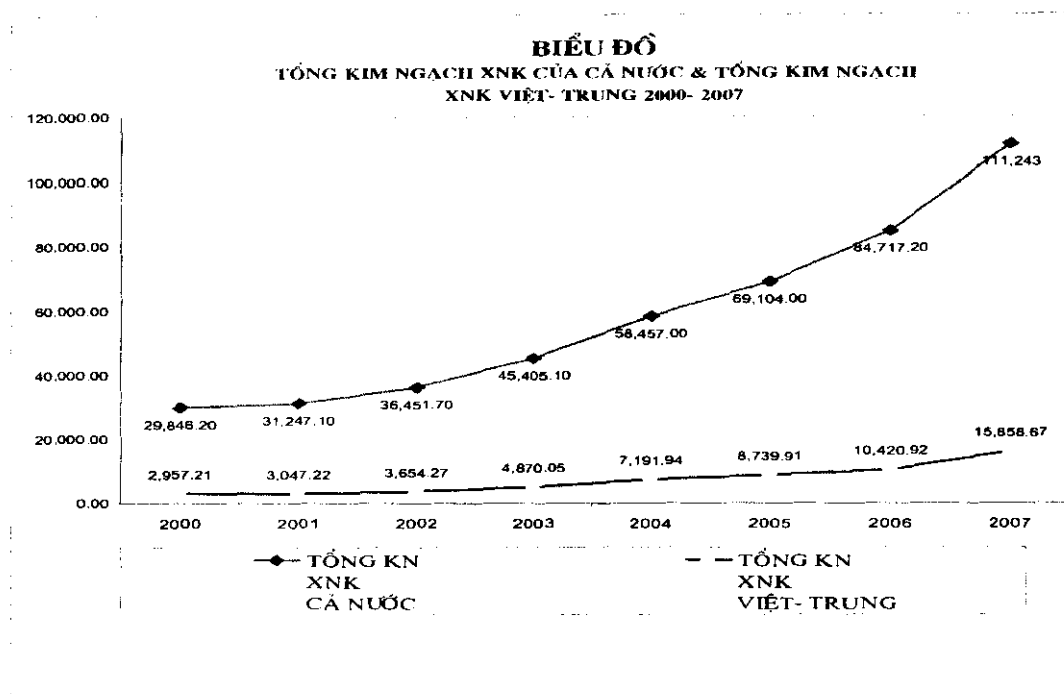
Bảng 3. Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam - Trung Quốc từ 2000- 2007

Đơn vị tính: 1000 USD

Kim ngạch	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	11 tháng /2008	Tốc độ tăng 2000- 2007 (%)
1. Kim ngạch XNK cả nước	29,846,200	31,247,100	36,451,700	45,405,100	58,453,800	69,208,200	84,717,300	110,843,600	132,871,896	20,6
2. Kim ngạch XNK của VN- TQ	2,957,208	3047222	3,654,276	4,870,052	4,870,052	8,739,910	10,351,910	15,858,680	18,598,476	27,1
<i>Tỉ trọng (% giữa 2/1)</i>	9,9	9,8	10,0	10,7	8,3	12,6	12,2	14,3	14,0	
3. Kim ngạch NK cả nước	15,363,500	16,217,900	19,745,600	25,255,800	31,968,800	36,761,100	44,891,100	62,282,200	74,816,295	26,3
4 Kim ngạch NK của VN - TQ	1,423,169	1,629,130	2,158,791	3,122,322	4,456,454	5,778,909	7,390,909	12,502,004	14,365,341	38,2
<i>Tỉ trọng (% giữa 3/4)</i>	9,3	10,1	11,9	12,4	13,9	15,7	16,5	20,1	19,2	
5. Kim ngạch XK cả nước	14,482,700	15,029,200	16,706,100	20,149,300	26,485,000	32,447,100	39,826,200	48,561,400	58,005,601	18,9
6. Kim ngạch XK của VN - TQ	1,534,039	1,418,092	1,495,485	1,747,730	2,735,496	2,961,001	3,030,011	3,356,676	4,233,136	11,8
<i>Tỉ trọng % giữa 6/5</i>	10,6	9,4	9,0	8,7	6,6	9,1	7,6	6,9	7,3	

Nguồn: Tổng cục thống kê và tính toán của nhóm làm đề tài

Biểu đồ 1. Kim ngạch XNK cả nước và kim ngạch XNK của VN – TQ, giai đoạn 2000- 2007



1.2. Phân tích thực trạng xuất khẩu của Việt Nam với Trung Quốc

1.2.1. Tăng trưởng xuất khẩu cả nước và tỉ trọng xuất khẩu của Việt Nam với Trung Quốc

Một cách tổng quát, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc chỉ cao hơn tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chung cho cả nước vào năm 2004 được ghi nhận ở 56.5% so với 31.4%; nhưng ở các thời điểm khác trong giai đoạn nghiên cứu thì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sang Trung-Quốc đều thấp hơn tốc độ của cả nước. Đối với cả giai đoạn 2000-2007 thì tốc độ tăng trưởng trung bình của hàng hóa xuất khẩu sang Trung-Quốc là 11.8% trong khi tốc độ này đối với cả nước là 18.9%.

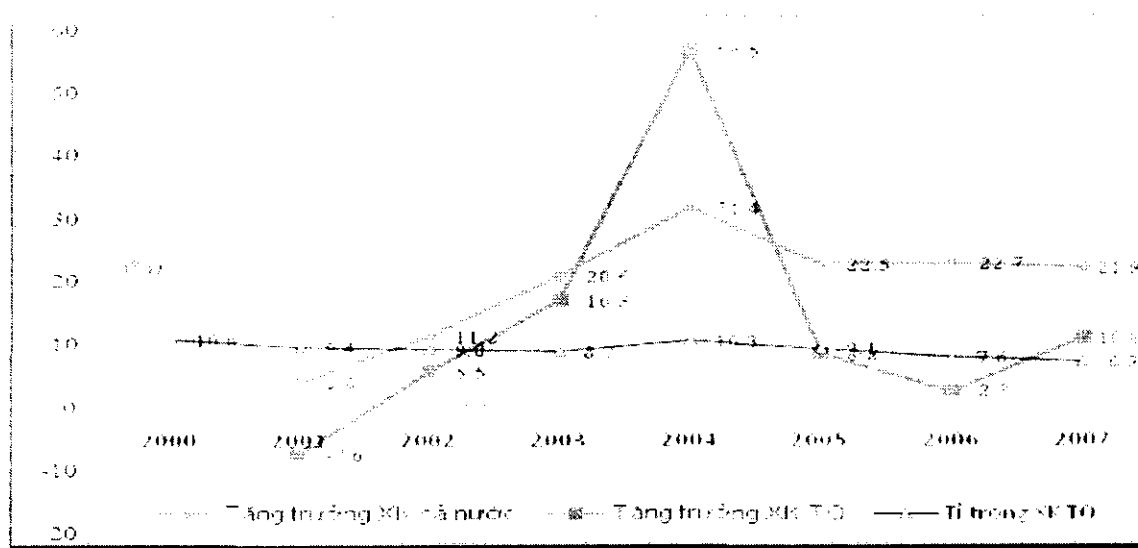
Trong năm 2001, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của ta sang Trung Quốc là 7.6% bởi sự trì trệ kinh tế thế giới xuất phát từ nền kinh tế Mỹ bị chậm lại trong khi Trung Quốc là đối tác thương mại quan trọng của Mỹ; tuy nhiên tốc độ này lại tăng vọt một cách đáng kể vào năm 2004.

Điều cần lưu ý là trong khi kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc gia tăng từ 1,5 tỉ USD vào năm 2000 lên gần 3,4 tỉ USD vào năm 2007 thì tỉ trọng của hàng hóa xuất khẩu sang Trung Quốc lại giảm từ 10.6% xuống còn 6.9% trong

cùng giai đoạn. Như vậy thực trạng xuất khẩu của Việt Nam đối với Trung Quốc có ý nghĩa thế nào? Phần này sẽ giải thích rõ về thực trạng xuất khẩu của nước ta và nước bạn láng giềng Trung Quốc kể từ đầu thiên niên kỷ 21. Biểu đồ 2 dưới đây cho thấy rõ hơn về mức độ tăng trưởng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới và với Trung Quốc trong giai đoạn 2000-2007.

Biểu đồ 2

**Tăng trưởng xuất khẩu cả nước và tăng trưởng xuất khẩu
đối với Trung-Quốc**



Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam và tính toán của nhóm tác giả

1.2.2. Chỉ số xuất khẩu

Nếu chỉ nhìn giá trị hàng hóa xuất khẩu tăng dần qua các năm cũng như quan sát tốc độ tăng trưởng xuất khẩu để đánh giá thành tích thương mại là một việc làm không toàn diện và thiếu chính xác vì chỉ đánh giá được ở bề mặt chứ không ở bề sâu trong mối quan hệ mậu dịch giữa hai nước. Do đó, để quan sát rõ hơn mức độ hoạt động xuất khẩu cũng như có thể đánh giá một cách chính xác tình trạng thương mại của một quốc gia với các đối tác nước ngoài; trong phần này chúng tôi giới thiệu một phương pháp mới để đo lường mức độ hàng hóa xuất khẩu thâm nhập vào thị trường của một quốc gia khác. Chỉ số này được gọi là ‘chỉ số thâm nhập xuất khẩu’, hay vắn tắt hơn là ‘chỉ số xuất khẩu’. Như vậy chỉ số xuất khẩu là gì?

Chỉ số xuất khẩu được định nghĩa là tỷ số giữa tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa của một quốc gia đối với giá trị nhập khẩu của quốc gia đối tác và tỷ trọng nhập khẩu của quốc gia đối tác đối với tổng giá trị nhập khẩu thế giới.

Công thức cho chỉ số xuất khẩu như sau:

$$CX = \frac{X'_{ij} / M'_j}{M'_j / W'_M} \times 100 \quad (4)$$

Công thức trên có thể được viết lại như:

$$CX = X'_{ij} \times \frac{W'_M}{M'^2_j} \times 100 \quad (5)$$

Trong đó: CX = chỉ số xuất khẩu

X'_{ij} = giá trị xuất khẩu (hoặc khối lượng) từ quốc gia i tới quốc gia j ở thời điểm t ;

M'_j = tổng giá trị nhập khẩu của quốc gia j 's ở thời điểm t ; và

W'_M = tổng giá trị nhập khẩu của thế giới ở thời điểm t .

Chỉ số này có tỉ lệ thuận với mức độ xuất khẩu hàng hóa sang quốc gia đối tác cũng như tổng giá trị nhập khẩu của thế giới, và tỉ lệ nghịch với giá trị nhập khẩu của quốc gia đối tác. Chỉ số càng cao thì mức độ thâm thấu (mức độ thâm nhập) của hàng hóa xuất khẩu từ quốc gia i vào quốc gia j càng lớn và ngược lại.

Điểm trở ngại duy nhất của chỉ số này là nó bị ảnh hưởng của tổng giá trị nhập khẩu thế giới; thí dụ nếu hàng hóa xuất khẩu của quốc gia i sang quốc gia j và giá trị nhập khẩu của quốc gia j không thay đổi trong khi tổng nhập khẩu của thế giới thay đổi thì chỉ số sẽ thay đổi tùy theo biến chuyển thuận (dương) hay nghịch (âm) của tổng nhập khẩu thế giới. Tuy nhiên sự loại bỏ dữ kiện về giá trị nhập khẩu hay xuất khẩu thế giới trong mối quan hệ thương mại quốc tế là việc làm không thích hợp và thiếu thực tế; cũng như sự bất biến trong giá trị (hoặc khối lượng) xuất khẩu của một quốc gia sang quốc gia đối tác và giá trị nhập khẩu (hoặc khối lượng) của quốc gia đối tác không thay đổi lại xảy ra cùng một lúc là điều khó thể xảy ra trong thực tế. Trong khi đó, những lợi ích do chỉ số này mang đến có thể kể ra như sau. Chỉ số xuất khẩu có thể:

- Đánh giá thành tích ngoại thương của quốc gia đối với các đối tác thương mại quốc tế bằng cách quan sát những thay đổi trong mức độ thâm thấu hàng hóa xuất khẩu sang các quốc gia khác;

- Đo lường và so sánh mức độ thâm thấu trong sự nhập khẩu của quốc gia đối tác đối với các quốc gia khác;

- Đánh giá được mối quan hệ hữu nghị và ngoại giao giữa các quốc gia, vì thông thường mối quan hệ này càng khăng khít thì quan hệ mậu dịch trao đổi và mua bán giữa hai nước càng tăng cao và chỉ số xuất khẩu càng lớn.

Để có một cái nhìn tổng quan sâu sắc và dễ so sánh hơn, chúng tôi trình bày trong bảng 4 dưới đây chỉ số xuất khẩu của Việt Nam, ngoài Trung Quốc còn có thêm 10 quốc gia đối tác thương mại Châu Á khác cho các thời điểm 1990, 1995 và từ 2000 liên tục đến 2007. Tuy nhiên yêu cầu nghiên cứu của bài viết là trong giai đoạn 2000-2007 nên trong cột cuối của bảng ghi lại chỉ số xuất khẩu trung bình của Việt Nam đối với các quốc gia này trong giai đoạn đó.

Một cách tổng quát, trong giai đoạn từ 2000 đến 2007, chúng ta thấy mức độ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thâm nhập vào thị trường Philippin là lớn nhất, kế đến là các quốc gia Indônêxia, Malaysia, Thái Lan v.v... theo thứ tự bảng dưới đây.

Bảng 4 : Chỉ số xuất khẩu của Việt Nam với một số quốc gia Châu Á

	1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2000-2007
Philippin	26	230	192	150	167	261	400	328	320	256
Indônêxia	17	86	119	149	201	141	88	182	180	143
Malaysia	9	41	39	36	52	53	84	87	90	60
Thái Lan	10	64	53	36	45	55	66	66	68	57
Singapore	23	32	49	47	48	52	51	35	40	44
Đài Loan	21	25	44	42	35	30	30	29	31	33
Nhật Bản	7	12	13	14	15	16	17	19	18	16
Hàn Quốc	7	9	13	13	12	11	10	11	12	11
Trung Quốc	11	20	15	11	8	9	8	6	5	10
Ấn Độ	4	12	11	11	5	7	5	6	6	8
Hồng Kông	4	5	5	5	5	5	4	5	6	5

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa vào số liệu của Tổng cục thống kê Việt -Nam và IMF

Trong số 11 quốc gia Châu Á kể trên thì mức độ hàng hóa Việt Nam thâm nhập được vào thị trường Trung Quốc chỉ đứng hàng thứ 9, với chỉ số xuất khẩu là 10 trước Ấn Độ và Hồng Kông là 8 và 5. Riêng đối với Trung Quốc, tỷ lệ hàng hóa Việt Nam nhập khẩu vào nước này được xem là cao nhất vào năm 2000 khi chỉ số xuất khẩu là 20, tuy nhiên mức độ hàng hóa thâm nhập vào Trung Quốc đã giảm dần sau đó để chỉ còn là 5 vào năm 2007. Điều này cho thấy tỷ lệ tăng trưởng của hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc, mặc dù có tăng nhưng vẫn rất chậm so với tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa của Trung Quốc từ thế giới nói chung.

Như vậy mặc dù kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào Trung Quốc hiện nay đang đứng thứ ba nhưng nếu so sánh với 10 quốc gia châu Á theo bảng trên cho thấy, mức độ hàng hoá của Việt Nam thâm nhập vào thị trường Trung Quốc chỉ đứng thứ 9 mà thôi, kém xa việc Việt Nam đã thâm nhập vào các thị trường Philippin, Indônêsi-a, Malaysia và Thái Lan. Mà một trong những căn cứ quan trọng để đẩy mạnh xuất khẩu của một quốc gia này tới một quốc gia khác là quốc gia đó phải có chỉ số thâm nhập XK vào thị trường đối tác càng lớn càng tốt.

1.2.3. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam – Trung Quốc

Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu các nhóm mặt hàng là nguyên phụ liệu thô, nông sản, chưa qua chế biến hoặc mới sơ chế như dầu thô, than đá, cao su; hàng nông thủy sản như cà phê, rau quả tươi, hạt điều, hàng thủy sản...; hàng công nghiệp như giày dép, sản phẩm nhựa, điện và dây cáp điện ... Việt Nam là thị trường tiêu thụ của Trung Quốc các mặt hàng sau: xăng dầu, vải sợi, nguyên phụ liệu dệt may, da giày, máy móc thiết bị và linh kiện điện tử, phân bón, hoá chất, sắt thép các loại và nguyên phụ liệu dược phẩm, hàng rau quả,... và một số sản phẩm công nghiệp tiêu dùng. Chất lượng của các loại hàng hoá cũng rất khác nhau, có loại đạt tiêu chuẩn quốc gia nhưng có loại chưa được đánh giá về phẩm cấp, nhất là đối với luồng hàng hoá XNK theo đường tiểu ngạch và được trao đổi tại các chợ biên giới, cửa khẩu của hai nước.

Giai đoạn 1991- 1995, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là các mặt hàng nguyên, nhiên liệu và hàng nông sản thô. Trong các mặt hàng XK, nhóm hàng nguyên nhiên liệu chiếm 38,3%; nhóm hàng nông, thủy sản chiếm 17% ; còn 44,3% là các hàng hoá khác. Chỉ tính 4 mặt hàng cao su, hạt điều, dầu thô, than đá là những mặt hàng có giá trị XK lớn chiếm tỷ trọng tới 52,06% trong tổng kim ngạch XK của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 1991- 1995. Hàng hoá xuất khẩu sang Trung Quốc giai đoạn này chưa ổn định, thể hiện rõ trong Phụ lục 1, như năm 1993 dầu thô đạt 31,72 triệu USD, chiếm 23,36% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc; năm 1994 con số này chỉ còn 7,6 triệu USD, giảm 94,6% so với năm 1993 và chỉ còn chiếm 2,57% trong tổng kim ngạch XK; năm 1995 lại tăng mạnh, kim ngạch đạt 106,4 triệu USD, chiếm tỉ trọng 29,4%. Mặt hàng cao su cũng tình trạng tương tự, năm 1992 kim ngạch XK mặt hàng này đạt 72,63 triệu USD, đến năm 1995 đạt 14,78 triệu USD.

Thời kỳ này, nhiều sản phẩm quý hiếm của Việt Nam như: đồng, niken, thiếc, nhôm, vàng bạc, đá quý, một số động vật quý hiếm... đã theo đường buôn lậu sang Trung Quốc, gây nhiều thiệt hại cho nền kinh tế Việt Nam.

Giai đoạn 1996-2000, Việt Nam đã xuất khẩu sang Trung Quốc hơn 100

mặt hàng khác nhau, trong đó nhóm hàng nguyên, nhiên liệu chiếm 45,35% trong tổng kim ngạch XK của Việt Nam sang Trung Quốc; nhóm hàng nông lâm thủy sản chiếm 22,33%; nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 0,37%, còn lại là hàng hoá khác. (Phụ lục 2)

So với giai đoạn 1991- 1995, cơ cấu hàng hoá XK Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đã tăng nhanh cả về số lượng và kim ngạch. Đặc biệt trong cơ cấu hàng xuất khẩu đã xuất hiện nhóm hàng công nghiệp trong giai đoạn này, nhưng tỷ trọng nhóm mặt hàng này trong kim ngạch XK của Việt Nam sang Trung Quốc còn rất nhỏ.

Giai đoạn 2000- 2007, mặc dù cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đã có thay đổi theo chiều hướng tích cực nhiều so với hai giai đoạn trước, song đây là giai đoạn CCTM của Việt Nam và Trung Quốc liên tục bị thâm hụt. Giai đoạn này, nhóm hàng nguyên nhiên liệu vẫn có xu hướng tăng mạnh, từ 662 triệu USD năm 2001 lên 2.049 triệu USD năm 2005, chiếm tỉ trọng trên dưới 60% trong tổng kim ngạch XK của Việt Nam sang Trung Quốc (giai đoạn 2001- 2005); năm 2006, nhóm này giảm nhẹ nhưng vẫn chiếm tỉ trọng cao 54% trong 2 năm 2006 và 2007.

Nhóm hàng nông, thủy sản đã giảm mạnh và vẫn không ổn định, kim ngạch XK nhóm này chỉ chiếm 10,84% trong giai đoạn 2001- 2007, giảm 13,5% so với giai đoạn 1996-2000. Cụ thể, mặt hàng thủy sản giảm từ 240 triệu USD năm 2001 xuống còn 48 triệu USD năm 2004 và năm 2007 là 67,7 triệu USD.

Nhóm hàng rau quả giảm từ 143 triệu USD năm 2001 xuống còn 25 triệu USD năm 2004, nhưng lại có xu hướng tăng nhẹ trở lại vào năm 2005, 2006 và 2007 (phụ lục 3)

Giai đoạn này, nhóm hàng công nghiệp và thủ công mỹ nghệ có chiều hướng tăng trưởng khá ổn định, cụ thể: năm 2002 tăng 5,28% so với năm 2001; năm 2003 tăng 62,9% so với năm 2002; năm 2004 tăng 26% so với năm 2003; năm 2005 tăng 82,8% so với năm 2004, và năm 2007 tăng 74,6% so với năm 2006. Với tốc độ tăng như vậy, khả năng xuất khẩu của nhóm hàng này sang Trung Quốc có xu hướng tăng mạnh trong những năm tới. Bảng 5 dưới đây cho thấy cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2000- 2007.

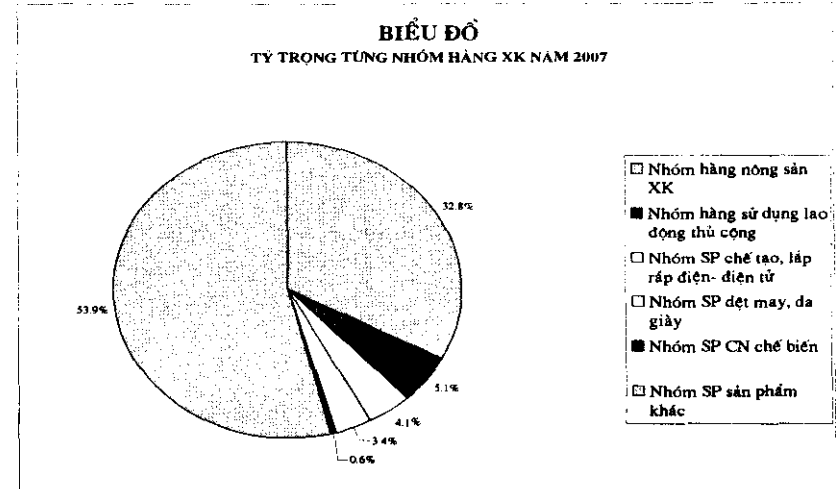
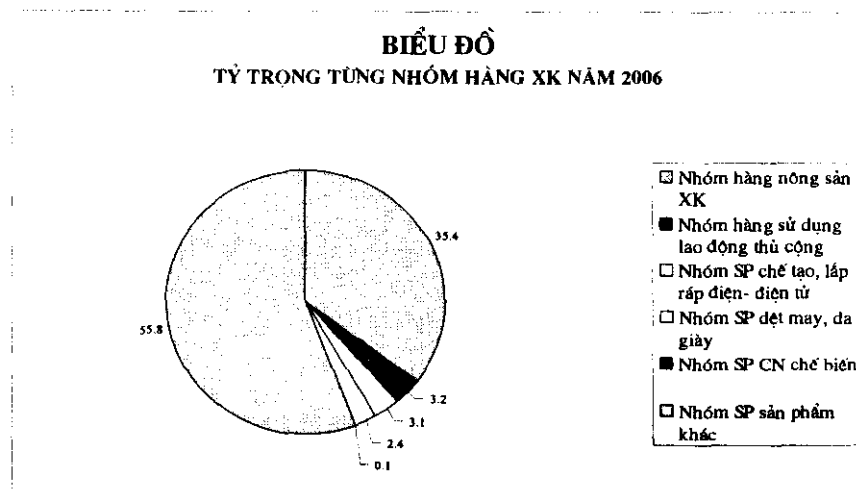
Bảng 5 . Kim ngạch mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam - Trung Quốc

Đơn vị: 1000 USD

STT	Kim ngạch	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
I	Kim ngạch XK cả nước	14,482,700	15,029,200	16,706,100	20,149,300	26,485,000	32,447,100	39,826,200	48,561,400
II	Kim ngạch XK của VN - TQ	1,534,039	1,418,092	1,495,485	1,747,730	2,735,496	2,961,001	3,030,011	3,356,676
	Tỉ trọng % giữa II/I	10,6	9,4	9,0	8,7	6,6	9,1	7,6	6,9
	Phân theo nhóm hàng								
1	Nhóm hàng nông sản XK	487,452	482,527	454,089	353,101	530,642	739,160	1,072,535	1,102,180
	Tỉ trọng % giữa 1/II	31,8	34,0	30,4	20,2	19,4	25,0	35,4	32,8
2	Nhóm hàng sử dụng								
	lao động thủ công	4,410	11,891	14,249	15,731	37,536	62,717	96,394	171,892
	Tỉ trọng % giữa 2/II	0,3	0,8	1,0	0,9	1,4	2,1	3,2	5,1
3	Nhóm SP chế tạo, lắp ráp								
	điện- điện tử	3,493	13,393	22,775	31,569	56,826	85,795	92,600	138,799
	Tỉ trọng % giữa 3/II	0,2	0,9	1,5	1,8	2,1	2,9	3,1	4,1
4	Nhóm SP dệt may, da giày	5,859	20,323	26,878	39,372	33,230	37,400	73,214	114,179
	Tỉ trọng % giữa 4/II	0,4	1,4	1,8	2,3	1,2	1,3	2,4	3,4
5	Nhóm SP Cn chế biến	-	31,568	3,337	2,357	2,501	1,258	3,561	19,064
	Tỉ trọng % giữa 5/II	-	0,2	0,2	0,1	0,1	0,04	0,1	0,1
6	Nhóm SP nguyên nhiên liệu thô	1,032,825	886,390	974,157	1,305,600	2,074,761	2,034,671	1,691,707	1,810,562
	Tỉ trọng % giữa 6/II	67,3	62,7	65,1	74,7	75,8	68,66	55,8	54,0

Nguồn: Tổng cục thống kê và xử lý số liệu của nhóm tác giả đề tài

Biểu đồ 3 . Tỷ trọng nhóm hàng xuất khẩu năm 2006 và năm 2007



Nếu so sánh tỉ trọng một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Trung Quốc trong 2 năm gần đây, cho thấy hàng hải sản chỉ chiếm xấp xỉ 2,0% trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước; tương tự nhóm hàng nông sản gồm mặt hàng rau quả chiếm giao động từ 9- 9,5% ; hạt điều chiếm cao nhất trên 15% đến xấp xỉ 20%; cà phê chiếm trên dưới 1%; chè chiếm từ 6,9% (năm 2006) tăng lên 13% (năm 2007); gạo chiếm 1%; lạc chiếm từ gần 3% (năm 2006) tăng lên 10% (năm 2007). Nói chung các mặt hàng này đều có kim ngạch chưa đạt 100 ngàn USD (trừ mặt hàng điều). Điều này cho thấy về những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam không quá phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, trừ có hai mặt hàng là than đá và cao su , tỉ trọng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm từ 60 đến 65% tổng kim ngạch cả nước về mặt hàng này. Chi tiết tại phụ lục 4.

1.3. Phân tích thực trạng nhập khẩu của Việt-Nam với Trung-Quốc giai đoạn 2000-2007

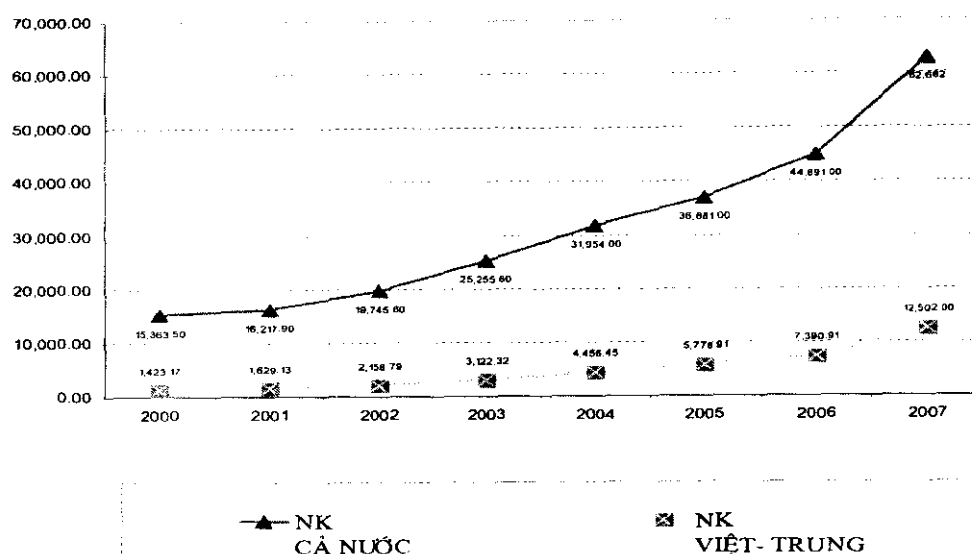
1.3.1. Kim ngạch nhập khẩu và tốc độ tăng

Kim ngạch nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc giai đoạn 2000-2007 có tốc độ tăng bình quân 38,2%/năm, trong khi đó tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu cả nước là 26,3% trong cùng thời kỳ. Như vậy tình trạng thâm hụt thương mại của cả nước có một phần rất lớn do thâm hụt thương mại từ việc nhập khẩu hàng hoá của Trung Quốc.

Biểu đồ 4.

**Kim ngạch nhập khẩu cả nước và kim ngạch nhập khẩu
Việt Nam – Trung Quốc giai đoạn 2000- 2007**

BIỂU ĐỒ
KIM NGẠCH NK CẢ NƯỚC & KIM NGẠCH NK VIỆT-TRUNG



1.3.2. Chỉ số nhập khẩu

Để phân tích một cách tổng quát thực trạng nhập khẩu hàng hóa của Việt-Nam từ Trung Quốc, chúng ta có thể dùng chỉ số xuất khẩu ở trên nhưng thay vì tính toán xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc, chúng ta lại tính xuất khẩu từ Trung Quốc sang Việt Nam.

Do đó các ký hiệu của công thức (4) được diễn giải như sau:

X'_{ij} = giá trị xuất khẩu (hoặc khối lượng) từ Trung-Quốc sang Việt Nam ở thời điểm t ;

M'_j = tổng giá trị nhập khẩu của Việt-Nam ở thời điểm t ; và

W'_M = tổng giá trị nhập khẩu của thế giới ở thời điểm t .

Bảng 6 sau đây cho thấy mức độ hàng hóa của Trung Quốc thâm nhập vào thị trường Việt Nam đã gia tăng đáng kể với chỉ số xuất khẩu là 40 vào năm 2000 và có khuynh hướng giảm còn 37 vào năm 2002; tuy nhiên đã bắt đầu gia tăng liên tục năm sau đó lên 46 vào năm 2007. Sự gia tăng chỉ số này cho thấy tỷ lệ tăng trưởng của nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc vào Việt Nam đã cao hơn tỷ lệ tăng trưởng Việt Nam nhập khẩu hàng hóa từ thế giới nói chung. Thực vậy, cột sau cùng trong bảng 6 cho thấy tỷ lệ tăng trưởng trung bình trong tỷ trọng nhập khẩu đối với Trung Quốc là 11,7% trong khi tỷ lệ tăng trưởng đối với thế giới là 9,5% và sự gia tăng trung bình của chỉ số nhập khẩu là 2,0%. Nếu tính theo giá trị hàng hóa thì tỷ lệ tăng trưởng nhập khẩu bình quân của

Việt Nam đối với thế giới là 22,1% trong khi đối với Trung Quốc là 36,4% trong cùng giai đoạn.

Bảng 6: Chỉ số nhập khẩu của Việt Nam với Trung Quốc từ 2000- 2007

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	Tăng trưởng 2000-2007
Tỷ trọng nhập khẩu đ/v T.Q	0.09	0.10	0.11	0.12	0.14	0.16	0.16	0.20	11.7
Tỷ trọng nhập khẩu đ/v T.G	0.0023	0.0026	0.0030	0.0033	0.0034	0.0034	0.0037	0.0044	9.5
Chỉ số nhập khẩu	40	39	37	38	41	46	45	46	2.0

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu của Tổng cục thống kê Việt Nam và IMF.

Với chỉ số xuất khẩu của hàng hóa Việt-Nam vào Trung Quốc giảm dần từ 20 vào năm 2000 xuống còn 5 vào năm 2007; đồng thời chỉ số nhập khẩu hàng hóa Trung Quốc vào Việt Nam lại tăng từ 40 lên 46 trong cùng giai đoạn cho thấy CCTM trong quan hệ mậu dịch giữa hai nước đem lại sự thặng dư cho Trung Quốc và thâm hụt về phía Việt-Nam. Trong phần sau chúng tôi sẽ bàn chi tiết hơn về CCTM giữa Việt Nam và Trung Quốc.

1.3.3. Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam với Trung Quốc

Giai đoạn 1991- 1995, những mặt hàng Việt Nam NK từ Trung Quốc chủ yếu là thuốc bắc, bông, vải sợi, hàng dệt kim và quần áo may sẵn, pin các loại, thuốc lá, xà phòng giặt, nước giải khát, dầu thực vật, đường sữa, đồ dùng gia đình, xe đạp, giấy các loại... những hàng hoá này được nhập với khối lượng lớn, chất lượng thấp nhưng giá rẻ, phù hợp với mức thu nhập thấp nên chỉ sau một thời gian ngắn những hàng hoá này tràn ngập thị trường Việt Nam. Đặc biệt, giai đoạn này hàng hoá nhập lậu qua biên giới với khối lượng lớn đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến một số ngành sản xuất của Việt Nam như ngành may mặc, sành sứ, thủy tinh và sản xuất xe đạp...

Giai đoạn 1996- 2000, đây là giai đoạn mà kim ngạch nhập khẩu hàng hoá từ Trung Quốc vào Việt Nam tăng tương đối ổn định. Hàng hoá Trung Quốc xuất sang Việt Nam khá phong phú và đa dạng. Hàng năm, Việt Nam nhập khẩu gần 200 mặt hàng(gấp 2 lần số mặt hàng Việt Nam xuất sang Trung Quốc).

Mặt hàng nhập khẩu lớn trong thời kỳ này là: Máy móc thiết bị và phụ tùng, năm 1996 chỉ đạt 51,6 triệu USD, chiếm tỉ trọng 15,7% tổng kim ngạch NK hai nước; năm 2000 con số này là 166,5 triệu USD gấp hơn 3 lần kim ngạch năm 1996, chiếm tỉ trọng 11,7% kim ngạch NK năm 2000. Mặt hàng

xăng dầu , năm 1996 là 2,9 triệu USD đến năm 2000 là 131,6 triệu USD, tăng 45 lần so với năm 1996. Ngoài ra các mặt hàng như vải, thuốc trừ sâu, phân bón, hoá chất, sắt thép, nguyên phụ liệu cho ngành may và da giày, linh kiện điện tử,...được nhập khẩu ngày một tăng.

Giai đoạn 2000 -2007, giai đoạn này hàng hoá nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam tăng mạnh, tuy nhiên cơ cấu hàng hoá nhập khẩu của giai đoạn này hầu như không thay đổi so với hai thời kỳ trước. Nhưng lượng nhập khẩu của từng nhóm hàng đều gia tăng mạnh.

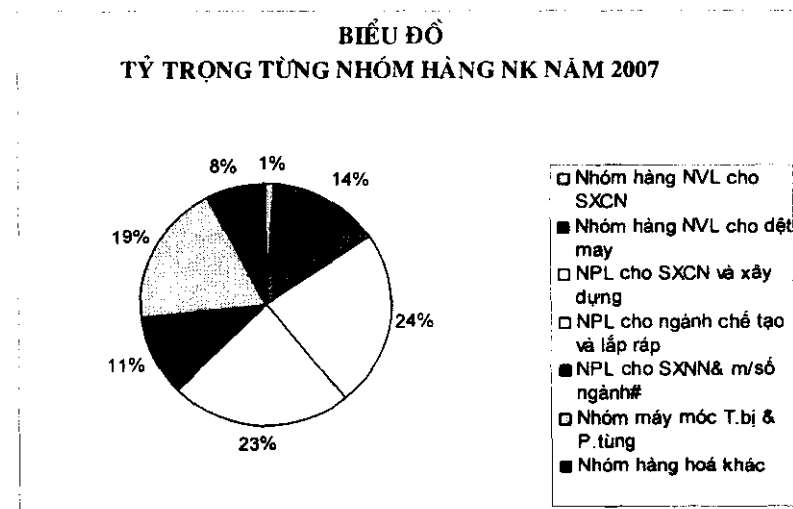
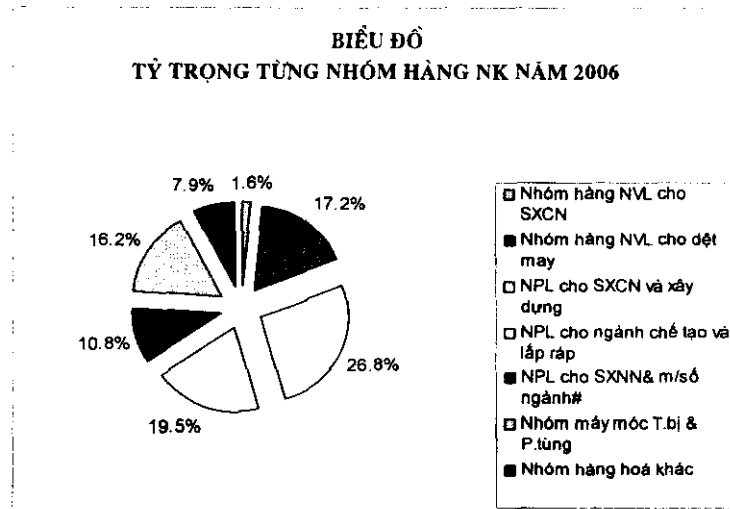
Qua số liệu bảng trên cho thấy, từ năm 2000- 2007 nhóm các mặt hàng nhập khẩu đều tăng về kim ngạch qua các năm. Có thể chia hàng nhập khẩu từ Trung Quốc thành 3 nhóm lớn, trong đó nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu cho sản xuất chiếm tỉ trọng giao động từ xấp xỉ 60% đến gần trên 70%, trong đó năm 2004 đạt tới 79,3 % trong tổng kim ngạch nhập khẩu (năm 2004); nhóm hàng thứ hai là máy móc thiết bị và phụ tùng với tỉ trọng giao động từ xấp xỉ 12% đến 16%, trừ năm 2007 tỉ trọng nhóm hàng này đạt 19.2%; nhóm hàng thứ ba gồm phần lớn là hàng tiêu dùng, nhóm này chiếm tỉ trọng trên dưới 20% từ năm 2000 đến năm 2003, từ năm 2004, tỉ trọng nhóm hàng này phần lớn chiếm ở mức trên 7% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam và Trung Quốc.

Bảng 7. Kim ngạch và nhóm hàng nhập khẩu giữa Việt Nam - Trung Quốc từ 2000- 2007*Đơn vị tính: 1000 USD*

STT	Kim ngạch	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
I	Kim ngạch NK cả nước	15,363,500	16,217,900	19,745,600	25,255,800	31,968,800	36,761,100	44,891,100	62,282,200
II	Kim ngạch NK của VN - TQ	1,423,169	1,629,130	2,158,791	3,122,322	4,456,454	5,778,909	7,390,909	12,502,004
	Tỉ trọng giữa II/I (%)	9,3	10,1	11,9	12,4	13,9	15,7	16,5	20,1
A	Nhóm hàng NNVL s/x	972,544	1,102,347	1,251,753	1,871,515	3,530,801	4,438,258	5,612,605	8,995,603
	Tỉ trọng % giữa A/II	68,3	67,6	58,0	59,9	79,3	76,8	75,9	73,2
	Trong đó:								
1	Nhóm hàng NVL cho SXCN	-	5,047	10,424	12,962	52,819	92,944	117,979	147,093
	Tỉ trọng giữa 1/II (%)	-	0,3	0,5	0,4	1,2	1,6	1,6	1,2
2	Nhóm hàng NVL cho dệt may	41,842	74,122	127,938	200,521	782,199	1,036,326	1,273,088	1,784,392
	Tỉ trọng giữa 2/II (%)	2,9	4,5	5,9	6,4	17,6	17,9	17,2	14,3
3	NPL cho SXCN và xây dựng	209,021	286,403	542,882	830,241	1,225,851	1,690,514	1,977,034	2,969,788
	Tỉ trọng giữa 3/II (%)	14,7	17,6	25,1	26,6	27,5	29,3	26,8	23,8
4	NPL cho ngành chế tạo & lắp ráp	605,777	674,459	512,814	583,576	803,824	972,943	1,443,254	2,911,827
	Tỉ trọng giữa 4/II (%)	42,6	41,4	23,8	18,7	18,0	16,8	19,5	23,3
5	NPL cho SXNN& m/số ngành#	115,904	62,316	57,695	244,215	666,108	645,531	801,250	1,329,449
	Tỉ trọng giữa 5/II (%)	8,1	3,8	2,7	7,8	15,0	11,2	10,8	10,6
B	Nhóm máy móc T.bị & P.tùng	166,500	219,400	347,900	446,800	607,100	817,600	1,200,000	2,394,000
	Tỉ trọng giữa B/II (%)	11,7	13,5	16,1	14,3	13,6	14,2	16,2	19,1
C	Nhóm hàng hoá khác	284,125	307,383	559,138	804,007	318,553	523,051	578,304	1,112,401
	Tỉ trọng giữa C/II (%)	20,0	18,9	25,9	25,8	7,1	9,0	7,9	7,7

Nguồn: Tổng cục thống kê và xử lý số liệu của nhóm tác giả đề tài

Biểu đồ 5. Tỷ trọng nhóm hàng nhập khẩu của Việt Nam – Trung Quốc năm 2006 và 2007



Để thấy rõ được những mặt hàng nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc chiếm tỉ trọng như thế nào trong tổng kim ngạch nhập của Việt Nam, tại phụ lục 7 cho thấy, năm 2007 hiện có 3 nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỉ USD là vải, sắt thép và máy móc thiết bị phụ tùng với tỉ trọng tương ứng là 34%, 46% và 22% trong kim ngạch nhập khẩu mặt hàng đó của cả nước; với kim ngạch từ 300 triệu USD đến dưới 1 tỉ USD gồm nguyên phụ liệu dệt may, da giày chiếm 16% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước; tương tự nhóm sản phẩm máy vi tính và linh kiện điện tử chiếm 18%; phân bón các loại chiếm 59% và hoá chất chiếm 21%, xăng dầu các loại tuy kim ngạch nhập khẩu đạt trên 555 triệu USD (năm 2006) và đạt 464,6 triệu USD (năm 2007) nhưng tỉ trọng chỉ chiếm 6% đến gần 9,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Với kim ngạch từ 100 triệu USD đến dưới 300 triệu USD gồm có 8 nhóm sản phẩm là các sản phẩm hoá chất, thuốc trừ sâu và nguyên liệu, gỗ và sản phẩm gỗ; kim loại thường khác; Ôtô nguyên chiếc các loại, linh phụ kiện ô tô, linh phụ kiện xe máy. Qua phụ lục 7 cho thấy nhóm những sản phẩm nhập khẩu có kim ngạch lớn và tỉ trọng cao chủ yếu là nguyên phụ liệu đầu vào cho sản xuất công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp. Riêng 3 nhóm hàng nguyên phụ liệu may, xăng dầu và sắt thép sẽ có thể giảm đáng kể trong những năm tới. Đề tài sẽ có phân tích kỹ trong chương 3

1.4. Cán cân thương mại giữa Việt-Nam và Trung-Quốc

Trong năm 2000, Việt Nam có thặng dư CCTM giữa Việt Nam và Trung Quốc là 111 triệu USD; tuy nhiên khuynh hướng này đã thay đổi từ năm 2001 khi CCTM của Việt Nam luôn bị thâm hụt từ 211 triệu USD, năm 2001 lên 663 triệu USD, năm 2002 và tăng dần hơn 9 tỉ USD vào năm 2007. Bảng 8 cho thấy giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của hai nước từ năm 2000 đến 2007. Cột sau cùng của bảng cho thấy tỉ lệ tăng trưởng trung bình của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam sang Trung Quốc trong giai đoạn 2000-2007 là 11.8% trong khi tỉ lệ hàng nhập khẩu từ Trung-Quốc là 36.4%, tức cao gấp 3 lần; và tỷ lệ này đối với thế giới là 22.1%. Cũng cần nói rõ, hàng dưới cùng của bảng, chúng tôi giới thiệu một chỉ số gọi là “**chỉ số thặng dư/thâm hụt**” cho thấy tình trạng thực tế của CCTM. Chỉ số này đơn giản là tỉ số giữa giá trị hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu. Khi CCTM ở tình trạng cân

bằng giữa xuất và nhập thì chỉ số này có giá trị là 1. Khi CCTM có thặng dư thì chỉ số có giá trị lớn hơn 1 (> 1), chỉ số càng lớn thì giá trị thặng dư của CCTM càng cao. Cuối cùng, khi CCTM bị thâm hụt thì chỉ số sẽ nhỏ hơn 1 (< 1), và giá trị thâm hụt càng lớn thì chỉ số càng nhỏ. Cho nên chúng ta thấy chỉ số thặng dư vào năm 2000 khi có giá trị là 1.08, nhưng sau đó đã trở thành chỉ số thâm hụt khi giảm dần xuống còn 0.27 vào năm 2007. Bình quân chỉ số thâm hụt trong CCTM đã giảm 18% mỗi năm trong khoảng thời gian 2000-2007.

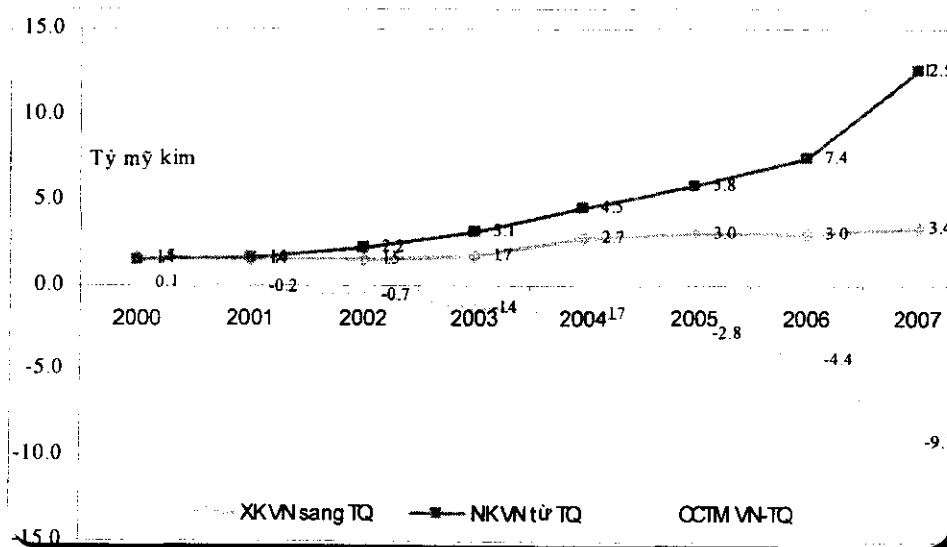
Bảng 8. Cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung-Quốc, 2000-2007
Đơn vị: triệu USD

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	tăng trưởng 2000-2007
XK VN sang TQ	1,534	1,418	1,495	1,748	2,735	2,961	3,030	3,357	11.8%
NK VN từ TQ	1,423	1,629	2,159	3,122	4,456	5,779	7,391	12,502	36.4%
CCTM VN-TQ	111	-211	-663	-1,375	-1,721	-2,818	-4,361	-9,145	
Chỉ số thặng dư / thâm hụt	1.08	0.87	0.69	0.56	0.61	0.51	0.41	0.27	-18.0%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa vào số liệu của Tổng cục thống kê Việt Nam.

Biểu đồ sau đây với đơn vị tỷ USD cho thấy rõ hơn về tình trạng xuất nhập khẩu và CCTM giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Biểu đồ: 6. Cán cân thương mại Việt Nam-Trung Quốc 2000-2007



Nguồn: Tổng cục thống kê Việt-Nam.

Vì những hệ quả tiêu cực trong sự thâm hụt CCTM không đáng kể nhưng lại mang tính tích cực cho sự phát triển bền vững lâu dài của nền kinh tế, cho nên không có lý do nào để áp dụng một chính sách thương mại hoặc tỷ giá nhằm mục đích làm giảm hoặc quân bình CCTM. Một sự áp dụng như vậy chỉ tạo nên tác động nguy hại cho nền kinh tế trong trường kỳ vì không đạt được hiệu quả tốt, mà dẫu có đạt được chẳng nữa thì cũng sẽ tạo nên những tác hại nghiêm trọng khác lên nền kinh tế có ảnh hưởng vượt quá những hệ quả mang tính tiêu cực so với sự tự điều chỉnh quân bình của chính CCTM do những tác động tự nhiên của quy luật kinh tế. Nói cách khác, một chính sách điều chỉnh CCTM phải tự nhiên với những quy luật kinh tế tự nhiên chỉ có ảnh hưởng nhỏ đối với sự tiết kiệm và làm cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư, hoặc nói cụ thể hơn là làm giảm nguồn vốn đầu tư trong nước nhưng đồng thời cũng đánh mất những cơ hội tốt đẹp từ thị trường tài chính thế giới qua nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Trong khi đó một chính sách nhằm không áp dụng những biện pháp như vậy vẫn có vẻ được nhiều hậu thuẫn hơn và tốt đẹp hơn cho nền kinh tế Việt Nam trong lâu dài.

Để kết luận phần này, nhóm nghiên cứu chúng tôi cho rằng chúng ta sẽ nhìn thấy sự thâm hụt CCTM sẽ được tự điều chỉnh bởi chính nó một cách tự nhiên theo quy luật cung-cầu trong một thập niên trước mắt.

2. Các nhân tố tác động đến cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc

2.1. Cải cách chính sách thương mại giữa hai nước

- Giai đoạn bình thường hoá quan hệ thương mại giữa hai nước 1991- 1995

Từ năm 1990, quan hệ chính trị giữa Việt Nam và Trung Quốc đã có sự thay đổi, với tinh thần “khép lại quá khứ, hướng tới tương lai” hai bên đã nhất trí khôi phục lại quan hệ bình thường giữa hai nước.

Ngày 5/11/1991, Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam Đỗ Mười, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt nhận lời mời của Chủ tịch nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa Giang Trạch Dân và Thủ tướng Lý Bằng đã dẫn đoàn đại biểu sang thăm Trung Quốc. Trong chuyến thăm này, hai bên đã tuyên bố chung, chính thức đánh dấu bình thường hoá quan hệ giữa hai nước.

Từ đó đến nay, hàng năm lãnh đạo cấp cao hai nước đều có cuộc thăm viếng lẫn nhau và nhiều văn bản, hiệp định liên quan đến thương mại được ký kết giữa hai nước. Hiệp định thương mại giữa hai nước, Hiệp định hợp tác khoa học kỹ thuật được ký kết vào tháng 12.1992 tại Hà Nội. Hiệp định về thanh toán và hợp tác giữa ngân hàng nhà nước Việt Nam và ngân hàng nhân dân Trung Hoa ký kết ngày 26/5/1993 tại Bắc Kinh; Hiệp định về thành lập Ủy ban hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam – Trung Quốc ký kết ngày 19/11/1994; Hiệp định về đảm bảo chất lượng hàng hoá xuất nhập khẩu; Hiệp định về vận tải đường bộ... các hiệp định này có cùng mục đích chung là đẩy mạnh quan hệ kinh tế thương mại giữa hai nước trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi, tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau. Những hiệp định ký sau thường bổ sung và hoàn thiện hơn cho các hiệp định ký trước đó.

Ngoài ra, trong hoạt động thương mại hai bên ký kết dành cho nhau ưu đãi tối huệ quốc đối với việc đánh thuế hải quan hàng nhập khẩu và hàng xuất khẩu, giải quyết các thủ tục qui chế về quản lý hải quan. Những nỗ lực trên của Chính phủ hai nước đã tạo cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu của hai bên càng ngày càng thuận lợi hơn trong việc trao đổi hàng hoá với nhau.

Trong giai đoạn này, quan hệ thương mại hàng hoá giữa hai nước phát triển là hết sức quan trọng. Lý do như sau: (*) Trung Quốc đã tiến hành cải cách và mở cửa nền kinh tế từ năm 1978, đến giai đoạn này Trung Quốc đã

đạt được những thành tựu nhất định về phát triển kinh tế và đang chuyển mạnh sang mô hình kinh tế thị trường. Chính vì vậy quan hệ thương mại giữa hai nước ngay từ năm 1991 đã thể hiện Trung Quốc có nhiều ưu thế trong sản xuất hàng tiêu dùng, trong một số máy móc thiết bị của ngành xây dựng, ngành điện, ngành y tế... (*) Trong khi đó, Việt Nam vừa thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, lạm phát phi mã. Nền kinh tế đang phục hồi, nhu cầu về vốn, kỹ thuật và đặc biệt thiếu hàng tiêu dùng trầm trọng. Hơn nữa, Việt Nam còn phải đối mặt với thị trường truyền thống (Liên Xô và Đông Âu cũ) sụp đổ, hàng xuất khẩu của Việt Nam đang không có đầu ra, bên cạnh đó chính sách bao vây cấm vận của Mỹ đã làm cho việc mở rộng quan hệ thương mại của nước ta với các nước trong khu vực và các khu vực thị trường khác hết sức khó khăn, đứng trước tình hình như vậy việc mở rộng quan hệ thương mại hàng hoá với Trung Quốc là bước đi phù hợp trong chính sách phát triển kinh tế Việt Nam.

Mở rộng quan hệ thương mại hàng hoá với Trung Quốc, Việt Nam đã đáp ứng được một phần nhu cầu tiêu dùng trong nước và nhập khẩu được một số máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất trong nước, cải thiện đáng kể đời sống của người dân. Đồng thời, cũng tìm được thị trường đầu ra cho những mặt hàng xuất khẩu cho các thị trường truyền thống. Tuy nhiên giai đoạn này kim ngạch hai chiều giữa hai nước mới đạt ở mức khiêm tốn và chỉ đáp ứng nhu cầu cần thiết của cư dân vùng biên giới, hàng hoá trao đổi giữa hai nước chủ yếu là hàng tiêu dùng, chất lượng hàng hoá không cao, số doanh nghiệp tham gia trao đổi hàng hoá giữa hai nước chưa nhiều. Trao đổi hàng hoá giữa hai nước chủ yếu theo buôn bán tiểu ngạch, chiếm 80% trong tổng kim ngạch hai chiều của hai nước. Trong thời kỳ này, nhiều sản phẩm quý hiếm của Việt Nam đã theo đường buôn lậu sang Trung Quốc, chưa kể có rất nhiều hàng hoá giá rẻ, chất lượng thấp, tiêu chuẩn không đảm bảo đã xâm nhập vào thị trường nước ta gây thiệt hại cho quốc gia, cho người tiêu dùng và cho các nhà sản xuất trong nước.

Ngày 7/7/1995 Mỹ bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam. Ngày 28/7/1995 Việt Nam chính thức trở thành thành viên của ASEAN, từng bước tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Đây là cơ hội tốt cho Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, tăng khả năng cạnh tranh đối với hàng xuất khẩu, tạo điều kiện cho nền kinh tế Việt Nam có sự

chuyên hướng mạnh sang nền kinh tế thị trường, xây dựng hệ thống pháp lý tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ (Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại, Luật bảo hiểm...) tạo hành lang pháp lý cho kinh tế thị trường phát triển.

Kể từ thời gian này, đánh dấu quan hệ thương mại giữa hai nước Việt Nam – Trung Quốc sang một bước phát triển mới, với vị trí liền kề, nằm ở cửa ngõ để Trung Quốc thâm nhập vào thị trường ASEAN, một thị trường gồm các nước có ưu thế sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Đó là những nhóm mặt hàng Trung Quốc đang cần nhập khẩu để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, đặc biệt là cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các cơ sở chế biến hàng nông sản xuất khẩu. Đồng thời, thông qua cầu nối giữa Trung Quốc với các nước ASEAN, Việt Nam và Trung Quốc còn phát triển nhiều loại hình kinh doanh khác như: tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh... Hoạt động theo phương thức này mang lại hiệu quả và khá phù hợp đối với cả các doanh nghiệp Việt Nam và Trung Quốc. Kết quả là tổng kim ngạch XNK năm 1995 đạt 691,6 triệu USD, tăng hơn 18 lần so với kim ngạch hai chiều năm 1991, và tăng hơn 3 lần so với năm 1993. Ngày 11/7/1995 Trung Quốc được ghi nhận là quan sát viên của WTO và từ đầu năm 1995 Chính phủ Việt Nam cũng đã nộp đơn gia nhập WTO. Những sự kiện trên đã mở ra một không gian rộng lớn cho việc phát triển quan hệ thương mại và hợp tác kinh tế cho cả hai nước Việt Nam và Trung Quốc.

- Giai đoạn 1996- 2000 quan hệ thương mại hai nước phát triển ổn định

Giai đoạn này nhiều văn bản, nghị định liên quan đến phát triển thương mại hàng hoá giữa hai nước được quan tâm, nhằm tạo ra một không gian thông thoáng, thuận lợi cho các doanh nghiệp XNK, đặc biệt tạo điều kiện cho trao đổi hàng hoá dọc đường biên giữa hai nước.

Về phía Việt Nam, tiếp tục thực hiện chính sách mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, Chính phủ Việt Nam cho phép Quảng Ninh, Lạng Sơn, Lào Cai, Cao Bằng được áp dụng thí điểm một số chính sách tại khu vực kinh tế cửa khẩu (Quyết định số 675/QĐ-TTg ngày 18/6/1996; Quyết định số 748/QĐ-TTg ngày 11/9/1997; Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 26/5/1998; Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 9/9/1998). Những chính sách này nhằm tạo cho các hoạt động mậu dịch biên giới đi vào nền nếp, tạo sức hấp dẫn cho các thương nhân Trung Quốc sang buôn bán với Việt Nam, phát huy lợi thế so sánh và tạo động lực để phát triển kinh tế xã hội ở các tỉnh vùng biên.

Nghị định 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ đã qui định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài. Trong đó nổi bật việc mở rộng quyền kinh doanh, cho phép mọi thành phần kinh tế trong nước được tham gia xuất nhập khẩu trực tiếp. Đây là một trong những Nghị định quan trọng đánh dấu một thời kỳ phát triển mạnh mẽ ngoại thương Việt Nam. Bên cạnh đó Chính phủ cũng sửa đổi Luật khuyến khích đầu tư trong nước theo hướng giành ưu đãi cao nhất cho sản xuất hàng xuất khẩu, thành lập quỹ thưởng xuất khẩu, miễn thu thuế nhập khẩu đối với hàng tạm nhập tái xuất, bãi bỏ thuế xuất khẩu tiểu ngạch, đơn giản hóa thủ tục gia công, áp dụng thuế VAT... tạo điều kiện thuận lợi cơ bản cho việc xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Những chính sách này đã khuyến khích một số ngành sản xuất trong nước phát triển, như nhóm mặt hàng thủ công mỹ nghệ (mây tre, gốm sứ, đồ gỗ...); nhóm mặt hàng công nghiệp chế tạo và gia công (điện tử, dệt may, da giày...). Hai nhóm hàng này đang có xu hướng gia tăng nhanh tại thị trường Trung Quốc, góp phần làm thay đổi dần cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc, giảm nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu, tăng nhóm hàng công nghiệp chế biến.

Về phía Trung Quốc, để chiếm lĩnh thị trường các nước có chung đường biên giới trên bộ bằng hàng hóa giá rẻ và thu hút các loại nguyên nhiên liệu phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Trung Quốc đã ban hành chính sách ưu đãi biên mậu giảm 50% thuế nhập khẩu và 50% thuế VAT, hoàn thuế VAT cho hàng hóa xuất khẩu biên mậu ngay cả đối với các lô hàng thanh toán bằng đồng nhân dân tệ (chỉ có các doanh nghiệp đăng ký hoạt động kinh doanh tại huyện biên giới mới được hưởng ưu đãi này). Riêng đối với hàng nhập khẩu thuộc nhóm tài nguyên, Trung Quốc cho hưởng thuế nhập 0% nhằm thu hút nguồn tài nguyên như mặt hàng than, quặng các loại,...từ phía Việt Nam và các nước lân cận. Bên cạnh đó là chính sách quản lý biên mậu từ Trung ương đến địa phương linh hoạt và được phân cấp mạnh quản lý cho địa phương để tùy từng thời điểm cụ thể, các địa phương có thể áp dụng các ưu đãi khác nhau đối với các cửa khẩu khác nhau. Những chính sách này đã giúp cho Trung Quốc rất thành công trong việc phát triển quan hệ thương mại với các nước có chung đường biên giới, luôn ở thế chủ động

và có lợi trong quan hệ trao đổi hàng hóa với các nước.

Ngày 19/10/1998, Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước CHND Trung Hoa đã ký Hiệp định về mua bán hàng hoá ở vùng biên giới. Trong hiệp định này, hai bên đã ký kết đồng ý tích cực áp dụng các biện pháp tăng cường quản lý chất lượng hàng hóa mua bán ở vùng biên giới để đảm bảo lợi ích của người tiêu dùng, bảo hộ sản xuất, chống hàng giả, hàng kém chất lượng, đồng thời giao quyền cho các tổ chức giám định hàng hóa của mỗi bên tiến hành giám định chất lượng hàng hóa xuất nhập khẩu trong mua bán ở vùng biên giới và cấp giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa theo tiêu chuẩn quy định trong hợp đồng mua bán của hai bên.

Ngày 30/12/1999, Hiệp định về biên giới trên bộ đã được ký kết, đây là vấn đề được nhân dân hai nước và dư luận quốc tế rất quan tâm. Với hiệp định này, một số cửa khẩu, cặp đường mòn và chợ biên giới đã được mở để phục vụ cho hoạt động giao lưu kinh tế, trao đổi hàng hóa giữa hai nước. Tính đến nay, trên toàn tuyến biên giới giữa Việt Nam – Trung Quốc có 11 cửa khẩu, trong đó có 2 cửa khẩu quốc tế là Hữu Nghị và Đồng Đăng, 2 cửa khẩu quốc gia là Bình Nghi và Chi Ma và 7 cửa khẩu tiểu ngạch gồm: Tân Thanh, Nà Hình, Cốc Nam, Khản Háng, Bá Sơn, Nà Nưa, Phò Háng.

Thực tiễn cho thấy, các cửa khẩu cùng với các đường mòn và chợ biên giới được khai thông trong thời gian qua đã góp phần quan trọng làm cho kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước liên tục tăng, kim ngạch hai chiều từ 669,2 triệu USD năm 1996 lên 2.957,3 triệu USD năm 2000, tốc độ tăng bình quân thời kỳ 1996- 2000 là 35,1%/năm (cao hơn so với tốc độ tăng bình quân kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước (17,25%/năm) trong cùng thời kỳ, và tăng 91,7% so với năm 1999. Trong đó, hoạt động biên mậu qua cửa khẩu 7 tỉnh biên giới phía Bắc chiếm 70-80% kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước năm 1996, 1997. Tuy nhiên, tỷ trọng này đang có xu hướng giảm dần trong những năm sau, chiếm khoảng 50% tổng kim ngạch XNK hai nước năm 1998, 1999. Nguyên nhân là do hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, đèn chiếu sáng,) và hệ thống dịch vụ (vận tải, bến bãi bốc xếp hàng, kho dự trữ, kho bảo quản, kiểm dịch...) hỗ trợ hoạt động kinh doanh tại khu vực cửa khẩu còn yếu, phát triển chưa đồng bộ, đang làm gia tăng giá cả hàng hóa và gây trở ngại không nhỏ trong việc lưu thông hàng hóa giữa hai nước.

Giai đoạn này, Việt Nam và Trung Quốc đã hội nhập sâu rộng vào nền

kinh tế toàn cầu và khu vực, cả hai nước đều là thành viên của APEC, ASEM. Đặc biệt, Trung Quốc đang tích cực đàm phán đa phương và song phương để gia nhập WTO. Bên cạnh hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực, hai nước cũng chịu tác động mạnh mẽ của những biến động chính trị, kinh tế, xã hội của khu vực, cụ thể là năm 1997-1998 đã diễn ra cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Cuộc khủng hoảng này đã tác động trực tiếp đến hoạt động xuất nhập khẩu của các nước trong khu vực và giữa các nước với nhau, trong đó có Việt Nam và Trung Quốc, nhưng quan hệ thương mại hàng hóa giữa hai nước vẫn tăng đều qua các năm, điều đó cho thấy tiềm năng trao đổi hàng hóa giữa hai nước là rất lớn. Khối lượng và giá trị mặt hàng trao đổi giữa hai nước không ngừng tăng lên, hàng hóa trao đổi giữa hai nước vẫn mang tính bổ sung cho nhau. Lực lượng tham gia vào hoạt động trao đổi hàng hóa giữa hai nước không ngừng tăng lên, không chỉ các doanh nghiệp XNK của các tỉnh biên giới phía Bắc, mà nhiều doanh nghiệp XNK của các tỉnh khác trong nội địa của hai nước.

- Giai đoạn từ 2000 đến nay, thời kỳ phát triển mạnh mẽ quan hệ thương mại giữa hai nước.

Trong giai đoạn này, quan hệ thương mại hàng hóa giữa hai nước đã chịu tác động nhiều của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, cả về mặt tích cực và lẫn mặt tiêu cực, cả tác động trực tiếp lẫn tác động gián tiếp.

Năm 2001 Trung Quốc chính thức gia nhập WTO, Trung Quốc đã dành cho các nước đang phát triển được hưởng quy chế tối huệ quốc, trong đó có Việt Nam. Đây chính là cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc, một thị trường có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao trên thị trường thế giới (tăng trên 10%/ năm từ năm 2003- 2007). Với dân số hơn 1,3 tỷ người, mức tiêu dùng cho người dân và mức tiêu dùng cho sản xuất cao, đây được coi là thị trường xuất khẩu tiềm năng của Việt Nam. Bên cạnh đó, hệ thống chính sách và hệ thống pháp luật của Trung Quốc cũng phải điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của WTO. Đặc biệt là hàng rào tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn đối với hàng nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc yêu cầu ngày càng khắt khe hơn. Một số chính sách ưu đãi đối với buôn bán biên mậu cũng đang được chính phủ Trung Quốc loại bỏ dần.

Do các doanh nghiệp Việt Nam không nắm rõ được những thay đổi trong chính sách ngoại thương của Trung Quốc, nên nhiều hàng hóa của Việt Nam

xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc ở thời kỳ này đã bị ùn tắc ở các cửa khẩu. Nhiều mặt hàng không xuất khẩu được do lượng dư tồn kháng sinh, thuốc bảo quản, thuốc trừ sâu trong sản phẩm quá cao. Điều này đã gây tổn thất lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Ngày 14/11/2002, Trung Quốc và ASEAN đã ký kết Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện, tạo tiền đề thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA) vào năm 2010 đối với các nước ASEAN – 6 (Brunây, Indônêxia, Malaysia, Philippin, Xingapore, Thái Lan) và 2015 đối với các nước Cămpuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam. Hiệp định về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Trung Quốc điều chỉnh 4 mảng lớn: hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và các lĩnh vực hợp tác kinh tế khác. Chương trình thu hoạch sớm (EHP) là một nội dung trong Hiệp định khung về hợp tác toàn diện ASEAN – Trung Quốc (được quy định tại điều 6 của Hiệp định) và điều chỉnh một phần trong mảng hàng hóa. Với chương trình này, cho phép giảm thuế xuống 0% sớm hơn và nhanh hơn so với lộ trình 10 năm xây dựng AFTA. Đồng thời, mở ra cho Việt Nam và Trung Quốc một thị trường rộng lớn với 1,7 tỷ người, GDP đạt gần 4.000 tỷ USD, tổng kim ngạch ngoại thương với thế giới đạt gần 3.400 tỷ USD (theo số liệu của WB năm 2007).

Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế về quá trình thực hiện chương trình thu hoạch sớm giữa hai nước cho thấy: Trung Quốc đã thành công lớn trong việc thực hiện chương trình EHP, Trung Quốc đã biết tận dụng lợi thế sẵn có của mình và khai thác triệt để cơ hội mà EHP đưa lại. Bên cạnh việc Trung Quốc tạo ra những điều kiện thuận lợi cho các nước ASEAN được hưởng những ưu đãi đặc biệt trong việc áp dụng mức thuế trong EHP, Trung Quốc đã áp dụng chính sách điều hành mậu dịch biên giới tại các khu vực cửa khẩu một cách thông thoáng và linh hoạt, chủ trương đẩy mạnh quan hệ mậu dịch biên giới, mậu dịch tiểu ngạch, quan hệ mậu dịch tại các cặp chợ, đường mòn, xé lẻ hàng hóa nhập khẩu để được hưởng ưu đãi miễn thuế...Đồng thời, Trung Quốc cũng chú trọng đến cơ sở hạ tầng như hệ thống đường giao thông, kho bãi, đèn chiếu sáng, hệ thống dịch vụ trong khu vực cửa khẩu đã được mở rộng và phát triển theo tiêu chuẩn quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông và phân phối hàng hóa, nhằm thu hút các các doanh nghiệp cũng như tư thương tham gia buôn bán, trao đổi hàng hóa tại cửa khẩu biên giới. Vì vậy, ngoài việc xuất khẩu máy móc thiết bị, nhiều hàng hóa rau quả, nông thủy sản

của Trung Quốc trong thời gian này đã được xuất khẩu mạnh sang Việt Nam.

Trong khi đó, nhiều hàng hóa của Việt Nam, đặc biệt là những mặt hàng có lợi thế của Việt Nam trên thị trường Trung Quốc như rau, hoa quả, thủy hải sản, cao su...có xu hướng giảm mạnh. Nguyên nhân dẫn đến giảm sút là do hàng hóa của Việt Nam đã phải cạnh tranh với hàng hóa của các nước trong khu vực khi xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc, đặc biệt là hàng hóa của Thái Lan.

Để đẩy mạnh quan hệ thương mại giữa hai nước lên tầm cao mới, tháng 5/2004, Trung Quốc và Việt Nam đã nhất trí hợp tác xây dựng hành lang kinh tế : “Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng” và “Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng” và “vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ” (gọi tắt là “Hai hành lang và một vành đai kinh tế”). Tháng 10/2004, hai bên đã ký “Bản ghi nhớ về việc thành lập nhóm chuyên viên hợp tác kinh tế thương mại Trung – Việt”.

Đây được coi là chương trình hợp tác trung và dài hạn giữa hai nước nhằm thúc đẩy quan hệ giữa hai nước phát triển. Phạm vi hợp tác “hai hành lang một vành đai” bao gồm 5 tỉnh Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội, Hải Phòng của Việt Nam và 4 tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông, Hải Nam của Trung Quốc. Tới đây, khi triển khai chương trình hợp tác này, sẽ có thể trở thành điểm tăng trưởng mới cho quan hệ hợp tác kinh tế thương mại hai nước và sẽ phát huy vai trò thúc đẩy tích cực hợp tác kinh tế thương mại ASEAN – Trung Quốc.

Tháng 10/2005, trong chuyến thăm của Tổng bí thư, Chủ tịch nước Hồ Cẩm Đào, lãnh đạo cấp cao hai nước đã xác định phương hướng phát triển quan hệ kinh tế thương mại giữa hai nước và hai bên đã ký 14 hiệp định, văn bản thỏa thuận hợp tác với tổng vốn đầu tư 1,2 tỷ USD.

Ngày 11/1/2007 Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO. Điều này khẳng định vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Với hệ thống pháp luật và hệ thống chính sách ngày càng rõ ràng và minh bạch, cộng với môi trường kinh tế - xã hội ổn định, Việt Nam đã và đang là điểm thu hút các nhà đầu tư Trung Quốc và đầu tư nước ngoài vào Việt Nam để sản xuất hàng hóa xuất khẩu sang Trung Quốc và các nước trên thế giới.

Cho đến thời điểm này, Việt Nam và Trung Quốc đều là thành viên của WTO, cùng với Hiệp định Khu mậu dịch tự do ASEAN- Trung Quốc

(ACFTA) và chương trình hợp tác “hai hành lang một vành đai kinh tế”, hệ thống hành lang pháp lý ngày càng hoàn chỉnh sẽ thuận lợi cho phát triển quan hệ thương mại hàng hóa giữa hai nước trong những năm tới.

2.2. Các yếu tố liên quan đến đầu tư của hai nước

Về phía Việt Nam, hợp tác đầu tư giữa hai nước có những bước phát triển tích cực. Kể từ dự án đầu tiên tại Hà Nội năm 1991 với số vốn đầu tư chỉ có 200.000 USD, tính hết năm 2007 Trung Quốc có 561 dự án đầu tư vào Việt Nam, với số vốn là 1840 triệu USD, các dự án này được triển khai trên 50 tỉnh thành của Việt Nam. Hai bên cũng đã thoả thuận các biện pháp để sớm đưa vào sử dụng khoản vay tín dụng ưu đãi 500 triệu USD mà Trung Quốc đã dành cho Việt Nam.

Chính phủ Việt Nam khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư các lĩnh vực: ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, ứng dụng công nghệ sinh học, đầu tư vận hành kết cấu hạ tầng giao thông, các cơ sở sản xuất dược phẩm, nuôi trồng và chế biến nông- lâm thủy sản để nâng cao giá trị và gia tăng sản phẩm.

Ngoài ra Chính phủ Việt Nam còn đặc biệt khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào các địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn để phát triển đồng đều kinh tế- xã hội trong cả nước.

Đầu tư vào Việt Nam sẽ được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ở các mức 10% trong 15 năm, 15% trong 12 năm và 20% trong 10 năm tùy thuộc lĩnh vực và địa bàn ưu tiên đầu tư.

Thời gian ưu đãi tối đa dành cho các dự án đầu tư đặc biệt khuyến khích và dự án thuộc các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế là miễn 4 năm và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, vật tư, phương tiện vận tải chuyên dùng, các linh kiện, chi tiết, phụ kiện đi kèm nhập khẩu để tạo tài sản cố định; vật tư trong nước chưa sản xuất được. Nhà đầu tư có dự án thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước.

Tùy theo khả năng tài chính và nhu cầu của từng địa phương, nhà đầu tư nước ngoài còn được chính quyền địa phương hỗ trợ về thủ tục hành chính, chi phí giải phóng mặt bằng và chi phí về đào tạo nguồn nhân lực.

Gia tăng đầu tư từ Trung Quốc vào Việt Nam, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, chiếm tới gần 20% tổng vốn đầu tư toàn xã hội hàng năm.

Đến cuối tháng 8/2008, tổng vốn FDI đăng ký tại Việt Nam đạt 132,331 tỷ USD với 9.494 dự án đang còn hiệu lực hoạt động; trong đó, Trung Quốc có 611 dự án còn hiệu lực hoạt động với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 2.106,4 triệu USD, đứng thứ 14 trong tổng số 81 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

Phần lớn các dự án của Trung Quốc đều đang hoạt động rất thành công. Điển hình như: Dự án đầu tư hạ tầng khu chế xuất Linh Trung; các dự án đầu tư sản xuất thức ăn gia súc của Tập đoàn New Hope.

Về viện trợ chính thức, Trung Quốc đã dành cho Việt Nam các khoản tín dụng ưu đãi cho nhiều chương trình quan trọng, trong đó có các dự án đang triển khai như: dự án xây dựng nhà máy khai thác và tuyển luyện đồng tại Sin Quyền; dự án thông tin tín hiệu đường sắt các tuyến Hà Nội - Đồng Đăng, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Lào Cai và khu đầu mối Hà Nội; dự án xây dựng nhà máy điện, phân đạm và nhiều dự án đang trong quá trình đàm phán.

Quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa Việt Nam - Trung Quốc đang đứng trước những thời cơ thuận lợi mới. Trong tháng 7/2008, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê chuẩn quy hoạch xây dựng hệ thống giao thông của Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Hơn nữa, với việc triển khai Chương trình hợp tác phát triển “Hai hành lang, một vành đai kinh tế” và “Hiệp định về phát triển sâu rộng quan hệ hợp tác kinh tế thương mại song phương Việt - Trung” sẽ góp phần phát triển ổn định lâu dài quan hệ hợp tác toàn diện giữa hai nước.

Lợi thế của Việt Nam là một quốc gia tiếp giáp với Trung Quốc, nằm ở vị trí trung tâm châu Á - Thái Bình Dương trên các tuyến đường hàng không và hàng hải quốc tế, có nền kinh tế phát triển nhanh chóng và ổn định, có lực lượng lao động trẻ cần cù sáng tạo, có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, với thị trường trên 85 triệu dân kết nối chặt chẽ với thị trường khu vực ASEAN rộng lớn.

Việt Nam sẽ là thị trường đầu tư và thương mại tiềm năng, là điểm dừng chân thích hợp đầu tiên cho các nhà đầu tư Trung Quốc trên chặng đường phát triển mạng lưới kinh doanh toàn cầu.

Về phía Trung Quốc, đang diễn ra một làn sóng các công ty đa quốc gia đã tăng khá nhiều vốn đầu tư cho các trung tâm R&D tại Trung Quốc vì thị trường này đang trở nên quan trọng hơn trong chiến lược kinh doanh toàn cầu của họ. Như lời tiến sỹ Li Wanlin, Phó Chủ tịch của Công ty Viễn thông Siemens Trung Quốc, việc thành lập trung tâm R&D của Siemens tại Trung Quốc là một chiến lược có ý nghĩa sống còn đối với sự phát triển của công ty mẹ trong tương lai.

Một loạt các công ty đa quốc gia danh tiếng như Microsoft, IBM, Motorola, Siemens, Nortel, General Motors, Philips, Volkswagen và Honda đều đã hoặc đang đầu tư hàng chục triệu USD để xây dựng các trung tâm nghiên cứu và phát triển tại Trung Quốc. Đây là hướng thu hút đầu tư mới có hiệu quả và bền vững hơn đầu tư chiều rộng trước nay ở đây.

Phát biểu trong một Hội nghị quốc gia về khoa học công nghệ được tổ chức hồi đầu năm tại Bắc Kinh, Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào đã nói thẳng: “Chúng tôi khuyến khích các công ty đa quốc gia thành lập những trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) tại Trung Quốc”.

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Trung Quốc, khoảng 750 trung tâm R&D có nguồn vốn đầu tư nước ngoài đã được thành lập ở Trung Quốc, tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn như Bắc Kinh, Thượng Hải và Thâm Quyển. Hầu hết các trung tâm này hoạt động trong lĩnh vực chế tạo thiết bị điện tử và viễn thông, phương tiện giao thông vận tải, công nghiệp hoá chất và dược phẩm. Một số trung tâm R&D của Microsoft, Nokia, Bell-Alcatel và Panasonic còn chủ động tiến hành công trình nghiên cứu và triển khai cơ bản và đã trở thành những trung tâm R&D tầm cỡ quốc tế.

Lu Zheng, một nhà kinh tế học nổi tiếng, Giám đốc Viện nghiên cứu kinh tế công nghiệp thuộc Học viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, nói “Bằng cách thu hút ngày càng nhiều các trung tâm R&D nước ngoài, Trung Quốc sẽ vượt lên trong hệ thống kinh tế quốc tế.”

Các số liệu cho thấy tại một số trung tâm R&D có vốn đầu tư nước ngoài, hơn 90% nhân viên là người Trung Quốc trong đó có cả các sinh viên du học trở về nước .

Cũng theo Bộ Thương mại Trung Quốc, một số trung tâm như Bell-Alcatel và Motorola đã và đang thúc đẩy hợp tác với các trường đại học và viện nghiên cứu của Trung Quốc. Việc chia sẻ quyền sở hữu trí tuệ cũng như các thành tựu khác trong nghiên cứu sẽ giúp Trung Quốc nâng cao khả năng đổi mới.

Về phía Việt Nam với việc ưu tiên các ngành như ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, ứng dụng công nghệ sinh học; đầu tư vận hành kết cấu hạ tầng giao thông... với làn sóng đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam đang tăng lên rất nhanh trong vài năm trở lại đây, cộng với việc các công ty đa quốc gia đang không ngừng cho ra đời các cơ sở nghiên cứu và phát triển có nguồn vốn đầu tư nước ngoài sẽ giúp thúc đẩy đổi mới công nghệ trong các công ty của Trung Quốc đồng thời nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ mới của đội ngũ kỹ sư trong nước. Với xu hướng như vậy, Việt Nam cần có lựa chọn các dự án đầu tư từ phía Trung Quốc, lựa chọn các nhà đầu tư phù hợp với các ngành mà Việt Nam đang ưu tiên phát triển trong thập niên tới, tránh việc Trung Quốc chuyển giao các công nghệ lạc hậu vì Trung Quốc đang có nhu cầu chuyển đổi một số ngành sử dụng nhiều lao động sang sử dụng lao động có kỹ năng ứng dụng công nghệ mới.

2.3. Chính sách tỷ giá của hai nước

Dưới sức ép của Mỹ và EU, việc tăng giá đồng NDT là không thể tránh khỏi, nhưng Chính phủ Trung Quốc thì cố gắng trì hoãn sự tăng giá để tiếp tục thúc đẩy xuất khẩu, nâng cao tiềm lực tài chính và tránh gây sốc trong nền kinh tế và xã hội. Vì vậy, quá trình lên giá của đồng NDT được diễn ra nhưng với tốc độ chậm và được Chính phủ Trung Quốc kiểm soát chặt chẽ. Với quá trình này điều chỉnh tăng giá đồng NDT, Việt Nam sẽ được hưởng các tác động tích cực sau:

- *Tận dụng cơ hội để tăng xuất khẩu*: quá trình điều chỉnh đồng NDT tăng sẽ có tác động trực tiếp đến kim ngạch xuất nhập của Việt Nam, trước hết với các điều kiện khác không thay đổi, hàng hoá của Trung Quốc sẽ

giảm sức cạnh tranh so với các hàng hoá cùng loại của các nước khác. Hàng Việt Nam cũng sẽ có lợi thế hơn so với Trung Quốc trên thị trường Trung Quốc và các thị trường khác. Tuy nhiên, các nước có tận dụng được cơ hội này hay không và tận dụng đến mức độ nào còn tùy thuộc vào cơ cấu hàng xuất khẩu của nước đó so với Trung Quốc trên những thị trường cụ thể. Thực tế cho thấy, nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu về cơ bản ít co giãn về nguồn cung ứng khi có sự thay đổi giá cả tương đối, đặc biệt trong ngắn hạn, còn các sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến thường nhạy cảm hơn với sự biến động của giá cả.

Với sự tăng giá NDT, Việt Nam sẽ có lợi thế hơn trong cạnh tranh xuất khẩu với Trung Quốc. Tuy nhiên, lợi thế này không lớn do cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc. Nguyên nhân chủ yếu là do một tỷ trọng lớn sản phẩm xuất khẩu của ta xuất sang Trung Quốc - năm 2006 chiếm khoảng 90% - là sản phẩm thô (dầu thô, thủy sản, cà phê, gạo, hạt điều, chè...). Sản lượng của các sản phẩm này lệ thuộc khá nhiều vào các điều kiện tự nhiên (trữ lượng tài nguyên, thời tiết, đất đai...), nên về cơ bản ít co giãn về nguồn cung ứng khi có sự thay đổi giá cả tương đối, đặc biệt trong ngắn hạn. Trong khi đó, các sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến thường được coi là nhạy cảm hơn với sự biến động của giá cả tương đối thì một số sản phẩm có kim ngạch khá như hàng may mặc, giày dép, điện tử, đồ gỗ lại phụ thuộc nặng nề vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, còn các sản phẩm chế biến khác lại chiếm tỷ trọng rất khiêm tốn trong tổng kim ngạch xuất khẩu, nên ít khai thác được lợi thế từ sự thay đổi tỷ giá (đặc biệt là trong trường hợp phá giá đồng nội tệ).

Về phía nhập khẩu, phần lớn hàng nhập khẩu của ta là máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên liệu và phụ tùng mà sản xuất trong nước chưa thể đáp ứng được, và do vậy, cũng ít nhạy cảm với những biến động của tỷ giá hối đoái¹.

Hiện tại, Trung Quốc có khả năng cạnh tranh cao hơn Việt Nam ở các mặt hàng chế biến như dệt may, da giày, điện tử, cơ khí, đồ gia dụng.... Với sự tăng giá NDT, hàng dệt may, da giày, đồ gỗ, điện tử sẽ có cơ hội hơn để

¹ Nguyễn Văn Công: *Chính sách tỷ giá hối đoái trong tiến trình hội nhập kinh tế ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.133

tăng thêm thị phần ở các thị trường như EU và Mỹ. Trên thị trường Trung Quốc, các mặt hàng Việt Nam có lợi thế như nông sản, thủy sản sẽ có thêm lợi thế. Đặc biệt trong buôn bán tiểu ngạch, khi thanh toán bằng đồng NDT, Việt Nam sẽ thu được lợi nhuận nhiều hơn.

Tuy nhiên, khi NDT tăng giá, không chỉ Việt Nam, mà các nước khác cũng có cơ hội để tăng thị phần xuất khẩu sang Trung Quốc và các thị trường khác. Do đó, nếu Việt Nam không chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu, cải thiện khả năng cạnh tranh thì khó có thể tận dụng được cơ hội này.

- Có nhiều cơ hội thu hút đầu tư vào những ngành xuất khẩu:

Đồng NDT tăng giá sẽ làm giảm kỳ vọng đầu tư vào Trung Quốc do chi phí sản xuất gia tăng, điều này dẫn đến sẽ có sự dịch chuyển các dòng vốn đầu tư của các nước sang các nước khác có điều kiện thuận lợi hơn. Hậu quả là không chỉ các nhà đầu tư nước ngoài mà cả các nhà đầu tư Trung Quốc, nhất là trong những ngành công nghiệp chế tạo hướng vào xuất khẩu, có hàm lượng nguyên nhiên liệu và lao động cao, cũng sẽ chuyển hướng sang các địa bàn đầu tư khác, trước hết là các nước thuộc khu vực Đông Nam Á. Việt Nam có thể đón đầu nắm bắt dòng vốn này khi NDT tăng giá. Tăng đầu tư sẽ làm tăng khả năng xuất khẩu của Việt Nam.

Tuy nhiên theo đánh giá của các chuyên gia, số lượng các nhà đầu tư nước ngoài chuyển dự án từ Trung Quốc sang Việt Nam do việc NDT tăng giá sẽ không lớn vì môi trường đầu tư ở Trung Quốc rất tốt, được xếp thứ hạng cao trên thế giới, nên vẫn thu hút nhiều FDI từ các nước Mỹ, EU, Nhật Bản...

Vì vậy việc điều chỉnh NDT ở mức độ nhỏ không tác động nhiều đến khả năng cạnh tranh của Việt Nam đối với Trung Quốc trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên việc điều chỉnh từng bước sức mua của NDT sẽ làm giảm kỳ vọng của các nhà đầu tư tiềm năng vào Trung Quốc, do đó làm giảm kỳ vọng về tỷ giá cạnh tranh của NDT. Về lâu dài, điều này sẽ có lợi cho việc thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Trong các nền kinh tế ASEAN, vì nhiều lý do như địa lý gần kề, vị trí địa - chiến lược quan trọng nổi bật, nguồn nhân công rẻ, tương đồng về văn hóa...Việt Nam sẽ là một trong những địa chỉ đầu tư được các nhà đầu tư Trung Quốc chú ý nhiều nhất. *Tuy nhiên, nếu không có định hướng và giải pháp chính sách tốt, sẽ khó có thể ngăn ngừa những hậu quả phát sinh từ làn sóng đầu tư của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó đa số sử dụng công nghệ thấp, gây ô nhiễm của Trung Quốc là khó tránh khỏi.*

- Hàng hoá của Việt Nam có cơ hội tăng khả năng cạnh tranh

Đồng NDT tăng giá cũng có thể dẫn đến các đồng tiền khác ở châu Á tăng theo. Thực tế cho thấy, sau khi có thông báo chính thức về việc nâng giá đồng NDT, đồng tiền của một số nước châu Á đã tăng lên so với USD. Nếu giá đồng Việt Nam không đổi, Việt Nam sẽ có lợi thế cạnh tranh xuất khẩu đối với các nước có đồng tiền lên giá ở thị trường khác và ngay cả trên thị trường nước đó.

- Cải thiện cán cân thương mại của Việt Nam với Trung Quốc:

Khi đồng NDT tăng giá, sức mua trong nước sẽ giảm do giá trị của đồng nội tệ giảm, giá cả trong nước của hàng hoá Việt Nam sẽ tương đối rẻ hơn so với hàng hoá của Trung Quốc và các nước khác và có khả năng cạnh tranh tốt hơn dẫn đến cầu về xuất khẩu hàng hoá nước ta sẽ tăng, cầu về nhập khẩu hàng hoá nước ngoài sẽ giảm và cán cân thương mại dịch chuyển về phía thặng dư.

Các tác động tiêu cực:

- Tăng giá của một số mặt hàng xuất khẩu:

Khi NDT tăng giá, hàng nhập khẩu từ Trung Quốc của Việt Nam sẽ đắt hơn. Tức là Việt Nam sẽ phải trả giá đắt hơn khi nhập khẩu. Điều này dẫn đến tăng chi phí sản xuất đối với những ngành sản xuất để xuất khẩu phụ thuộc vào đầu vào nhập khẩu của Trung Quốc. Trước hết là nguyên vật liệu, linh kiện, máy móc thiết bị.

Thực tế cho thấy việc tăng giá NDT không ảnh hưởng nhiều đến nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc, do các mặt hàng chiếm tỉ trọng lớn trong

tổng kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc là những mặt hàng nguyên nhiên liệu thiết yếu phục vụ cho sản xuất - tiêu dùng, đồng thời là các sản phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất nhưng không đủ đáp ứng được nhu cầu trong nước hoặc giá cả không cạnh tranh so với hàng của Trung Quốc, chủ yếu là các nhóm mặt hàng công nghiệp, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất công nghiệp, song do Việt Nam và Trung Quốc có vị trí địa lý thuận lợi, giá rẻ, giao hàng nhanh, thuận tiện, đáp ứng ngay được yêu cầu về sản xuất và tiêu dùng đặc biệt trong bối cảnh mà nhiều ngành sản xuất trong nước chưa thể chủ động được nguồn nguyên liệu do vậy nhu cầu sử dụng nguyên liệu của các ngành, nghề của Việt Nam vẫn liên tục tăng lên do vậy mà tốc độ nhập khẩu các sản phẩm nguyên liệu và hàng tiêu dùng từ Trung Quốc vẫn tiếp tục tăng mạnh. Vì thế mà việc đồng *NDT tăng giá đồng nghĩa với Việt Nam phải trả giá đắt hơn khi nhập khẩu sẽ gây ra những tác động dây chuyền trong sản xuất hàng xuất khẩu.*

- Chính sách tiền tệ của Việt Nam

Đồng NDT tăng giá có thể gây ảnh hưởng đến hệ thống tài chính Việt Nam. Nhiều nghiên cứu cũng đã cảnh báo về khả năng xảy ra khủng hoảng tài chính ở Trung Quốc. Tuy nhiên trong ngắn hạn, những tác động nêu trên ít có khả năng xảy ra. Theo Vụ Quản lý ngoại hối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chính sách điều hành tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong 3 năm trở lại đây là một chính sách linh hoạt theo một rổ tiền gồm 18 loại ngoại tệ - những đồng tiền phản ánh quan hệ thương mại, đầu tư, vay nợ... với Việt Nam. Trong rổ tiền đó, NDT không phải là một ngoại tệ mạnh, được tự do chuyển đổi tại Việt Nam. Tỷ trọng của NDT trong rổ tiền này thay đổi qua mỗi năm, theo mỗi thời kỳ nhưng chưa đủ mạnh so với những ngoại tệ còn lại để phát huy ảnh hưởng thực sự lớn khi tăng giá.

Hiện tại, các tài sản tài chính của hệ thống ngân hàng và doanh nghiệp Việt Nam được định giá và nắm giữ bằng NDT là không đáng kể. NDT cũng chưa nằm trong cơ cấu đồng tiền chủ yếu của đồng tiền dự trữ của Việt Nam. Thanh toán chính ngạch của Việt Nam đối với Trung Quốc qua hệ thống

ngân hàng vẫn chủ yếu bằng các đồng tiền USD, EUR. Tuy nhiên, trong hoạt động biên mậu, NDT là phương tiện thanh toán chủ yếu. Trong dài hạn, không loại trừ khả năng việc tỷ lệ thanh toán bằng NDT trong ngoại thương giữa hai nước có thể tăng lên. Điều này có thể ảnh hưởng đến các quan hệ thanh toán giữa các ngân hàng thương mại Việt Nam và các tổ chức tài chính Trung Quốc.

2.4. Các chính sách khác

- Chính sách thu hút nguồn vốn ODA

Thời kỳ 2001-2005, các nhà tài trợ đã cam kết dành cho Việt Nam nguồn vốn ODA gần 14,9 tỷ USD, trong đó 80% là nguồn vốn vay ưu đãi. Tuy nhiên, ODA giải ngân trong thời kỳ này đạt hơn 7,9 tỷ USD. Vốn ODA ký kết trong thời kỳ 2001-2005 chuyển tiếp sang thời kỳ 2006- 2010 còn khoảng 8 tỷ USD; nguồn vốn ký kết mới dự báo sẽ đạt 12,35-15,75 tỷ USD. Như vậy, tổng vốn ODA được ký kết thời kỳ 2006-2010 sẽ đạt khoảng 20,4-23,7 tỷ USD. Kết quả khảo sát các nhà tài trợ cũng cho con số tương đương với dự báo này.

Tuy nhiên, so với yêu cầu giải ngân ODA thì Việt Nam mới giải ngân được khoảng 3,9 tỷ USD - tương đương với 32% tổng vốn ODA dự kiến giải ngân trong giai đoạn 2006 - 2010. Điều đó có nghĩa là hai năm tới, tiến độ giải ngân phải nhanh hơn để đảm bảo thực hiện được nhiệm vụ giải ngân 11,9 tỷ USD vốn ODA đã đề ra trong kế hoạch 5 năm.

Số vốn ODA nhận được là nguồn tài chính quan trọng để trang trải các khoản thâm hụt thương mại. Tuy vậy phải kể đến việc chậm cụ thể hoá chủ trương, chính sách và định hướng thu hút và sử dụng ODA. Điều đáng nói là khuôn khổ pháp lý về quản lý và sử dụng ODA còn nhiều bất cập. Giữa các văn bản pháp quy về quản lý và sử dụng ODA và các văn bản pháp quy chi phối nguồn vốn này còn thiếu sự đồng bộ. Quy trình và thủ tục thu hút và sử dụng ODA chưa rõ ràng và còn thiếu minh bạch. Việc thi hành các văn bản pháp quy liên quan đến quản lý và sử dụng ODA chưa nghiêm.

Các quy trình thủ tục quản lý ODA của Việt Nam và nhà tài trợ chưa hài hoà, gây chậm trễ trong quá trình thực hiện các chương trình, dự án, làm giảm hiệu quả đầu tư và tăng chi phí giao dịch. Bên cạnh đó, tổ chức quản lý ODA, năng lực đội ngũ cán bộ còn nhiều yếu kém. Công tác theo dõi và đánh giá ODA hạn chế. Vấn đề đặt ra là cần có sự cam kết mạnh mẽ, chỉ đạo sát sao và có sự tham gia của các đối tượng thụ hưởng sẽ bảo đảm việc thực hiện các chương trình, dự án ODA có hiệu quả, phòng và chống được thất thoát, lãng phí và tham nhũng có như vậy mới phát huy vai trò làm chủ trong thu hút và sử dụng ODA nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn này.

- *Nguồn kiều hối :*

Bên cạnh nguồn vốn ODA, Việt Nam có một nguồn thu nhập ngoại tệ không nhỏ đó là kiều hối. Kiều hối là một nguồn lực quý giá theo nhiều nghĩa, là một kênh mang lại ngoại tệ mạnh cho đất nước mà không một kênh nào có thể sánh nổi về hiệu quả. Bởi đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ta được lợi về thuế, giải quyết được công ăn việc làm, tiếp thu công nghệ tiên tiến, học được kinh nghiệm quản lý... nhưng vốn là của nhà tư bản nước ngoài, lãi họ hưởng, nếu họ không xuất khẩu thì còn cạnh tranh với hàng hóa cùng loại sản xuất trong nước. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cũng rất quý, nhưng hơn 90% là vốn vay, dù được vay trong thời gian dài, lãi suất thấp, lại có thời gian ân hạn, nhưng việc giải ngân không đơn giản, hơn nữa nếu sử dụng không hiệu quả thì vay mới sẽ cũng chỉ để trả nợ cũ và không chỉ để lại gánh nặng nợ nần cho con cháu mà ngay từ bây giờ đã phải trả những khoản lãi của những khoản nợ đầu tiên... Kiều hối còn là một nguồn lực lớn và gần như tăng liên tục trong thời gian qua (năm 1991 có 35 triệu USD, năm 1992 có 136,6 triệu, năm 1993 có 141 triệu, năm 1994 có 249,5 triệu, năm 1995 có 285 triệu, năm 1996 có 469 triệu, năm 1997 có 400 triệu, năm 1998 có 950 triệu, năm 1999 có 1,2 tỷ USD, năm 2000 có 1,757 tỷ USD, năm 2001 có 1,82 tỷ USD, năm 2002 có 2,2 tỷ USD, năm 2003 có 2,6 tỷ, năm 2004 trên 3 tỷ USD, năm 2005 mới đạt gần 4 tỷ USD, thì năm 2006 tăng lên 5,2 tỷ USD và năm 2007 con số thống kê được đạt

trên 6 tỷ USD). Tổng cộng trong 17 năm qua đã có trên 31,44 tỷ USD, bằng 23% tổng vốn FDI được đăng ký đến tháng 3/2008 và lớn hơn cả tổng số vốn ODA giải ngân từ 1993 đến nay.

Hiện nay, Việt Nam đứng thứ 7 trên thế giới và thứ 4 ở châu Á về kiều hối. Thời gian gần đây lượng kiều hối từ châu Á và Trung Đông tăng mạnh do người Việt Nam đi xuất khẩu lao động, kết hôn ở khu vực này tăng cao. Trong các năm gần đây Việt Nam xuất khẩu lao động đạt con số 80.000 - 100.000 người mỗi năm đến khu vực Trung Đông và châu Á.

Song theo thống kê trên tờ New York Times, thì số tiền người Việt Nam chuyển về nước năm 2006 là 6,82 tỷ USD, đứng hàng thứ hai ở khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Philippines (14,8 tỷ USD). Con số này tương đương với 11,21% GDP và tính bình quân mỗi người Việt Nam ở nước ngoài gửi về nước trong năm 2006 là 3.398,42 USD. Tính chung ở châu Á, Việt Nam đứng hàng thứ tư về số tiền gửi về, sau Ấn Độ (24,5 tỷ USD), Trung Quốc: 21,07 tỷ USD và Philippines.

Đây là nguồn lực tài chính lớn cho đất nước, cho các gia đình, đặc biệt làm giảm mạnh thâm hụt cán cân vãng lai, thậm chí là thặng dư cán cân vãng lai của Việt Nam và kiều hối bù lại cho thâm hụt cán cân xuất nhập khẩu mà nhập siêu được theo con số về kiều hối của Tờ New York Times, trong năm 2007 lên tới 9 tỷ USD.

Kiều hối vào nhiều, tạo áp lực lớn lên điều hành chính sách tiền tệ. Bởi vì kiều hối vào nhiều, phải chuyển đổi sang nội tệ, tức Đồng Việt Nam để chi tiêu, đầu tư, góp vốn mua cổ phần và kinh doanh chứng khoán. Song một khối lượng lớn tiền Đồng Việt Nam cung ứng ra lưu thông lên tới hơn 100.000 tỷ đồng lại gây sức ép tâm lý trong dư luận về chống lạm phát trước bối cảnh giá cả nguyên nhiên vật liệu trên thị trường thế giới tăng cao. Đây là vấn đề phức tạp trong điều hành chính sách tiền tệ và dư luận cần được xử lý trên cơ sở thông lệ quốc tế và khu vực.

3. Đánh giá cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc

3.1. Nhận định về tình hình nhập siêu

Cho tới nay, Việt Nam quan hệ thương mại với gần 200 nước, trong đó kim ngạch trao đổi hai chiều giữa Việt Nam với Trung Quốc đứng trong top 10 nước có kim ngạch hai chiều lớn nhất .

Như bảng 1 cho thấy cán cân thương mại của Việt Nam với Trung Quốc đã không ngừng bị thâm hụt từ năm 2001 đến nay. Theo bảng dưới đây cho thấy thâm hụt thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc chiếm tỉ trọng lớn trong thâm hụt thương mại của cả nước, đặc biệt từ năm 2005 thâm hụt thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc liên tục tăng, chiếm tới 60,3% trong thâm hụt thương mại của cả nước (2005), năm 2006 là 86% và năm 2007 con số này 64,8%.

Biểu 9. Cán cân thương mại Việt Nam từ 2000- 2007

Đơn vị : tỷ USD

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1. Cán cân thương mại cả nước	1.188,70	3.039,50	5.106,50	5.451,00	4.658,00	5.064,80	-14.121
2. Cán cân thương mại của VN- TQ	-211,9	-663,0	-1.373	-1.721	-2.810	-4.360	-9.145
Tỉ trọng (%)	17,8	21,8	26,9	31,6	60,3	86,0	64,8

Nguồn: Tổng cục thống kê qua các năm

Mức nhập siêu kỷ lục và có xu hướng khó giảm bởi trong đó chiếm đến 73 -79% là NK nguyên, vật liệu phục vụ sản xuất đang cho thấy các ngành công nghiệp phụ trợ trong nước còn chậm phát triển, chưa nắm bắt được cơ hội để tạo ra giá trị gia tăng cho hàng hoá trong nước (từ năm 2004 đến nay) .

Nhóm hàng máy móc thiết bị phụ tùng có chiều hướng gia tăng cả về tỉ trọng lẫn giá trị tuyệt đối, và có chiều hướng tăng khá tương đồng với sự gia tăng đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam (Bảng 7). Do vậy vấn đề đặt ra cần có sự kiểm soát và sàng lọc các dòng đầu tư từ Trung Quốc, tránh biến Việt Nam thành nơi chứa những công nghệ lạc hậu, ô nhiễm cao và hiệu quả thấp. Nếu không làm tốt điều này CCTM của Việt Nam không

những vừa bị thâm hụt trước mắt và trở thành là gánh nặng cho CCTM lâu dài của nước ta.

Cũng từ năm 2004 đến nay lượng hàng tiêu dùng NK chỉ chiếm trên 7%-9% trong tổng kim ngạch NK hàng hoá (cao nhất năm 2007 đạt trên 1 tỷ USD). Như vậy từ năm 2000 đến năm 2003, lượng hàng NK cho tiêu dùng chiếm tỉ trọng tới 20% đến xấp xỉ 26% trong tổng kim ngạch NK của hai nước, nhưng từ năm 2004 con số này giảm mạnh, điều này báo hiệu nhiều hàng của Việt Nam đã thay thế được hàng NK của Trung Quốc, chưa kể người tiêu dùng đã có chuyển hướng trong cầu về tiêu dùng hàng thiết yếu. Tuy vậy, cũng phải thấy rằng vẫn còn nhiều hàng hoá trong nước sản xuất sức cạnh tranh vẫn chưa thể thay thế hoàn toàn hàng NK từ Trung Quốc. Tuy vậy vấn đề cần xem xét là con số theo Tổng cục hải quan qua các năm chỉ là số liệu chính thống kê chính thống, còn một khối lượng không nhỏ là hàng hoá tiêu dùng với tiêu chuẩn địa phương của Trung Quốc đã sang Việt Nam bằng con đường nhập lậu, đây mới là bài toán cần có cách quản lý mạnh và triệt để từ phía hải quan và quản lý thị của Việt Nam.

Nhìn vào cơ cấu NK giữa Việt Nam và Trung Quốc về cơ bản, nguyên nhân dẫn đến nhập siêu tăng chủ yếu vẫn phụ thuộc phần lớn vào bên ngoài do cơ cấu NK máy móc, nguyên vật liệu vẫn chiếm áp đảo.

Cơ cấu XK tuy có chuyển dịch theo hướng tăng dần tỉ trọng nhóm hàng chế biến, chế tạo, đã có hàm lượng công nghệ và chất xám, nhưng quy mô XK còn nhỏ bé, dễ tổn thương bởi các biến động bên ngoài như giá cả, nguyên vật liệu... nên càng tăng XK thì tỉ trọng nhập siêu do nhập nguyên phụ liệu, thiết bị càng lớn.

Bên cạnh đó nếu căn cứ vào mức độ thâm nhập vào các thị trường khu vực (bảng 4) cho thấy hàng xuất khẩu Việt Nam sẽ thâm nhập vào các thị trường như Philippin, Indônêxia, Malaysia, Thái Lan, Singapore, Đài Loan Nhật Bản, Hàn Quốc ngày càng thâm nhập tốt, thể hiện các chỉ số xuất khẩu ngày càng gia tăng theo thời gian. Trong khi đó chỉ số xuất khẩu của Việt Nam với Trung Quốc ngày càng giảm sút, đến năm 2007 chỉ còn 5, so với năm 2000 là 20, vậy vấn đề đặt ra việc gia tăng nhập khẩu các loại hàng hoá từ Việt Nam cũng đồng thời Trung Quốc gia tăng nhập khẩu với nhiều thị

trường trên thế giới, điều này cho thấy Trung Quốc một mặt vẫn nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu, một mặt Trung Quốc đang gia tăng mạnh nguồn đầu tư nước ngoài với công nghệ cao, sử dụng lao động có kỹ năng để thay đổi cơ bản về cơ cấu hàng nhập khẩu của Trung Quốc trong thập niên tiếp theo.

Trung Quốc là một nước xuất khẩu trong khi đó khủng hoảng kinh tế toàn cầu ngày càng lan rộng, do vậy một loạt hàng hoá xuất khẩu của Trung Quốc có nhiều nguy cơ không xuất được. Trong thời gian tới nếu cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới vẫn tiếp tục ảm đạm thì việc Trung Quốc buộc phải bán một loạt các hàng hoá xuất khẩu với mức giá thấp để giải toả lượng hàng xuất khẩu tồn đọng. Việt Nam, một nước liền kề nếu không có giải pháp phòng ngừa chắc chắn sẽ bị tràn ngập hàng xuất khẩu của Trung Quốc có khả năng gây tổn hại cho nhiều doanh nghiệp sản xuất của Việt Nam chưa kể CCTM giữa Việt Nam – Trung Quốc đã quá mất cân bằng lại càng bị thâm hụt năng nề.

3.2. Nguyên nhân của tình hình nhập siêu giữa Việt Nam – Trung Quốc

- *Việt Nam và Trung Quốc đều là thành viên của WTO*, cùng với việc thực hiện lộ trình của Hiệp định ACFTA và chương trình hợp tác “hai hành lang, một vành đai”, hệ thống hành lang pháp lý ngày càng hoàn thiện sẽ tạo điều kiện cho phát triển thương mại giữa hai nước. Việc Việt Nam nới lỏng các rào cản thương mại để thực hiện các cam kết quốc tế cũng như khu vực và thực hiện các Hiệp định song phương giữa Việt Nam – Trung Quốc đã làm cho nhập khẩu có xu hướng tăng nhanh hơn xuất khẩu trong ngắn hạn, do xuất khẩu cần phải có một thời gian mới đạt tốc độ tăng trưởng.

- *Định hướng phát triển theo hướng xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.* Nền kinh tế nước ta đang trong quá trình chuyển đổi còn phụ thuộc ở mức độ lớn vào công nghệ, nguyên liệu của nước ngoài. Trong khi đó các ngành hàng chế biến xuất khẩu của ta còn phụ thuộc nặng nề vào nguồn nguyên liệu, phụ kiện, thiết bị của Trung Quốc, như ngành may- da giày, ngành điện tử, ngành xây dựng, ... Do các ngành công nghiệp phụ trợ cho một sản phẩm công nghiệp điện tử... của nước ta còn kém phát triển.

- *Năng lực cạnh tranh hàng hoá chưa đồng đều:* Cho đến nay, Trung

Quốc đã có một nền kinh tế phát triển, trình độ khoa học công nghệ đã tiến xa và được áp dụng rộng rãi trong sản xuất, cho nên hàng hóa của Trung Quốc có năng lực cạnh tranh rất cao so với các nước (trong đó có Việt Nam). Đó là hàng hóa có giá rẻ, mẫu mã phong phú, chủng loại đa dạng đáp ứng được nhu cầu của thị trường... Trong khi đó, hàng hóa của Việt Nam chất lượng thấp, mẫu mã đơn điệu, giá thành sản phẩm cao. Với năng lực cạnh tranh hàng hóa cao hơn Việt Nam, nhiều hàng hóa của Trung Quốc đã ngập tràn thị trường Việt Nam, thậm chí ngay cả những mặt hàng có lợi thế của Việt Nam (rau, hoa quả...) cũng đang bị thu hẹp thị phần ngay trên thị trường nội địa.

Bên cạnh các lý do trên, một lý do rất quan trọng trong cạnh tranh của hàng Trung quốc là giá rẻ, lý do giá rẻ có các nguyên nhân sau: (1) Hàng của Trung Quốc đã có lợi thế nhờ qui mô (sản xuất những lô hàng với số lượng lớn) do vậy mà chi phí sẽ được giảm khá nhiều so với nhiều hàng hoá cùng loại nhưng được sản xuất tại những nước khác; (2) Nguyên liệu đầu vào của Trung Quốc hầu như tự sản xuất được trong đó giá nhân công để cung cấp các nguyên liệu đầu vào cho sản xuất có giá rẻ hơn hẳn so với mặt bằng chung của thị trường thế giới; (3) Trung Quốc có cách sản xuất đơn hàng theo giá tiền (có nghĩa là có thể sản xuất cùng một loại hàng theo nhiều giá thành khác nhau), và chất lượng của hàng sẽ theo tiền; (4) Giá của một sản phẩm được sản xuất ra tại một nơi nhưng có giá khác hẳn nhau theo thứ tự của các lô hàng, có nghĩa là giá lô hàng sản xuất đầu tiên bao giờ cũng cao hơn hẳn những lô hàng được sản xuất sau đó, bởi từ lô hàng đầu tiên các cơ sở sản xuất đã khấu hao phần lớn máy móc thiết bị, khuôn mẫu cũng như các công đoạn có liên quan, vì vậy từ lô sản xuất thứ hai trở đi Trung Quốc có thể đưa ra giá sản phẩm thấp hẳn xuống và như vậy hàng hoá của Trung Quốc có khả năng cạnh tranh cao đặc biệt về giá.

- *Việc thúc đẩy quan hệ đầu tư của Việt Nam với Trung Quốc* đang ngày càng đẩy mạnh. Hiện Trung Quốc có 611 dự án còn hiệu lực hoạt động với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 2.106,4 triệu USD, chiếm 1,6% tổng số vốn FDI vào Việt Nam, đứng thứ 14 trong tổng số 81 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Chính luồng vốn này là nguyên nhân cho tình trạng nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc tăng nhanh và cũng lý giải được một phần cho việc thâm hụt thương mại giữa Việt Nam – Trung Quốc tăng với tốc độ chóng mặt.

- Với khoảng cách địa lý và đường biên giới dài tạo thuận lợi cho việc phát triển thương mại, do vậy kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước không ngừng gia tăng, trong đó việc nhập khẩu tiểu ngạch khá đơn giản và thuận lợi bởi hệ thống kiểm soát chất lượng hàng hoá còn lỏng lẻo tạo điều kiện cho kim ngạch nhập khẩu tăng nhanh, thêm vào đó do điều kiện địa lý vùng biên giữa hai nước có nhiều đường nhỏ, tuyến đường giáp giữa hai nước dài, các trạm kiểm soát còn ít, lực lượng tham gia kiểm soát còn mỏng nên buôn lậu đã trở thành hiện tượng phổ biến trong buôn bán giữa hai nước. Việc gia tăng buôn lậu và gian lận thương mại cũng đã và đang gây thiệt hại cho người tiêu dùng và một số doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh của hai nước.

- Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh giữa hai nước (hệ thống kho tàng, bến bãi, giao nhận vận tải, giao thông, kho ngoại quan ...) phát triển không đồng đều

Thời gian qua, Chính phủ hai nước đã rất quan tâm đến việc phát triển cơ sở hạ tầng tại các khu vực cửa khẩu biên giới, đặc biệt là các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh giữa hai nước (hệ thống kho tàng, bến bãi, giao nhận vận tải, giao thông, kho ngoại quan...). Cho đến nay, về phía Trung Quốc, hệ thống dịch vụ hỗ trợ kinh doanh đã từng bước được cải thiện, hệ thống đường giao thông, hệ thống kho tàng, bến bãi, giao nhận vận tải, kho ngoại quan, hệ thống đèn chiếu sáng trong khu vực cửa khẩu đã được mở rộng và phát triển theo tiêu chuẩn quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông và phân phối hàng hóa, nhằm thu hút các các doanh nghiệp cũng như tư thương tham gia buôn bán, trao đổi hàng hóa tại cửa khẩu biên giới. Trong khi đó, về phía Việt Nam, cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh tại các khu kinh tế cửa khẩu (hệ thống kho tàng, bến bãi, giao nhận vận chuyển...) còn thiếu và yếu, chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tế, ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng, tiến độ giao hàng và giám định hàng hóa xuất nhập khẩu, đồng thời sẽ rất khó khăn trong việc thu hút các doanh nghiệp lớn tham gia mua bán, trao đổi hàng hóa với Trung Quốc. Việc phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ kinh doanh không đồng đều giữa hai nước đã tạo điều kiện để Trung Quốc xuất khẩu được hàng hoá tốt hơn Việt Nam.

- Chưa có nghiên cứu cơ chế quản lý NK hiệu quả nhằm từng bước giảm kim ngạch NK; triển khai đồng bộ các chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm CN, các loại nguyên liệu vật tư sản xuất trong nước để giảm NK và xây dựng hàng rào tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp định chế

quốc tế đối với hàng NK để tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước. Đặc biệt đối với hàng nhập khẩu của Trung Quốc hiện các hàng rào tiêu chuẩn kỹ thuật chưa có chế định kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ để hàng hoá Trung Quốc kém chất lượng hoặc không xác định được tiêu chuẩn vào Việt Nam lan tràn.

- *Sức cạnh tranh của các sản phẩm sản xuất trong nước còn thấp kém, trước hết là ngành công nghiệp phụ trợ.* Các mặt hàng phụ trợ cho sản xuất tiêu dùng, nội địa hoá hàng XK để giảm dần tiến tới thay thế NK được đề ra từ lâu nhưng chuyển biến khá chậm.

- *Chậm chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng gia tăng tỷ trọng hàng xuất khẩu chế biến.* Tuy cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đã có chuyển dịch, nhưng sự chuyển dịch này còn chậm bởi phần lớn trong cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này vẫn là xuất khẩu dầu thô, khoáng sản, nông sản, thủy sản.

- *Cơ cấu đầu tư chưa rõ về định hướng,* vì chỉ đưa ra định hướng chung nhưng để có tập trung vào các ngành nào cụ thể và hướng công nghệ của nước nào chưa rõ, do vậy vẫn để những dự án đầu tư không thuộc trọng tâm trọng điểm được đầu tư vào Việt Nam, trong số những dự án này có cả Trung Quốc.

- *Chưa thực thi đồng loạt các biện pháp, rào cản kỹ thuật cần thiết áp dụng đối với các ngành, sản phẩm CN* nhằm bảo vệ sản phẩm trong nước khỏi sự cạnh tranh không công bằng trên thị trường, phù hợp với các quy định trong khuôn khổ WTO, trước hết là đối với các mặt hàng Trung Quốc có kim ngạch NK lớn, ảnh hưởng đến sản xuất, tiêu dùng và sức khoẻ .

CHƯƠNG 3

QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN CÁN CÂN THƯƠNG MẠI GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN TỪ NAY ĐẾN 2015

1. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc

1.1. Bối cảnh quốc tế

Toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) và tự do hoá thương mại đang là xu thế nổi bật của kinh tế thế giới hiện nay. Sự phát triển như vũ bão của cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và sinh học, làm tăng nhanh lực lượng sản xuất và tạo ra sự thay đổi sâu sắc cơ cấu sản xuất, phân phối, tiêu dùng, thúc đẩy quá trình quốc tế hoá, xã hội hoá nền kinh tế, cũng như quá trình tham gia của mỗi quốc gia vào phân công lao động và hợp tác quốc tế. Điều này tạo ra sự liên kết và phụ thuộc lẫn nhau ngày càng cao giữa các quốc gia và khu vực. Các định chế và tổ chức kinh tế - thương mại khu vực và quốc tế đã được hình thành để phục vụ cho quá trình HNKTQT, tạo lập hành lang pháp luật chung và để các nước cùng tham gia vào quá trình giải quyết các vấn đề lớn của kinh tế thế giới mà không một quốc gia nào có thể thực hiện một cách đơn lẻ

Quá trình toàn cầu hoá đã kích thích sự gia tăng mạnh mẽ của kinh tế thương mại thế giới. Chu trình luân chuyển vốn, đổi mới công nghệ và sản phẩm ngày càng được rút ngắn; các điều kiện kinh doanh trên thị trường thế giới luôn thay đổi đòi hỏi các quốc gia cũng như doanh nghiệp phải rất nhanh nhạy nắm bắt, thích nghi. Các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, có cơ hội thu hẹp khoảng cách so với các nước phát triển, cải thiện vị thế của mình; đồng thời đứng trước nguy cơ tụt hậu xa hơn nếu không tranh thủ được cơ hội, khắc phục yếu kém để vươn lên. Quan hệ song phương, đa phương giữa các quốc gia ngày càng sâu rộng cả trong kinh tế, văn hóa và bảo vệ môi trường, phòng chống tội phạm, thiên tai và các đại dịch ... Các công ty xuyên quốc gia tiếp tục cấu trúc lại, hình thành những tập đoàn khổng lồ chi phối nhiều lĩnh vực kinh tế. Sự cách biệt giàu nghèo giữa các quốc gia ngày càng tăng. Châu Á - Thái Bình Dương vẫn là khu vực phát triển năng động, trong đó Trung Quốc có vai trò ngày càng lớn. Sau khủng hoảng tài chính - kinh tế, nhiều nước ASEAN và Đông Á đang khôi phục đà phát triển với khả năng

cạnh tranh mới. Tình hình đó tạo thuận lợi cho chúng ta trong hợp tác phát triển kinh tế, đồng thời cũng gia tăng sức ép cạnh tranh cả trong và ngoài khu vực. Trong từng nước cũng như trên phạm vi toàn cầu, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra với tốc độ nhanh. Ở các nước phát triển, nền kinh tế đã chuyển đổi từ cơ cấu công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp sang cơ cấu dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong GDP ở các nước phát triển tăng nhanh và hiện chiếm khoảng 70-80%.

Bên cạnh đó, thông qua các cam kết về mở cửa thị trường mà sự phát triển của các tập đoàn đa quốc gia trong lĩnh vực phân phối ngày càng lớn mạnh. Sự hình thành các hãng phân phối lớn của các tập đoàn đa quốc gia có mạng lưới phân phối phủ khắp toàn cầu đã trở thành một thế lực lớn, áp đặt các nhà sản xuất trước những thách thức mới. Đồng thời, mức độ lưu chuyển dòng vốn thông qua kỹ thuật truyền thông ngày càng gia tăng đã góp phần không nhỏ vào sự tăng trưởng kinh tế thế giới. Đó là những yếu tố tác động không nhỏ đến cán cân thương mại giữa các nước trên thế giới nói chung và cán cân thương mại Việt Nam - Trung Quốc nói riêng.

1.2. Bối cảnh của Trung Quốc

Qua 27 năm cải cách và mở cửa, Trung Quốc là nước dẫn đầu thế giới về thu hút đầu tư nước ngoài với lũy kế thu hút FDI của Trung Quốc đạt 667 tỷ USD, đạt 50 tỷ - 60 tỷ USD/năm. Tính đến cuối năm 2006, đã có 480/500 công ty xuyên quốc gia mạnh nhất toàn cầu đầu tư vào Trung Quốc và Trung Quốc thực sự trở thành bộ phận quan trọng trong mắt xích ngành nghề toàn cầu.

Kể từ khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) (năm 2001) đến nay, kinh tế phát triển Trung Quốc một cách nhanh chóng. Nếu năm 2002, GDP của Trung Quốc đạt 1.000 tỷ NDT, thì đến năm 2006, GDP đạt 2,554 tỷ USD, dự trữ ngoại tệ đạt 1.000 tỷ USD, chiếm 40% GDP, có quy mô lớn nhất toàn cầu, thu nhập bình quân đầu người đạt 1.943 USD/năm; năm 2007 đạt khoảng 3.000 USD; bình quân đóng góp của Trung Quốc đối với tăng trưởng kinh tế của thế giới là 13%/năm (Ngân hàng thế giới). Về mặt kinh tế thương mại, đến nay Trung Quốc là nước có mức tăng trưởng thương mại nhanh nhất thế giới, trở thành nước có tổng giá trị thương mại lớn thứ 3 thế giới, chỉ sau Liên minh châu Âu (EU) và Mỹ. Trung Quốc hiện là cường quốc xuất khẩu với tỷ trọng mậu dịch tăng từ mức 0,8% tổng giá trị thương mại thế giới năm 1978 lên 7% hiện nay. Trong vòng 5 năm qua, Trung Quốc từ nước đứng thứ 6 thế giới về xuất khẩu đã vươn lên đứng thứ 2 với tốc độ tăng trưởng bình quân

25%/năm. Khối lượng XNK từ vị trí thứ 11, với trị giá 51,0 tỷ USD năm 2001 lên vị trí thứ 7 thế giới, với 142,2 tỷ USD năm 2005. Trung Quốc đang đặt mục tiêu đạt kim ngạch xuất khẩu 2,3 tỷ USD vào năm 2010; Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trong 5 năm qua (2001-2006) đạt 631,7 tỷ USD, tăng bình quân mỗi năm là 28,15%. Là nước có hàng rào thuế quan thấp nhất trong các nước đang phát triển, với mức thuế nhập khẩu bình quân dưới 10%, so với 15% trước khi nước này gia nhập WTO, năm 2007 Trung Quốc đạt thặng dư thương mại khoảng 26,2 tỷ USD, tăng tới 47,2% so với năm 2006.

Căn cứ vào thời gian biểu cam kết thời kỳ với WTO, Trung Quốc đã từng bước mở cửa cho các ngân hàng đầu tư nước ngoài kinh doanh nghiệp vụ đồng NDT. Tính đến cuối năm 2006, tổng giá trị của ngân hàng nước ngoài đầu tư tại Trung Quốc đạt 105,1 tỷ USD, chiếm 1,9% tổng giá trị của tài sản Ngân hàng Trung Quốc, số dư tiền gửi là 33,4 tỷ USD, số dư cho vay là 54,9 tỷ USD. Hiện nay, Trung Quốc cũng cho phép 25 thành phố được mời gọi ngân hàng đầu tư nước ngoài vào kinh doanh đồng NDT. Hàng dệt may xuất khẩu của Trung Quốc chiếm tới 13% khối lượng mậu dịch hàng dệt của thế giới, thu hút gần 20 triệu lao động, phần lớn hàng dệt may Trung Quốc sản xuất phục vụ xuất khẩu mặc dù phải chịu nhiều sức ép và hạn chế từ các nước thành viên WTO thông qua các biện pháp bảo hộ mậu dịch mới, như hạn ngạch xuất khẩu, điều kiện xuất xứ hàng hóa, tiêu chuẩn xã hội, biện pháp chống bán phá giá... Việc gia nhập WTO đã giúp Trung Quốc thúc đẩy ngành nghề trong nước phát triển trên các lĩnh vực như: mở rộng quy mô, giữ vững tốc độ phát triển tương đối nhanh và ổn định, nâng cao hiệu quả và tăng cường nguồn dự trữ lâu dài và bền vững. Để thực hiện các cam kết với WTO, Trung Quốc đã xem xét, sửa đổi hơn 3.000 điều luật và các quy định, hơn 800 quy định hạn chế đã bị bãi bỏ. Trung Quốc đã thành lập Ban điều phối luật tại Quốc hội để rà soát, cải thiện luật phù hợp với quy định của WTO, đồng thời giao cho ủy ban Thường vụ Quốc hội Trung Quốc soạn thảo và ban hành luật được nhanh chóng.

Song song với việc sửa đổi luật, Trung Quốc đặc biệt chú trọng tích cực bồi dưỡng nhân tài toàn diện. Nhân tài toàn diện của Trung Quốc là những người tinh thông ngoại ngữ, có hiểu biết tốt về mậu dịch quốc tế, tiền tệ quốc tế và luật pháp quốc tế. Trong công tác bồi dưỡng nhân tài, Trung Quốc không chỉ tập trung bồi dưỡng nhân tài trong nhà trường, mà còn tiến hành bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho chủ quản doanh nghiệp cao cấp. Bên cạnh đó, Trung Quốc còn chú trọng đào tạo đội ngũ chuyên gia am tường luật WTO và

các nước trên thế giới dễ sẵn sàng đối diện với những cuộc khiếu kiện và có thể khởi kiện. Ngoài ra, hệ thống quản lý nhà nước của Trung Quốc cũng được tăng cường và nâng cao trình độ để có đủ khả năng đáp ứng yêu cầu của tình hình mới. Chất lượng hàng hóa của Trung Quốc cũng được cải thiện để đạt tiêu chuẩn quốc tế, công nghiệp và dịch vụ đã mở rộng quy mô chưa từng có và được hưởng theo tiêu chuẩn quốc tế. Trong số hơn 160 lĩnh vực dịch vụ của WTO thì Trung Quốc đã có 104 lĩnh vực. Tính đến cuối năm 2007, đã có trên 1.400 công ty thương mại có vốn nước ngoài được thành lập tại Trung Quốc, 1/4 hệ thống siêu thị tại Trung Quốc là do nước ngoài đầu tư. Những biện pháp cải cách kiên quyết và toàn diện, trong đó có việc hình thành nhiều khu thương mại tự do với các nước trong khu vực và trên thế giới như ASEAN – Trung Quốc ... đã, đang và sẽ tác động trực tiếp đến cán cân thương mại của Trung Quốc với Việt Nam.

1.3. Bối cảnh của Việt Nam

Bên cạnh những thuận lợi, việc gia nhập và thực hiện hiện các cam kết với Tổ chức thương mại thế giới WTO cũng tạo ra không ít khó khăn cho phát triển kinh tế thương mại Việt Nam. Cụ thể là :

*** Thuận lợi:**

- Xu thế hoà bình, hợp tác, cạnh tranh để cùng phát triển tạo môi trường cho các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển tìm kiếm cơ hội để đẩy mạnh phát triển kinh tế trong nước và với các nước bên ngoài. Phần lớn các nước đang phát triển đều tìm cách mở rộng quan hệ, tạo cơ hội thuận lợi để tận dụng tối đa những lợi thế của mình cho sự phát triển kinh tế. Đây là một cơ hội lớn đối với Việt Nam trong việc mở rộng hợp tác quốc tế, đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại và thúc đẩy đầu tư trong nước.

- Tiến bộ của khoa học kỹ thuật hiện đại tạo điều kiện cho các nước công nghiệp thay đổi cơ cấu đầu tư và tìm cách chuyển vốn và công nghệ sang các nước đang phát triển, nơi có nhân công và nguyên liệu rẻ hơn. Đây là cơ hội mới cho các nước đang phát triển nói chung, Việt Nam nói riêng trong việc thu hút vốn đầu tư, công nghệ tiên tiến cũng như học hỏi kinh nghiệm để phát triển kinh tế.

- Quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam trong những năm qua đã thu được những kết quả to lớn, mở ra nhiều triển vọng mới cho các thành phố trong nước mở rộng thị trường xuất khẩu, hợp tác thương mại và đầu tư với các nước trong khu vực và thế giới. Tham gia vào khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), gia nhập APEC, ký hiệp định thương mại song phương với các nước,

đặc biệt là với Hoa Kỳ và gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới WTO tạo điều kiện cho Việt Nam mở rộng quan hệ thương mại, thúc đẩy phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tình hình chính trị - xã hội trong nước ổn định, chiến lược phát triển kinh tế, hệ thống pháp luật đang được hoàn thiện phù hợp với chuẩn mực quốc tế, là những yếu tố thuận lợi cho việc thu hút đầu tư nước ngoài và mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại với thế giới và khu vực, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế của Việt Nam.

*** *Khó khăn và thách thức :***

- Khó khăn lớn nhất của Việt Nam cũng như của các nước đang phát triển khác khi mở cửa nền kinh tế, tham gia các tổ chức kinh tế, thương mại thế giới và khu vực là trình độ phát triển quá thấp, chi phí sản xuất còn cao, chất lượng sản phẩm thấp, khả năng cạnh tranh còn kém do đó khi phải cắt giảm các rào cản thương mại để hội nhập, hàng hoá phải chịu sự cạnh tranh không cân sức và mất đi một phần thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá. Hội nhập với kinh tế thế giới trong điều kiện như vậy, nền kinh tế nước ta khó tránh khỏi tác động tiêu cực của xu hướng tự do hoá thương mại, sự biến động giá cả quốc tế và lãi suất ngân hàng, của tình hình cung - cầu hàng hoá và vốn đầu tư cũng như nhu cầu đa dạng của thị trường thế giới.

- Giai đoạn từ nay đến năm 2020 là thời gian mà nền kinh tế nước ta phải đối mặt với những khó khăn và thách thức khi thực hiện các cam kết hội nhập khu vực AFTA, cam kết với WTO và các cam kết khác chưa kể cuộc khủng hoảng nền kinh tế toàn cầu đang ngày càng lan rộng, trong khi đó Trung Quốc là nước xuất khẩu vì vậy cuộc khủng hoảng này sẽ tác động trực tiếp đến hàng hoá xuất khẩu của Trung Quốc, như vậy trước mắt Việt Nam sẽ phải đương đầu với tình trạng hàng xuất khẩu của Trung Quốc sẽ tràn sang Việt Nam với giá cả khá cạnh tranh và tình trạng này sẽ có nguy cơ làm tình trạng thâm hụt thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc để có khả năng trầm trọng hơn.

- Bên cạnh những thuận lợi và cơ hội mới về thu hút đầu tư, mở rộng thị trường, đẩy mạnh sản xuất hàng hoá và xuất - nhập khẩu thì đối với một quốc gia nhỏ yếu như Việt Nam nếu không tạo ra được một tiềm năng tự lực và tự vệ cần thiết trong hợp tác cạnh tranh mà chỉ phụ thuộc một chiều vào đối tác và các quốc gia khác thì nguy cơ bị yếu thế và thất bại trong cạnh tranh là điều không thể tránh khỏi. Đây là một thách thức to lớn đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập với nền kinh tế thế giới và khu vực.

2. Triển vọng quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Quốc

2.1. Những nhân tố thuận lợi thúc đẩy quan hệ thương mại giữa hai nước trong thời gian tới.

Sau khi bình thường hóa quan hệ giữa hai nước, dưới sự quan tâm chung của lãnh đạo cấp cao của hai Đảng và hai Nhà nước cho thấy mối quan hệ tốt đẹp giữa hai nước và chắc chắn sẽ tăng thêm sức sống để mối quan hệ này ngày càng thêm bền vững.

Việc phát triển mạnh mẽ quan hệ thương mại giữa hai nước là phù hợp với nguyện vọng và lợi ích căn bản của nhân dân hai nước, cũng như mang lại lợi ích cho sự phát triển và thịnh vượng chung của hai nước. Chính vì vậy, chính phủ hai nước hết sức coi trọng và luôn đặt mối quan hệ giữa hai nước ở vị trí quan trọng trong công tác đối ngoại, sẵn sàng cùng nhau thực hiện phương châm chỉ đạo 16 chữ “Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai” và tinh thần 4 tốt “Láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt”¹, quan hệ Việt Nam – Trung Quốc đã có bước phát triển toàn diện và thuận lợi.

Chuyên gia kinh tế của hai nước cũng cho rằng, tiềm năng hợp tác giữa hai nước trong nhiều lĩnh vực còn rất lớn. Các chương trình hợp tác đa phương và song phương, như tăng tốc tiến trình hình thành Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc; hợp tác “Hai hành lang, một vành đai kinh tế”... đã tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hai nước tăng cường hợp tác hơn nữa. Đặc biệt, sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc vào Việt Nam sẽ tăng nhanh hơn nữa. . Đến cuối tháng 8/2008, tổng vốn FDI của Trung Quốc đăng ký tại Việt Nam có 611 dự án còn hiệu lực hoạt động với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 2.106,4 triệu USD, đứng thứ 14 trong tổng số 81 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

Với nhận thức, Trung Quốc là thị trường trọng điểm, là đối tác kinh tế – thương mại hàng đầu của Việt Nam, hai bên đã nhất trí ký kết cho ra mắt Diễn đàn doanh nghiệp Việt – Trung. Diễn đàn này được thành lập với một chương trình hành động khá toàn diện, nhằm tạo cho cộng đồng doanh nghiệp hai nước thêm một cơ chế trợ giúp, hợp tác, các cơ quan Chính phủ có thêm một kênh thông tin, đối thoại để nắm bắt ý kiến, nguyện vọng của cộng đồng doanh nghiệp hai nước. Diễn đàn sẽ là một địa chỉ tin cậy để doanh nghiệp hai nước có thể tìm kiếm đối tác, cũng như những thông tin liên quan đến môi trường

¹ Tuyên bố chung Việt – Trung 2/1999

kinh doanh hai nước trong bối cảnh cả Việt Nam và Trung Quốc đều trong quá trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

Ngoài ra, chính phủ Trung Quốc cũng đã dành cho Việt Nam các khoản vay ưu đãi, giúp Việt Nam cải thiện một số công trình hạ tầng và một số cơ sở sản xuất trọng yếu. Bên cạnh đó, quan hệ hợp tác Việt Nam – Trung Quốc trong các cơ cấu đa phương như WTO, APEC, ASEM, ASEAN+1, hợp tác theo chủ trương phát triển hai hành lang và một vành đai kinh tế Việt – Trung và xây dựng khu vực Mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc đang trong quá trình triển khai rất thuận lợi. Đây chính là nền tảng vững chắc để Việt Nam và Trung Quốc có thể nắm chặt tay nhau, cùng phát triển, vì một nền hoà bình, thịnh vượng và hướng tới tương lai.

2.2. Triển vọng quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Quốc trong những năm tới

**** Dự báo kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước giai đoạn 2008 - 2015***

Từ việc nghiên cứu và phân tích quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Quốc trong bối cảnh mới và những thay đổi chính sách thương mại và chính sách thuế của hai nước trong thời gian qua cho thấy, không gian để phát triển quan hệ thương mại giữa hai nước là rất lớn. Bên cạnh hệ thống pháp luật và chính sách thương mại rõ ràng, minh bạch, tạo cơ sở hành lang pháp lý thuận lợi cho việc phát triển quan hệ thương mại giữa hai nước, đồng thời nó cũng mở ra cho hai nước một thị trường rộng lớn với nhiều lĩnh vực phát triển như: vận tải, giao thông, dịch vụ, du lịch, viễn thông... Đặc biệt, thông qua hội nghị cấp cao APEC tổ chức tại Việt Nam vào tháng 11/2006, Chính phủ Việt Nam và Trung Quốc đã ký kết với nhau 10 văn bản, nghị định liên quan đến phát triển kinh tế của hai nước. Quyết định số 23/2007/QĐ-BTM ngày 2/8/2007. Theo Đề án, định hướng chỉ tiêu kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang Trung Quốc đến năm 2010 là 5,4 tỷ USD, đến năm 2015 là 11,1 tỷ USD; định hướng chỉ tiêu kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc đến năm 2010 là 12,2 tỷ USD, đến năm 2015 là 19,9 tỷ USD.

Tuy vậy năm 2007 kim ngạch nhập khẩu đã đạt 12,5 tỷ USD, vượt qua số nhập khẩu vào năm 2010 được dự báo trong đề án xuất khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc đến năm 2015.

Bên cạnh đó chúng ta có một số yếu tố cần tính đến khi dự báo đó là:

- Về mặt hàng thép: từ đầu năm 2006 đến nay, VN đã có 8 dự án liên hợp luyện kim đã đăng ký và làm thủ tục cấp phép đầu tư.

Tổng công ty Thép Việt Nam (VSC) ngày 29/5/2007 đã ký bản ghi nhớ thực hiện dự án Nhà máy thép liên hợp tại Hà Tĩnh với tập đoàn thép TaTa (Ấn Độ) là tập đoàn thép lớn thứ 6 trên thế giới. Dự án này có số vốn đầu tư dự kiến từ 3,5 đến 4 tỷ USD và công suất 4,5 - 5 triệu tấn thép mỗi năm. Dự án này sẽ được quyền tham gia khai thác mỏ sắt Thạch Khê (Hà Tĩnh) và sử dụng quặng sắt khai thác tại đây để luyện thép.

Trong thời gian tới sẽ còn một dự án thép lò cao lớn sẽ được đầu tư tại Việt Nam, đó là dự án của tập đoàn Posco (tập đoàn thép lớn thứ 3 thế giới của Hàn Quốc) liên doanh với Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin) với số vốn cũng khoảng 5 tỷ USD và sản lượng khoảng 5 triệu tấn thép/năm. Dự án này dự định chọn địa điểm tại khu vực Vân Phong (Khánh Hoà).

Trước đó vào tháng 11/2006 Tập đoàn thép Posco đã được Chính phủ Việt Nam cấp phép dự án nhà máy thép cuộn cán nguội, cán nóng, thép cuộn mạ kẽm và cuộn cứng tại KCN Phú Mỹ II với tổng vốn đầu tư lên đến gần 1,2 tỉ USD và công suất khoảng 3 triệu tấn/năm. Tháng 8/2007 tới dự án này sẽ khởi công.

Bên cạnh đó, dự án sản xuất thép do Tycoons Steel International - trụ sở tại Thái Lan (một công ty con của Tycoons Group International co., Đài Loan - Taiwan Steel) làm chủ đầu tư, đặt tại Khu kinh tế Dung Quất (Quảng Ngãi) có tổng vốn đầu tư cho cả hai giai đoạn xấp xỉ hơn 1 tỉ USD cũng đã được cấp phép vào tháng 9/2006. Tycoons đầu tư một nhà máy luyện cán thép lò cao, công suất khoảng 5 triệu tấn phôi thép/năm.

Ngoài ra, còn có một số dự án đang chờ thẩm định. Như dự án liên doanh cán thép công suất 2 triệu tấn/năm giữa Essar (Ấn Độ) với Tổng công ty Thép Việt Nam đặt tại Bà Rịa - Vũng Tàu, vốn đầu tư khoảng 527 triệu USD.

Đó là chưa kể còn khá nhiều dự án thép khác với công suất nhỏ hơn với mức đầu tư trung bình 30-60 triệu USD cũng sắp sửa khởi công trong thời gian tới như Công ty TNHH thép Tong Hwei (Đài Loan) đầu tư sản xuất phôi thép; Công ty cổ phần Hoa Sen (100% vốn trong nước) sản xuất thép và vật liệu xây dựng tại KCN Phú Mỹ II và hàng loạt nhà máy thép đã được “động thổ” trước đây, nay cũng đến kỳ đi vào hoạt động.

Như vậy, theo Hiệp hội thép, hiện Việt Nam đang phải nhập khẩu 3,5 triệu tấn thép tấm/năm. Dự tính đến năm 2010 nhu cầu thép tấm cả nước sẽ vào khoảng 4,7 triệu tấn, năm 2015 là 7,2 triệu tấn và năm 2020 là 10,2 triệu tấn. Hiện thép tấm chiếm gần 50% trong tổng nhu cầu thép của Việt Nam. Nếu

cộng với nhu cầu về thép xây dựng trong các năm tới cũng tăng ở mức tương đương (với thép tấm), thì đến 2010 Việt Nam sẽ cần khoảng 10 triệu tấn thép các loại, tới 2015 là 15 triệu tấn và tới 2020 là 20 triệu tấn/năm.

Với nhu cầu này, đủ điều kiện cho việc sản xuất thép quy mô cỡ liên hiệp. Đây chính là cơ hội lớn của ngành công nghiệp thép Việt Nam, nhưng với sự bùng nổ đầu tư các dự án thép cũng đang báo hiệu sự dư thừa công suất lớn. Theo tính toán chỉ riêng với 2 dự án (của VSC - TATA và Posco - Vinashin) thì đã có công suất khoảng 10 triệu tấn vào trước năm 2015 cùng các với công suất thép hiện tại cả nước là 6 triệu tấn và sẽ có thêm trên 6 triệu tấn công suất của các nhà máy đang đầu tư (riêng Dự án của tập đoàn Posco tại Bà Rịa Vũng Tàu là 3 triệu tấn và tương lai có thêm VSC - Essar 2 triệu tấn) thì Việt Nam đã có trên 20 triệu tấn thép các loại vào thời điểm 2015.

Bên cạnh đó, chỉ tính đến cuối tháng 12/2007, giá phôi thép nhập khẩu là 695 USD/tấn thì hiện nay doanh nghiệp phải ký hợp đồng mua phôi giá từ 1.200 - 1.300 USD/tấn. Mặc dù giá tăng cao, nhưng nguồn cung rất khan hiếm. Trung Quốc - thị trường cung cấp tới 70% phôi nhập khẩu cho các doanh nghiệp sản xuất thép Việt Nam đã tăng thuế xuất khẩu phôi và giảm sản lượng sản xuất phôi thép để giảm ô nhiễm môi trường. Các doanh nghiệp trong nước chỉ còn nhập được từ 30%-40% nhu cầu phôi từ thị trường này, và theo dự báo thì tỷ lệ này sẽ còn tiếp tục giảm nữa.

Gần đây, các doanh nghiệp đã phải quay sang tìm nguồn phôi từ các nước thuộc khu vực Đông Nam Á như Malaysia, Thái Lan... và các nước khác như Thổ Nhĩ Kỳ, Nam Phi, Nga, Ucraina, thậm chí cả Braxin. Nguồn phôi tại Đông Nam Á và Thổ Nhĩ Kỳ không nhiều, còn Nam Phi hay Braxin thì xa, dẫn tới giá tăng do chi phí vận chuyển cao, nhất là trong bối cảnh giá dầu thế giới ngày càng leo thang. Đến nay nguồn nhập chính là thị trường Nga và Ucraina. Giá phôi tại đây cũng cao và phải vận chuyển đường dài nên về đến Việt Nam giá thành cũng rất cao.

Trong khi nguồn phôi nhập khẩu khó khăn thì sản xuất phôi trong nước lại chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Năm 2007, lượng phôi thép trong nước sản xuất chỉ đáp ứng được 40% nhu cầu. Ước tính đến hết năm 2008, phôi sản xuất trong nước cũng chỉ đáp ứng được 50%, cỡ trên 2 triệu tấn, như vậy còn hơn 2 triệu tấn phôi phải nhập khẩu.

Với các dự báo về nhu cầu hạ tầng thép và phôi thép cho thấy Việt Nam sẽ giảm đáng kể lượng thép và phôi thép nhập khẩu trong những năm tới tại chính thị trường Trung Quốc.

- Về mặt hàng xăng dầu: Nhu cầu xăng dầu sẽ giảm nhập đến kể trong năm 2009, bởi theo tiến độ hiện nhà máy Dung Quất đến nay đã đạt 95% tổng tiến độ. Hiện chủ đầu tư, tổng thầu Technip và các nhà thầu phụ đang tích cực tìm các giải pháp thúc đẩy tiến độ thi công, bảo đảm nhà máy bắt đầu có sản phẩm vào tháng 2/2009.

Ngoài ra, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã đạt được thỏa thuận thành lập liên doanh thực hiện Dự án liên hợp lọc dầu Nghi Sơn với tổng vốn đầu tư xấp xỉ 6 tỉ USD, công suất lọc dầu 200 nghìn thùng/ngày (tương đương 10 triệu tấn/năm)...dự án sẽ được cấp *Giấy chứng nhận đầu tư* vào tháng 6/2008 và hoàn thành thiết kế tổng thể (FEED) tháng 10/2009 để có thể trao thầu hợp đồng EPC vào tháng 7/2010, vận hành thương mại vào 2013.

Như vậy, từ năm 2010 lượng nhập khẩu xăng dầu từ các thị trường xuất khẩu dầu nói chung và của Trung Quốc nói riêng vào Việt Nam sẽ giảm cơ bản, và đến 2015, Việt Nam có nhiều khả năng đáp ứng đủ nhu cầu cơ bản về xăng dầu.

- Về nguyên phụ liệu cho ngành may: Bộ Công nghiệp đã đưa ra đề án cho ngành dệt may, từ nay đến năm 2015 sẽ sản xuất 1,5 tỷ mét vải dệt thoi, với tổng vốn toàn ngành cần đầu tư là 1,7 tỷ USD. Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex) cùng nhiều doanh nghiệp dệt may trong nước đã đẩy mạnh đầu tư, liên doanh hợp tác với nhiều tập đoàn nước ngoài đầu tư, sản xuất nguyên phụ liệu dệt may, hướng đến mục tiêu nâng tỷ lệ nội địa hóa nguyên phụ liệu lên 50% vào năm 2010, tạo ra ưu thế cạnh tranh ở thị trường trong và ngoài nước.

Nhiều dự án lớn được đầu tư

Liên tục từ đầu năm đến nay, trên khắp cả nước, nhiều dự án đầu tư vào ngành dệt may đã được khởi công, đưa vào hoạt động. Ở phía Bắc, Vinatex vừa đưa vào hoạt động 3 dự án lớn tại KCN dệt may Phố Nối B (Hưng Yên). Đó là dự án sản xuất chỉ khâu của Nhà máy Chỉ khâu Hà Nội thuộc Tổng Công ty Phong Phú; Trung tâm Dệt kim Phố Nối của Vinatex giao cho Tổng Công ty Hà Nội; Nhà máy nhuộm liên kết giữa Vinatex - Công ty TNHH Thiên Nam và Tập đoàn Teachang (Hàn Quốc).

Thời gian qua, 3 đơn vị này sẽ hợp tác liên doanh sản xuất vải denim tại Nam Định với công suất 30 triệu mét/năm, vốn đầu tư 40 triệu USD.

Trong năm 2007, Công ty liên doanh Phong Phú - ITG (Mỹ) đã khởi công xây dựng khu liên hợp dệt nhuộm tại KCN Hòa Khánh (Đà Nẵng), với tổng vốn đầu tư trên 80 triệu USD. Liên doanh này sẽ sản xuất các loại vải cotton

cao cấp xuất khẩu vào năm 2008, Phong Phú sẽ có sản phẩm may mặc bằng loại vải này, đưa vào tiêu thụ trong hệ thống toàn cầu của ITG.

Năm 2007, Công ty CP Việt Tiến Đông Á đã khởi công xây dựng cụm nhà máy, xí nghiệp trong KCN Vinatex - Tân Tạo tại huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai. Trong đó, đáng chú ý là liên kết với Tập đoàn Tung Shing (Hong Công, Trung Quốc) xây dựng nhà máy sản xuất lắp ráp thiết bị, linh kiện may công nghiệp Việt Tiến Tung Shing, với vốn đầu tư ban đầu 2 triệu USD.

Trong giai đoạn 2008 - 2010, Công ty CP Việt Tiến Đông Á sẽ khởi công xây dựng nhà máy sản xuất chỉ khâu, với sản lượng 10 triệu cuộn/năm và nhà máy wash công nghiệp có công suất 10 triệu sản phẩm/năm, với vốn 3 triệu USD. Hiện công ty đang tuyển dụng các nhân sự cao cấp, chuyên gia quản trị, kỹ thuật và công nghệ để đưa đi đào tạo, thực hành tại Mỹ và Ấn Độ.

Như vậy, hướng đến mục tiêu nâng tỷ lệ nội địa hóa nguyên phụ liệu ngành may lên 50% vào năm 2010. Vì vậy lượng nhập khẩu từ thị trường cũng sẽ giảm hẳn vào năm 2010.

Qua trên cho thấy, đến năm 2010 Việt Nam sẽ cải thiện đáng kể việc đáp ứng nhu cầu trong nước 3 nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu trên từ thị trường Trung Quốc, đó là sắt thép thành phẩm, xăng dầu và nguyên phụ liệu ngành may. Vì vậy, có thể dự báo kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước giai đoạn 2010 – 2015 như sau:

**Bảng 10: Dự báo kim ngạch xuất nhập khẩu
giữa hai nước giai đoạn 2010 - 2015**

Đơn vị tính : Tỷ USD; %

<i>Nội dung</i>	<i>2010</i>	<i>2015</i>	<i>Tốc độ tăng bq gđoạn 2010-2015</i>
Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước	26	50	14,0
Kim ngạch xuất khẩu của VN sang TQ	6,0	15	20,15
Kim ngạch xuất khẩu của TQ sang VN	20,0	35,0	11,8

Nguồn: nhóm đề tài thực hiện

**** Dự báo mặt hàng xuất nhập khẩu giữa hai nước trong những năm tới***

- Dự báo mặt hàng xuất khẩu sang Trung Quốc

Với tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức tương đối cao và ổn định như hiện nay, thị trường Trung Quốc sẽ vẫn tiếp tục giữ vị trí là thị trường trọng điểm và là đối tác quan trọng của Việt Nam. Đến năm 2010, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Trung Quốc dự kiến đạt 26 tỷ USD, năm 2015 sẽ đạt khoảng 50 tỷ USD. Trong đó, hàng hóa nhập khẩu đến thời điểm năm 2010 có thể đạt 20 tỷ USD và có thể lên đến 35 tỷ USD vào năm 2015.

Theo dự báo của ủy ban phát triển cải cách nhà nước Trung Quốc, nhu cầu thị trường Trung Quốc đối với những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam năm 2007 và 2010 vẫn rất lớn và trong giai đoạn trước mắt vẫn là: dầu thô, than đá, thủy hải sản, rau quả, đồ gỗ, các loại quặng, hạt điều và nhiều loại nông sản khác. Đặc biệt là nhu cầu đối với nhóm hàng năng lượng như dầu thô, than đá, cao su trong bối cảnh nền kinh tế Trung Quốc luôn giữ tốc độ tăng trưởng cao và trong tương lai từ năm 2010 sẽ là sản phẩm Bô xít Alumi, quặng sắt tinh luyện, sản phẩm cao su, hàng điện tử và nhiều loại mặt hàng khác. Vì vậy, dự kiến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc sẽ tăng mạnh trong những năm tới, kim ngạch xuất khẩu dự kiến đạt 6,0 tỷ USD năm 2010 và 15,0 tỷ USD năm 2015, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2010 – 2015 đạt 14%/năm. Dự báo nhóm mặt hàng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc trong giai đoạn 2007 - 2015 như sau:

+ Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản: Trong giai đoạn 2010 - 2010 kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng này vẫn tăng. Trong giai đoạn 2010-2015, kim ngạch xuất khẩu của dầu thô và than đá sẽ giảm do chính sách chung của ta về hạn chế xuất khẩu nhiên liệu, một mặt phục vụ cho nhà máy lọc dầu Dung Quất , và nhà máy lọc Dầu Nghi Sơn, tuy vậy trong giai đoạn này sẽ xuất hiện các mặt hàng mới như Bô xít Alumin, quặng sắt tinh luyện, sản phẩm cao su, hàng điện tử và nhiều loại mặt hàng khác.

+ Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản: Nhóm này sẽ có xu hướng tăng nhưng với tốc độ tăng chậm, bởi vì trong thời gian tới, thị trường Trung Quốc vẫn tiếp tục có nhu cầu nhập khẩu rất lớn nhóm hàng này, nhưng yêu cầu về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm này là rất cao. Tỷ trọng của nhóm hàng này trong tổng kim ngạch xuất khẩu sẽ tăng từ 32,8% năm 2007 đạt 38% năm 2010 và 39-40% năm 2015 .

+ Nhóm hàng công nghiệp : do gặp thuận lợi về mở rộng quy mô sản xuất, đồng thời nâng cao giá trị gia tăng nhờ đổi mới công nghệ (đặc biệt là

thông qua hoạt động của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ bắt đầu đi vào hoạt động trong giai đoạn này) nên xuất khẩu có xu hướng tăng nhanh cả về tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng xuất khẩu trong tổng kim ngạch xuất khẩu, dự kiến tỷ trọng chiếm khoảng 18-20% năm 2010 và 27-29% năm 2015 .

+ Nhóm những mặt hàng mới: Thời gian qua, nhiều nhà đầu tư nước ngoài có ngành công nghiệp phát triển như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Úc, Pháp, Đức...đã đầu tư vào Việt Nam để sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm cho chất lượng cao mà thị trường Trung Quốc có nhu cầu nhập khẩu rất lớn, đó là các loại sản phẩm cao su, sản phẩm nhựa, công nghệ viễn thông, phần mềm tin học, máy vi tính, linh kiện điện tử, sản phẩm điện tử, nhôm và các sản phẩm từ nhôm, giấy cao cấp, kính và gương kính cao cấp, sợi hóa học, tân dược. Dự kiến, kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng này đạt khoảng 420 - 450 triệu USD năm 2010 và 850 - 900 triệu USD năm 2015.

- Dự báo mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc

Trong giai đoạn 2010 - 2015, nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao (dự báo 7- 7,2 %/năm), để tiếp tục thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất trong nước là rất lớn. Do nguồn vốn trong nước còn hạn hẹp, khả năng nhập khẩu các máy móc, thiết bị, công nghệ hiện đại phục vụ cho sản xuất trong nước và xuất khẩu là rất khó khăn. Vì vậy, trong những năm tới, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Trung Quốc sẽ tiếp tục tăng, dự kiến tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu bình quân (giai đoạn 2010-2015) là 15,65%, do hàng hóa của Trung Quốc có tính cạnh tranh tương đối cao vì giá rẻ, giao hàng nhanh, thuận tiện, đáp ứng ngay được yêu cầu về sản xuất. Do vậy, có thể đưa ra dự báo về nhóm hàng nhập khẩu từ Trung Quốc trong giai đoạn 2010 - 2015 như sau:

+ Nhóm hàng nguyên nhiên liệu: là những mặt hàng thiết yếu phục vụ cho sản xuất – tiêu dùng, phát triển kinh tế của nước ta, đồng thời là các sản phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất nhưng không đủ đáp ứng được nhu cầu trong nước. Vì vậy, giai đoạn 2010-2015, nhóm hàng này xu hướng tăng chậm và chiếm khoảng 32- 35% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc.

+ Nhóm hàng công nghiệp: Trong giai đoạn 2010- 2015 Việt Nam tiếp tục nhập khẩu nhiều mặt hàng công nghiệp từ Trung Quốc và tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng này trong tổng nhập khẩu từ Trung Quốc sẽ tăng từ 20% đến 25%. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: hoá chất, phân bón các loại, máy móc

thiết bị phụ tùng các loại, ô tô... riêng trong nhóm hàng này sắt thép và phối thép sẽ giảm đáng kể trong giai đoạn này.

+ Nhóm hàng tiêu dùng: nhóm hàng này cũng có khả năng tăng nhập khẩu trong giai đoạn tới và chiếm tỷ trọng từ 20% lên đến 25%. Tuy vậy để tạo cho sự cân bằng cán cân thương mại giữa hai nước trong thời kỳ tới, việc lựa chọn những sản phẩm trong nhóm hàng tiêu dùng là hết sức cần thiết, trên cơ sở các sản phẩm tiêu dùng khi nhập vào thị trường Việt Nam cần đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật cũng như các tiêu chuẩn về vệ sinh và an toàn thực phẩm của Việt Nam.

Trong giai đoạn 2010-2015, việc nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc xu hướng vẫn gia tăng nhưng vấn đề đặt ra là lựa chọn những mặt hàng nhập khẩu phục vụ cho sản xuất công nghiệp, xây dựng, cho phát triển sản xuất,... với chất lượng cao, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng của các nước trong khu vực và quốc tế, hạn chế những hàng hoá có phẩm cấp thấp (đặc biệt là hàng tiêu dùng). Chính vì vậy, Việt Nam cần phải có định hướng và chiến lược về hoạt động nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc để đảm bảo chất lượng hàng hóa nhập khẩu, lành mạnh hóa thị trường nhập khẩu bằng việc xây dựng các quy chuẩn cụ thể các loại hàng hóa, công nghệ máy móc cụ thể khi nhập khẩu vào Việt Nam và giao cho các cơ quan/đơn vị có chức năng xây dựng quản lý các quy chuẩn này, tiến hành quản lý chặt chẽ theo các tiêu chuẩn quốc tế sẽ được xây dựng.

3. Quan điểm và định hướng cải thiện cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc thời kỳ đến 2015

3.1. Quan điểm cải thiện cán cân thương mại của Việt Nam với Trung Quốc

Việc cải thiện cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thời gian kỳ tới 2015 phải được thực hiện dựa trên các quan điểm sau :

- *Cải thiện cán cân thương mại Việt Nam – Trung Quốc theo hướng ổn định nền kinh tế trong nước.* Trên thực tế, trong thời gian ngắn hạn, với thực lực hiện có của mỗi nước, cán cân thương mại Việt Nam – Trung Quốc chưa thể cân bằng, xu hướng nhập khẩu từ Trung Quốc vẫn lớn hơn nhiều so với xuất khẩu hàng hoá từ Việt Nam sang Trung Quốc. Vì vậy, cần thực hiện việc bù đắp sự thâm hụt cán cân thương mại sao cho không ảnh hưởng đến cán cân thanh toán và nợ quốc tế, đảm bảo ổn định hệ thống tiền tệ và tỷ giá hối đoái, hạn chế lạm phát; chỉ số giữa tăng trưởng nhập khẩu trên tăng trưởng xuất khẩu giữa hai nước một cách hợp lý.

- *Cải thiện cán cân thương mại Việt Nam – Trung Quốc phải thực hiện theo hướng đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, tăng*

cường thu hút vốn, công nghệ bên ngoài để ổn định sản xuất và tiêu dùng trong nước. Tích cực thực hiện công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Trung Quốc là một nước thành công trong việc tận dụng lợi thế so sánh về tự nhiên và lao động rẻ để sản xuất hàng xuất khẩu. Vì vậy, nếu Việt Nam chỉ lợi dụng những lợi thế này để tăng cường sản xuất hàng hoá, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu thì sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Do đó, để cải thiện cán cân thương mại nói chung và cán cân thương mại Việt Nam – Trung Quốc nói riêng phải nhanh chóng chuyển sang mô hình công nghiệp hoá hướng xuất khẩu trên cơ sở phát triển xuất khẩu các ngành công nghiệp chế tạo cũng như thực hiện tự do hoá nhập khẩu.

- Cải thiện cán cân thương mại Việt Nam - Trung Quốc cần thực hiện bằng những giải pháp mang tính tổng thể, đồng bộ của nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều địa phương có chung đường biên giới với Trung Quốc. Về mặt lý thuyết, mặc dù thâm hụt thương mại liên quan trực tiếp đến các chính sách khuyến khích xuất khẩu và quản lý nhập khẩu, nhưng gốc rễ của tình trạng thâm hụt cán cân thương mại Việt Nam – Trung Quốc không chỉ bắt nguồn từ nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng của người dân Việt Nam mà còn từ sự yếu kém về sản xuất, cơ cấu đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chính sách tỷ giá hối đoái. Do vậy, không thể cải thiện cán cân thương mại giữa hai nước theo cách tiếp cận truyền thống là xử lý về thị trường, các biện pháp thương mại mà phải thực hiện một cách đồng bộ các chính sách, biện pháp đầu tư, sản xuất, tài chính tiền tệ ...

- Cải thiện cán cân thương mại Việt Nam – Trung Quốc phải phù hợp với tiến trình thực hiện các cam kết với Tổ chức thương thế giới WTO. Trong thời gian trước mắt, cùng với việc mở cửa thị trường, nới lỏng các rào cản thương mại, hoạt động nhập khẩu hàng hoá từ Trung Quốc có thể tăng nhanh hơn nên chưa thể cải thiện tình trạng thâm hụt cán cân thương mại hiện thời. Tuy nhiên, Việt Nam cũng không thể dùng biện pháp hạn chế nhập khẩu như từng áp dụng trong những năm 90 thông qua các biện pháp phi thuế quan như cấm nhập khẩu, hạn chế định lượng, trợ cấp xuất khẩu, lệ phí hải quan, yêu cầu về kết nối ngoại tệ, giấy phép xuất khẩu, các biện pháp độc quyền, thủ tục hải quan đặc biệt ... Do vậy, quan điểm cải thiện cán cân thương mại nói chung và Việt Nam – Trung Quốc nói riêng là tạo điều kiện để khai thác lợi thế cạnh tranh do quá trình thực hiện các cam kết khu vực và quốc tế mang lại, cụ thể là thu hút công nghệ, kinh nghiệm quản lý, kỹ năng lao động, nhằm nâng cao dần sức cạnh tranh của hàng hoá.

3.2. Hướng cải thiện cán cân thương mại của Việt Nam với Trung Quốc trong quá trình Việt Nam thực hiện các cam kết của WTO

- Phát triển xuất khẩu, đặc biệt là tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến và dịch vụ, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu. Hiện nay, Trung Quốc đang là bạn hàng nhập khẩu số 1 về cao su, hạt điều, thứ 3 về thủy sản, là nước nhập khẩu trên 56% giá trị rau quả tươi xuất khẩu của Việt Nam. Đây mạnh xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc là vấn đề mang tính chiến lược của nước ta hiện nay do Trung Quốc - một nền kinh tế mang tính "công xưởng" của thế giới, và sẽ còn phát triển nhanh trong những năm tới. Vấn đề đặt ra ở đây là nếu như cơ cấu hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc không có những bước chuyển mạnh mẽ từ xuất khẩu hàng thô sang sang có hàm lượng giá trị gia tăng cao thì việc cải thiện cán cân thương mại sẽ rất khó thực hiện.

- Tăng tỷ trọng nhập khẩu thiết bị máy móc từ các nước có công nghệ nguồn hiện đại như Mỹ, EU, Nhật Bản Tuyệt đối không nhập khẩu thiết bị, máy móc, công nghệ lạc hậu, để nhanh chóng đổi mới công nghệ, tăng năng suất, giảm giá thành sản phẩm, đồng thời tạo điều kiện để phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ thay thế nhập khẩu nguyên liệu từ thị trường Trung Quốc.

- Cải thiện tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam và nhân dân tệ một cách linh hoạt và thiết lập hệ thống ngân hàng ở các cửa khẩu biên giới nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai nước mà không gây biến động xấu đối với nền kinh tế Việt Nam.

4. Các giải pháp nhằm cải thiện cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc từ nay đến 2015

A. Nhóm giải pháp trước mắt :

Để nhanh chóng cải thiện cán cân thương mại giữa Việt Nam – Trung Quốc , trước mắt chúng ta cần nhanh chóng thực hiện một số giải pháp sau;

- Rà soát lại tất cả các mức thuế của các nhóm hàng hoá nhập khẩu giữa Việt Nam – Trung Quốc trên cơ sở mức thuế đã được cam kết giữa hai nước, Việt Nam trước mắt nhanh chóng điều chỉnh kịp thời một số loại hàng hoá mà Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc có mức thuế nằm thấp hơn so với mức đã cam kết , với giải pháp này có thể mang lại kết quả cải thiện cán cân thương mại trong thời kỳ tới.

- Cần quản lý việc mua bán , trao đổi hàng hoá tại cửa khẩu. Hiện mức miễn thuế cho người mang hàng vào Việt Nam qua cửa khẩu là 2.000.000

đồng/người/ngày thay mức trước kia là 500.000 đồng/ người /ngày. Vậy để cải thiện CCTM trong thời gian tới, cần thiết chúng ta cần điều chỉnh mức hàng và giá trị hàng mang vào nước ta theo con đường này sẽ không để mức 2.000.000 đồng/người/ngày mà thay vào đó là mức 500.000 đồng/người /ngày như trước kia - tương tự với mức tại cửa khẩu Mộc Bài (Việt Nam – Campuchia).

- Trong lúc chúng ta chưa có ngay một số tiêu chuẩn kỹ thuật đối với một số hàng hoá của Trung Quốc vào nước ta, trước mắt chúng ta áp dụng ngay tiêu chuẩn kỹ thuật của một số nước trong khối ASEAN như Thái Lan, Malaysia, Indônêsi và Singapore ,... để nhanh chóng hạn chế một số hàng của Trung Quốc chưa đảm bảo chất lượng nhập khẩu vào nước ta.

B. Nhóm giải pháp lâu dài

4.1. Nâng cao khả năng cạnh tranh hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc :

Trong giai đoạn 2010-2015, dự báo tốc độ tăng trưởng xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc bình quân đạt mức 20,15%/ năm. Tuy nhiên, với thị trường có sức sản xuất lớn như thị trường Trung Quốc đòi hỏi Việt Nam phải biết tận dụng cơ hội từ sự tăng trưởng của Trung Quốc, sự thiếu hụt về nguyên liệu và một số hàng hoá khác như nông sản, thủy sản để tăng cường xuất khẩu sang thị trường này. Việc tăng cường năng lực cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc cần được thực hiện theo hướng sau :

- Trong chiến lược phát triển xuất khẩu hàng hoá với Trung Quốc, Nhà nước phải xác định rõ đâu là những mặt hàng mũi nhọn, những mặt hàng xuất khẩu có lợi thế, những mặt hàng đang được hưởng những điều kiện ưu đãi do hội nhập kinh tế toàn cầu, kinh tế khu vực đưa lại. Từ đó, Nhà nước đưa ra những chính sách (vốn, đầu tư, quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu...) phát triển cụ thể cho từng mặt hàng, nhóm hàng.

+ *Đối với mặt hàng chủ lực* (than đá, quặng các loại): cần có chính sách khuyến khích khai thác để tạo ra nguồn hàng lớn và cũng phải có chính sách kiểm soát chặt chẽ, đặc biệt là hạn chế buôn bán theo tiểu ngạch, tránh tình trạng xuất khẩu ồ ạt với giá rẻ, gây thiệt hại nguồn tài nguyên đất nước.

+ *Đối với mặt hàng có lợi thế* (rau quả, thủy sản...): Đây cũng là hàng hoá đang được hưởng ưu đãi của chương trình EHP, Nhà nước cần chú trọng đầu tư vào quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu, để tạo ra nguồn hàng lớn, có chất lượng đồng đều đáp ứng được nhu cầu của thị trường; cần khuyến khích đầu tư vào cơ sở hạ tầng thương mại (vận tải, bến bãi, kho bảo quản

lạnh, kho dự trữ, kiểm dịch...) tại các khu vực cửa khẩu, để nâng cao cạnh tranh hàng hoá của Việt Nam đối với hàng hoá tương tự của các nước trong khu vực, làm tăng thị phần ở thị trường Trung Quốc; khẩn trương triển khai chợ đầu mối rau quả và nông sản tại các cửa khẩu lớn, trước hết là ở các cửa khẩu có hoạt động buôn bán sôi động với Trung Quốc (Lào Cai, Tân Thanh, Móng Cái) để giúp các doanh nghiệp Việt Nam chủ động trong xuất khẩu và tránh bị ép giá; Nhà nước cũng nên sử dụng kinh phí từ quỹ hỗ trợ xuất khẩu, quỹ bảo hiểm xuất khẩu để hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu rau quả theo đường chính ngạch sang Trung Quốc.

+ *Đối với nhóm hàng nguyên vật liệu* (cao su, chè, điều, nhựa, nhôm, kính, dược phẩm...): khuyến khích nhập khẩu máy móc, thiết bị công nghệ tiên tiến của các nước phát triển. Đồng thời, nhà nước tạo ra môi trường kinh doanh ổn định để thu hút các nhà đầu tư từ các nước có nền kinh tế phát triển đầu tư vào lĩnh vực sản xuất các nhóm hàng trên, tạo ra những sản phẩm mới gắn với công nghệ cao xuất khẩu sang Trung Quốc và các nước khác, đưa kim ngạch xuất khẩu của cả nước nói chung và kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc tăng mạnh.

- Chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu để tận dụng lợi thế cạnh tranh trong quan hệ thương mại với Trung Quốc. Nỗ lực chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng xác lập lợi thế so sánh trong những ngành liên quan đến máy móc. Phát huy lợi thế so sánh để khai thác khu vực thị trường mở ASEAN - Trung Quốc. Đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng chủ lực đang xuất khẩu và đã đứng chân được tại thị trường Trung Quốc, tiếp tục nghiên cứu mở rộng mặt hàng để có đầu tư dài hạn

Ngoài ra, cần từng bước thực hiện việc nâng cao chất lượng, tăng hàm lượng chế biến, giảm xuất khẩu thô. Khai thác tiềm năng xuất khẩu những mặt hàng mới theo hướng đầu tư từ các nguồn vốn trong nước và vốn FDI. Tận dụng cơ hội của mở cửa thương mại và đầu tư để thu hút FDI để đẩy mạnh xuất khẩu, tham gia vào chuỗi giá trị hàng hoá của khu vực. Phân đấu tăng tỉ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu trong cơ cấu hàng hoá xuất khẩu sang Trung Quốc. Đẩy mạnh hợp tác thương mại theo hướng hợp tác đầu tư với các doanh nghiệp Trung Quốc. Nghiên cứu xây dựng các điểm tăng trưởng xuất khẩu mới trong giai đoạn 2010-2015 và xây dựng chương trình ở cấp quốc gia để thực hiện điểm tăng trưởng xuất khẩu này. Rà soát các chính sách, biện pháp hạn chế, cản trở xuất khẩu để có phương án tháo gỡ tạo môi trường thuận lợi cho xuất khẩu.

4.2. Hoàn thiện chính sách quản lý nhập khẩu

Trong điều kiện nhập siêu từ thị trường Trung Quốc tăng khá lớn như hiện nay, kiểm soát và hạn chế nhập khẩu là một trong những biện pháp có ý nghĩa để cải thiện cán cân thương mại giữa hai nước. Trên thực tế, do nhu cầu của Việt Nam về nhập khẩu các loại hàng hoá từ Trung Quốc còn rất lớn và cùng với việc miễn giảm thuế theo khuôn khổ ACFTA (Khu vực mậu dịch tự do Asean – Trung Quốc), hàng nhập khẩu từ Trung Quốc sẽ tiếp tục tăng mạnh, trong khi xuất khẩu của Việt Nam tăng có mức độ và các giải pháp hạn chế nhập siêu chưa thể phát huy tốt hiệu quả thì tình hình nhập siêu từ Trung Quốc giai đoạn 2010-2015 chưa thể có sự thay đổi lớn thậm chí còn tăng đến 2015. Tuy nhiên việc nhập siêu từ Trung Quốc phải có cái nhìn tổng thể và dài hạn. Nhập khẩu của Việt Nam trong giai đoạn này là điều kiện để tăng xuất khẩu ở thị trường khác. Như vậy, Việt Nam có thể đặt vấn đề là không để nhập siêu từ Trung Quốc tăng quá mức. Để thực hiện điều đó cần thực hiện những biện pháp sau :

- Tăng cường kiểm soát nhập khẩu thông qua ngăn chặn việc nhập lậu hàng từ các nước ASEAN và Trung Quốc để bảo vệ hàng sản xuất trong nước và người tiêu dùng;

- Hoàn thiện và xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đối với công nghệ nhập khẩu để hạn chế nhập khẩu công nghệ lạc hậu, công nghệ cũ. Tích cực hợp tác khu vực nhằm hài hoà hoá tiêu chuẩn. Cần tăng cường bảo hộ nhập khẩu hàng hoá theo tiêu chuẩn và kỹ thuật (được WTO thừa nhận) nhằm hạn chế máy móc thiết bị cũ kỹ, lạc hậu có tác động không nhỏ tới tính cạnh tranh các sản phẩm hàng hoá Việt Nam.

- Đơn giản hơn nữa thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu, bao gồm cả giấy phép quản lý bởi các cơ quan chuyên ngành, mở rộng hơn nữa đối tượng cho phép tham gia XNK hàng hoá và dịch vụ, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân và cá nhân kinh doanh. Việc cấp giấy phép (tự động và không tự động) có thể chuyển thành thuế và phân thành nhóm (1) bỏ giấy phép mà không nâng thuế và (2) bỏ giấy phép và nâng thuế.

- Các sắc thuế cần khuyến khích nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu phục vụ hàng xuất khẩu, hàng tiêu dùng thiết yếu, hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng xa xỉ, xem xét giảm những mặt hàng không khuyến khích xuất khẩu.

- Thiết lập và sử dụng tốt các hàng rào kỹ thuật, các biện pháp phi thuế quan phù hợp với qui định của WTO trong quản lý nhập khẩu.

- Giám định chặt chẽ chất lượng hàng nhập khẩu đảm bảo tiêu chuẩn sản xuất, lưu thông trên thị trường nội địa.

- Trong chiến lược nhập khẩu từ Trung Quốc cần lưu ý tránh nhập khẩu hàng hoá phục vụ cho sản xuất không đúng mục đích, ảnh hưởng xấu tới các ngành sản xuất trong nước; hàng hoá máy móc thiết bị cũ, lạc hậu, đưa lại hiệu quả thấp, gây ô nhiễm tới môi trường. Thời gian tới, các Bộ, ngành hữu quan cần chú trọng đến những vấn đề sau:

+ Cần có chính sách, biện pháp khuyến khích nhập khẩu máy móc, thiết bị với trình độ khoa học công nghệ đạt trên mức trung bình trở lên, tạo ra sản phẩm có chất lượng phù hợp với nhu cầu thị trường.

+ Chú trọng nhập khẩu máy móc thiết bị gắn với công nghiệp chế biến hàng nông, thủy sản để tận dụng nguồn nguyên liệu trong nước, nâng cao tỷ trọng mặt hàng công nghiệp chế biến sang thị trường Trung Quốc.

+ Khuyến khích nhập khẩu hàng hoá theo đường chính ngạch để tăng thu ngân sách cho nhà nước, đồng thời hàng hoá đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn đối với người tiêu dùng và tránh gây thiệt hại tới môi trường sinh thái.

+ Hạn chế nhập khẩu những hàng hoá trong nước đã sản xuất hoặc có sẵn, tránh gây thiệt hại cho các nhà sản xuất trong nước.

+ Các cơ quan ban, ngành hữu quan nhanh chóng xây dựng các quy chuẩn cụ thể các loại hàng hoá, công nghệ máy móc cụ thể khi nhập khẩu vào Việt Nam và giao cho các cơ quan/đơn vị có chức năng xây dựng quản lý các quy chuẩn này, tiến hành quản lý chặt chẽ theo các tiêu chuẩn quốc tế để tránh tình trạng hàng hoá của Trung Quốc tràn ngập thị trường Việt Nam.

4.3. Lựa chọn cơ cấu thu hút đầu tư từ Trung Quốc phù hợp với phát triển kinh tế của Việt Nam

Việt Nam đang trở thành điểm đến ngày càng hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài nói chung và các nhà đầu tư Trung Quốc nói riêng cả về quy mô dự án và tốc độ tăng vốn. Quy mô dự án đã tăng từ khoảng 1 triệu USD trong những năm 90 của thế kỷ trước, lên khoảng 2,5 triệu USD trong những năm đầu thế kỷ 21. Nếu như trong suốt thập kỷ 90, tổng vốn đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam chỉ khoảng 120 triệu USD, thì chỉ trong vòng 6 năm 2000 - 2007, con số này đã lên đến gần 1,2 tỷ USD, tăng khoảng 10 lần. Chỉ riêng 5 tháng đầu năm 2008, Việt Nam đã cấp phép mới cho 24 dự án của Trung Quốc với tổng vốn đăng ký hơn 91 triệu USD. Các dự án đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam đã tạo ra hơn 53.000 việc làm và tổng doanh thu

hơn 1 tỷ USD. Tuy nhiên, để tận dụng triệt để thế mạnh của Trung Quốc, Việt Nam cần lựa chọn những dự án đầu tư mà Trung Quốc có thế mạnh trong các lĩnh vực công nghiệp nặng, khai khoáng, xây dựng cơ sở hạ tầng và giao thông vận tải thay vì các lĩnh vực công nghiệp nhẹ, khách sạn, nhà hàng ...

Ngoài ra, trong thời gian tới, dự báo vốn đầu tư nước ngoài vẫn sẽ tập trung chủ yếu vào những địa phương có điều kiện thuận lợi về địa lý – tự nhiên, nhất là các vùng kinh tế trọng điểm. Để tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài tại những vùng có điều kiện kinh tế xã hội còn khó khăn, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, bên cạnh những ưu đãi đối với đầu tư nước ngoài tại các vùng đó đòi hỏi phải tăng cường đầu tư xây dựng nhanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, điện, nước ở các vùng kinh tế khó khăn bằng nguồn vốn nhà nước, vốn ODA và nguồn vốn tư nhân. Định hướng thu hút vốn đầu tư trong một số ngành :

(1) Ngành Công nghiệp-Xây dựng:

- Các ngành đặc biệt khuyến khích đầu tư gồm công nghệ thông tin, điện tử, vi điện tử, công nghệ sinh học...; chú trọng công nghệ nguồn từ các nước công nghiệp phát triển như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản; hết sức coi trọng thu hút FDI gắn với nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ.

- Công nghiệp phụ trợ: Khuyến khích thu hút FDI vào ngành công nghiệp phụ trợ nhằm giảm chi phí đầu vào về nguyên-phụ liệu của các ngành công nghiệp, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm sản xuất trong nước.

(2) Ngành Dịch vụ:

- Khuyến khích mạnh vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) vào các ngành du lịch, y tế, giáo dục-đào tạo. Mở cửa theo lộ trình các lĩnh vực dịch vụ “nhạy cảm” như ngân hàng, tài chính, vận tải, viễn thông, bán buôn và bán lẻ và văn hoá.

- Khuyến khích ĐTNN tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật bằng các phương thức thích hợp gồm BOT, BT để xây dựng cảng biển, cảng hàng không, đường cao tốc, đường sắt, viễn thông, cấp nước, thoát nước... nhằm góp phần nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu tăng trưởng nhanh của nền kinh tế.

(3) Ngành Nông-Lâm-Ngư nghiệp:

- Về trồng trọt và chế biến nông sản, ĐTNN tập trung vào các dự án xây dựng các vùng trồng và chế biến nông sản xuất khẩu như lúa gạo, cây lương

thực, rau quả, cà phê, cao su, chè... theo hướng thâm canh, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, đổi mới thiết bị các xưởng chế biến.

- Về chăn nuôi và chế biến sản phẩm chăn nuôi, ĐTNN tập trung thu hút vào các dự án sản xuất giống lợn, bò và gia cầm có chất lượng cao tại các vùng có điều kiện thuận lợi về lao động, đất đai, đảm bảo vệ sinh môi trường khi phát triển chăn nuôi với quy mô lớn, đồng thời tiếp tục thu hút đầu tư sản xuất thức ăn gia súc có chất lượng cao.

- Về trồng rừng - chế biến gỗ, ĐTNN tập trung vào các dự án sản xuất giống cây có chất lượng, năng suất cao nhằm đáp ứng nhu cầu trồng rừng nguyên liệu phục vụ chế biến gỗ, lâm sản.

4.4. Cải thiện môi trường kinh doanh

Theo báo cáo Môi trường kinh doanh 2008 được Ngân hàng Thế giới công bố, Việt Nam xếp thứ 91/178 về mức độ thuận lợi trong môi trường kinh doanh, tăng 13 bậc so với năm trước. Tuy nhiên, các lĩnh vực như đóng thuế hay giải thể doanh nghiệp vẫn chưa cải thiện. Trên thực tế, Việt Nam đã tăng cường bảo vệ nhà đầu tư thông qua việc ban hành Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán. Hai luật này đã quy định những hoạt động chính của công ty phải có sự tham gia của nhà đầu tư và yêu cầu công khai thông tin của công ty, đặc biệt là thông tin về giao dịch của các bên có liên quan. Ngoài ra, cũng có những quy định về trách nhiệm của giám đốc và thành viên hội đồng quản trị công ty trong việc bảo toàn lợi ích của cổ đông và doanh nghiệp. Việt Nam cũng là một trong các nước tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp trong lĩnh vực tiếp cận tín dụng bằng việc mở rộng phạm vi tài sản có thể sử dụng để thế chấp. Tuy nhiên, trên thực tế, mặc dù hiện nay VN đã thu hẹp được khoảng cách với các quốc gia khác trong khu vực như Malaysia, Singapore, Thái Lan hay Trung Quốc ... nhưng vẫn còn nhiều lĩnh vực cần được cải thiện mạnh mẽ hơn nữa. Chẳng hạn như trong lĩnh vực đóng thuế, Việt Nam vẫn chỉ xếp vị trí 128 trong số 178 quốc gia. Các doanh nghiệp phải mất trung bình 1.050 tiếng đồng hồ, tương đương với 130 ngày làm việc để hoàn tất các thủ tục liên quan đến đóng thuế. Việc giải thể doanh nghiệp cũng còn gặp rất nhiều khó khăn, xếp hạng 121/178 trong tiêu chí này. Ước tính, thời gian trung bình để hoàn thành thủ tục phá sản doanh nghiệp ở Việt Nam là 5 năm và tiêu tốn 15% giá trị tài sản. Điều đáng nói là cho đến khi kết thúc việc phá sản, các bên liên quan cũng chỉ thu hồi được 18% giá trị tài sản. Chính vì vậy, rất ít doanh nghiệp tuân theo các quy định và thủ tục chính thức khi muốn đóng cửa hoạt động. Ngoài ra, Việt Nam chỉ xếp hạng trên trung bình (63/178) trong

lĩnh vực thương mại quốc tế. Báo cáo cho biết, việc gia nhập WTO của Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các hoạt động xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, các nhà xuất khẩu ở Việt Nam vẫn mất nhiều thời gian lo thủ tục xuất nhập khẩu và chịu chi phí cao hơn nhiều so với các đồng nghiệp ở Trung Quốc, Malaysia hay Singapore. Để tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư cần thực hiện các giải pháp sau:

- Khẩn trương ban hành và công bố cụ thể các điều kiện đầu tư đối với những lĩnh vực đầu tư có điều kiện, bảo đảm đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước đồng thời phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết.

- Triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các quy định pháp luật khác có liên quan đến doanh nghiệp, đặc biệt là các thủ tục hành chính về thành lập doanh nghiệp, cấp giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận kinh doanh; các thủ tục quản lý sau đầu tư, gia nhập thị trường, thu, nộp và hoàn thuế, thủ tục phá sản, giải thể doanh nghiệp.

- Thực hiện tốt việc phân cấp quản lý nhà nước đối với ĐTNN, đặc biệt trong việc phê duyệt, cấp Giấy chứng nhận đầu tư, quản lý tốt các dự án ĐTNN, gắn với việc tăng cường hợp tác, hỗ trợ, phối hợp hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về đầu tư.

- Nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức nhằm đảm bảo thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Luật Đầu tư và quy định mới về phân cấp quản lý đầu tư nước ngoài.

- Đơn giản hóa và công khai quy trình, thủ tục hành chính đối với đầu tư nước ngoài, thực hiện cơ chế "một cửa" trong việc giải quyết thủ tục đầu tư. Đảm bảo sự thống nhất, các quy trình, thủ tục tại các địa phương, đồng thời, phù hợp với điều kiện cụ thể.

- Xử lý dứt điểm, kịp thời các vấn đề vướng mắc trong quá trình cấp phép, cải thiện Giấy chứng nhận đầu tư.

- Tăng cường cơ chế phối hợp quản lý đầu tư nước ngoài giữa Trung ương và địa phương và giữa các Bộ, ngành liên quan.

4.5. Đầu tư phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ

Trong xu thế tăng giá các nguyên liệu đầu vào do kinh tế thế giới phục hồi và tăng trưởng nóng của Trung Quốc, sự phụ thuộc nguyên nhiên liệu nước ngoài sẽ làm biến động giá cả gây tình trạng lạm phát khả năng cạnh tranh của hàng trong nước và xuất khẩu, giảm sức thu hút FDI và gây tình trạng thâm hụt cán cân thương mại. Đồng thời, việc nhập nguyên liệu sẽ làm

tăng giá thành sản phẩm, làm hạn chế khả năng cạnh tranh trên thị trường, làm giảm tốc độ phát triển ... Chính vì vậy, việc xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ để hạn chế nhập khẩu nguyên liệu và sản phẩm trung gian nhằm nâng cao sức cạnh tranh của hàng sản xuất trong nước, đồng thời phục vụ hiệu quả cho các ngành sản xuất xuất khẩu, hạn chế nhập siêu là hết sức cấp bách. Một số biện pháp cần thực hiện :

- Nhanh chóng xây dựng chiến lược phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, trước mắt tập trung vào việc đáp ứng đầu vào cho các ngành sản xuất có tỷ trọng xuất khẩu cao như dệt may, da giày, điện tử. Từng bước phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ cho các ngành chế tạo như ô tô, xe máy, công nghệ phần mềm...Hiện nay, để thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp phụ trợ cho ngành dệt may, ngày 19/11/2008 Bộ trưởng Bộ Công Thương đã phê duyệt Chương trình sản xuất vải dệt thoi phục vụ xuất khẩu đến năm 2015. Mục tiêu đến năm 2010 sản xuất 50% triệu m² vải phục vụ xuất khẩu và đến 2015 là 1 tỷ m². Phương hướng đầu tư cần tiếp cận nguồn vốn, thị trường và kinh nghiệm quản lý của các nước có ngành dệt may phát triển và có xu hướng chuyển dịch như Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ

- Cải thiện chính sách thuế để khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Hiện nay, ta chưa có chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích doanh nghiệp sử dụng phụ liệu sản xuất trong nước, thuế nhập khẩu những mặt hàng này (để tái xuất) bằng 0%. Nhưng các doanh nghiệp sử dụng nguyên vật liệu sản xuất trong nước để may hàng xuất khẩu chẳng những không được hưởng ưu đãi mà còn bị đóng thuế giá trị gia tăng đầu vào. Tuy được hoàn trả nhưng phải làm nhiều thủ tục.

- Từng bước cắt giảm bảo hộ đối với các mặt hàng nguyên liệu sản xuất trong nước để đưa các doanh nghiệp vào môi trường cạnh tranh, thích ứng với môi trường tự do hoá đang ngày càng mở rộng.

- Tạo mối liên kết chuyển giao công nghệ giữa các công ty FDI với các doanh nghiệp trong nước (quốc doanh và tư nhân) tạo điều kiện cho công nghiệp phụ trợ phát triển. Trước mắt, cần có chính sách ưu đãi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp phụ trợ như giảm thuế nhập khẩu máy móc thiết bị, miễn thuế doanh nghiệp trong một thời gian nhất định. Vấn đề này có thể học kinh nghiệm của Thái Lan.

- Để phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, Chính phủ cần có quy hoạch tổng thể phát triển từng ngành với lộ trình và chính sách ổn định lâu dài. Chính sách thuế cần hướng đến ưu đãi cho những doanh nghiệp sản xuất hàng phụ

trợ, hàng xuất khẩu. Quy hoạch đầu tư cần hướng doanh nghiệp sản xuất chuyên môn hoá những mặt hàng phụ trợ để nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh và tránh đầu tư chồng chéo.

4.6. Ổn định thị trường nguyên liệu đầu vào thay thế thị trường Trung Quốc nhằm ứng phó với chính sách tỉ giá khi đồng nhân dân tệ liên tục tăng giá

Thị trường nguyên liệu đầu vào là một trong những yếu tố quyết định tính cạnh tranh của doanh nghiệp, tăng sức hấp dẫn cho hàng xuất khẩu. Cho đến thời điểm hiện nay, giá nguyên liệu đầu vào của các doanh nghiệp thường xuyên biến động theo chiều hướng tăng nhưng lợi nhuận lại giảm. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp không dám bỏ đơn đặt hàng vì sợ mất uy tín. Trên thực tế, hầu hết nguyên liệu đầu vào của các ngành sản xuất Việt Nam đều nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc. Việc nhập nguyên liệu sẽ làm tăng giá thành sản phẩm, làm hạn chế khả năng cạnh tranh trên thị trường, làm giảm tốc độ phát triển ... các cơ sở sản xuất nhiều phải sản xuất cầm chừng và tệ hại hơn là đối đầu với nguy cơ đóng cửa vì thiếu và không chủ động được nguyên liệu.

Trên thực tế, không thể phát triển ổn định và lâu dài nếu không có chiến lược nguyên liệu chủ động. Vì vậy, ổn định đầu vào của thị trường nguyên liệu thông qua việc phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu ngay tại thị trường trong nước là giải pháp quan trọng để đối phó với những biến động của thị trường Trung Quốc khi đồng nhân dân tệ tăng giá .. Việc thiết lập những vùng nguyên liệu chuyên canh tập trung là một nhu cầu bức bách hiện nay đối với nước ta. Quy hoạch các vùng nguyên liệu cần phải được thực hiện gắn liền lợi thế và công suất hoạt động của doanh nghiệp sản xuất, tránh đầu tư ồ ạt, rồi lại không tiêu thụ được.

Với vấn đề thị trường, để cho minh bạch giá và tránh hiện tượng ép giá bán nguyên liệu thì việc thành lập các chợ đầu mối mua bán nguyên, phụ liệu là rất quan trọng. Việc minh bạch hoá trong giao dịch thị trường cũng làm giảm cơ hội của việc xuất hiện quá sức nhiều và phức tạp các nhà mua bán trung gian hiện nay trong chuỗi giá trị.

Trong điều kiện nền kinh tế thế giới đang lâm vào tình trạng khủng hoảng thừa do nhu cầu tiêu dùng bị giảm sút, chúng ta cần sử dụng những đối sách như hàng rào kỹ thuật, nâng thuế suất nhập khẩu ... trong phạm vi cam kết WTO là những biện pháp bảo vệ hữu hiệu cho người sản xuất cũng như bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong nước

4.7. Chính sách tiền tệ :

Cho đến thời điểm hiện nay, trên thị trường ngoại tệ Việt Nam thường diễn ra một số nghịch lý. Đó là, bên cạnh việc Việt Nam đang nhập siêu, thâm hụt thương mại và cán cân vãng lai, trong khi đó cung ngoại tệ là luôn ở trạng thái tăng. Đồng thời trong khi lãi suất cho vay USD của Fed giảm thì lãi suất cho vay ở Việt Nam lại tăng, do đó vô hình đã tạo cho giá thành hàng xuất khẩu của Việt Nam cao hơn., lợi nhuận thu được cũng bị thấp hơn. Hàng hoá xuất khẩu và dịch vụ của Việt Nam có nguyên nhiên vật liệu và máy móc thiết bị phải sử dụng vốn vay USDF nên kém sức cạnh tranh với các đối tác khác trong khu vực. Ngoài ra, việc neo giữ tỷ giá VND/USD quá lâu là không đúng với diễn biến của thị trường hối đoái quốc tế, làm cho hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam bị tăng giá. Việc điều hành tỷ giá VND/USD là một vấn đề hết sức nhạy cảm đối với hoạt động xuất nhập khẩu và ổn định kinh tế vĩ mô. Chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam phải được đặt trong bối cảnh cụ thể của thương mại đa phương hiện nay. Các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay nên thực hiện việc đa dạng hoá ngoại tệ phục vụ cho tín dụng ngoại tệ ngắn hạn , đồng thời từ bỏ dần thói quen cho vay bằng ngoại tệ chủ chốt là USD và chuyển sang mua bán các đồng ngoại tệ khác theo cung cầu ngoại tệ. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu nên từ bỏ thói quen mua bán sử dụng đồng USD trong tất cả các hoạt động ngoại thương. Chính sách điều hành tỷ giá phải tác động vào cung cầu, việc cải thiện tỷ giá phải linh hoạt để có kiểm soát, có một biên độ để các tổ chức tín dụng có cơ sở ấn định tỷ giá.

Ngoài ra, cần hoàn thiện thủ tục thanh toán qua ngân hàng ở khu vực biên giới Việt Nam, Trung Quốc theo hướng :

- Về phía Ngân hàng Việt Nam, cần thiết lập và hoàn thiện cơ chế thanh toán qua ngân hàng đối với các giao dịch qua biên giới và hoàn thiện quy chế cho các điểm đổi tiền ở biên giới.

- Các ngân hàng thương mại cần hoàn thiện hơn nữa thủ tục thanh toán qua ngân hàng, giảm bớt các khó khăn cho các doanh nghiệp, đồng thời cần tính toán để giảm phí thanh toán, đặc biệt các phí được tính trên đơn vị “lần” như phí tu chính thư tín dụng (L/C) vì đặc điểm các giao dịch này thường có giá trị nhỏ nhưng được tiến hành thường xuyên nhằm khuyến khích các doanh nghiệp thanh toán qua ngân hàng, giảm bớt rủi ro.

- Các ngân hàng thương mại cần mở rộng mạng lưới đổi tiền tại các khu vực cửa khẩu, ngoài xây dựng tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng Nhân dân tệ, cần xây dựng tỷ giá với các đồng tiền khác như đồng đô la (USD) và áp

dụng tỷ giá thả nổi trong phạm vi nhất định tại các cửa khẩu, nhằm đưa dịch vụ đổi tiền vào tổ chức dưới sự kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước, thu hút nhiều doanh nghiệp XNK của hai nước tham gia hoạt động thương mại ở biên giới.

4.8. Đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế :

Bắt đầu từ tháng 1-2007, Việt Nam đã chính thức là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), có nghĩa vụ thực hiện những cam kết theo lộ trình đã xác định, đồng thời được hưởng các quyền của một thành viên thuộc tổ chức này. Trong *cam kết đa phương*, Việt Nam đồng ý tuân thủ toàn bộ các hiệp định và các quy định mang tính ràng buộc của WTO từ thời điểm gia nhập và WTO cũng chấp nhận cho Việt Nam hưởng một thời gian chuyển đổi để thực hiện một số cam kết có liên quan đến thuế tiêu thụ đặc biệt, trợ cấp cho phi nông nghiệp, quyền kinh doanh .. Trong *cam kết về thuế nhập khẩu*, Việt Nam đồng ý ràng buộc mức trần cho toàn bộ biểu thuế (10.600 dòng). Mức thuế bình quân toàn biểu được giảm từ mức hiện hành 17,4% xuống còn 13,4%, thực hiện dần trong vòng 5-7 năm. Mức thuế bình quân đối với *hàng nông sản* giảm từ mức hiện hành 23,5% xuống còn 20,9%, thực hiện trong 5 năm. Với *hàng công nghiệp*, mức bình quân giảm từ 16,8% xuống còn 12,6%, thực hiện chủ yếu trong vòng 5-7 năm. Việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các cam kết với WTO, đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế cần được thực hiện theo các giải pháp thích hợp sau :

Thứ nhất, các bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp cần phối hợp chặt chẽ, đẩy mạnh việc thực hiện các nhóm giải pháp kinh tế nhằm sớm kiềm chế lạm phát, giảm nhập siêu, đồng thời triển khai những đối sách thích hợp để hạn chế tác động của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới hiện nay. Các biện pháp áp dụng cần phù hợp các tiêu chuẩn quốc tế và quy định của WTO.

Thứ hai, đẩy mạnh việc vận động chính trị và đàm phán kỹ thuật với các đối tác về quy chế kinh tế thị trường của Việt Nam, góp phần giảm thiểu sự phân biệt đối xử và tác động tiêu cực của các tranh chấp thương mại do các đối tác nước ngoài khởi kiện nhằm vào các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Thứ ba, tích cực thực hiện các cam kết khu vực và song phương, đặc biệt là thực hiện CEPT/AFTA, ACFTA, BTA Việt Nam- Hoa Kỳ. Xây dựng một lộ trình hội nhập cụ thể để các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp khẩn trương sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo đảm cho hội nhập có hiệu quả.

Thứ tư, nâng cao năng lực cho đội ngũ những người thực hiện hoạt động hội nhập KTQT. Trước hết là nhóm chuyên gia cao cấp trong UBQG về HNKTQT và đoàn đàm phán của Chính phủ; những chuyên gia ở các đầu mối chỉ đạo thực thi HNKTQT của bộ, ngành và mạng lưới của UBQG về

HNKTQT, những người trực tiếp thực thi hoạt động HNKTQT ở các bộ, ngành và tại các DN và các tổ chức kinh tế khác; đội ngũ đảng viên và các nhà tư vấn về HNKTQT như các giảng viên từ các trường đại học, viện nghiên cứu, các chuyên gia của các Bộ, ngành.

Thứ năm, chuẩn bị đối phó với những thay đổi với những tác động bất lợi của toàn cầu hoá trong bối cảnh thế giới đang có nhiều biến động phức tạp như giá nguyên vật liệu tăng, các rào cản phi thuế quan ngày càng tinh vi và thay đổi khó lường...

4.9. Một số giải pháp khác

a- Tăng cường công tác đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại

- Đây là giải pháp cơ bản để giải quyết nạn hàng hoá nhập lậu, trốn thuế, không kiểm soát được. Phát triển sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá trong nước sẽ hạn chế nguồn hàng nhập lậu từ nước ngoài với mục đích thu lợi nhuận cao.

- Xem xét lại hệ thống thuế và thủ tục Hải quan, tránh những bất hợp lý trong chính sách thuế làm cho buôn lậu và gian lận thương mại xuất hiện.

- Tăng cường công tác phối hợp với các ngành chức năng trong tổ chức và quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới, quy định rõ phạm vi, thẩm quyền và trách nhiệm của từng ngành, từng lực lượng chức năng trong đấu tranh chống buôn lậu. Nâng cao năng lực nghiệp vụ cho lực lượng Hải quan và tạo điều kiện về phương tiện kỹ thuật để nâng cao hiệu quả của công tác quản lý giám sát hàng hoá xuất nhập khẩu qua biên giới, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

- Cần có các hình thức xử lý thích hợp đối với các tổ chức và thương nhân có hành vi buôn lậu hoặc gian lận thương mại. Bên cạnh đó cần tuyên truyền giáo dục, động viên và nâng cao ý thức trách nhiệm cho dân cư các tỉnh biên giới trong việc chống buôn lậu và gian lận thương mại.

- Cần có hoạt động phối hợp với các lực lượng của Trung Quốc trong việc chống buôn lậu và gian lận thương mại qua biên giới. Nếu không có sự phối hợp này thì hiệu quả của công tác chống buôn lậu và gian lận thương mại qua biên giới Việt – Trung sẽ không đạt hiệu quả cao.

b- Tăng cường phát triển hoạt động thương mại biên giới Việt –Trung và quản lý việc mua bán, trao đổi hàng hoá tại chợ biên giới

- Cần phối hợp chặt chẽ với các tỉnh, huyện biên giới của Trung Quốc để xây dựng các cặp chợ biên giới và quy chế quản lý chợ biên giới phù hợp với luật pháp của mỗi nước.

- Thành lập ban quản lý chợ biên giới thuộc UBND các huyện, thị có

chợ biên giới. Thống nhất các thủ tục quản lý và thu thuế hàng hoá buôn bán tại các chợ. Thành lập các nhóm kiểm tra, quản lý hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá trên các đường mòn biên giới, ngăn chặn tình trạng buôn lậu.

- Tăng cường đầu tư trên cơ sở Nhà nước và địa phương cùng đóng góp trong việc nâng cấp đường giao thông tới các chợ để tránh tình trạng dân cư mua bán ngay dọc đường biên giới, gây khó khăn cho công tác quản lý.

c- Thúc đẩy tiến trình hợp tác xây dựng “Hai hành lang và một vành đai kinh tế”

Đề tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông hàng hoá giữa hai nước, thúc đẩy quan hệ thương mại hai nước phát triển. Thời gian tới, việc phát triển kết cấu hạ tầng giao thông phải gắn với việc xây dựng hai hành lang và một vành đai kinh tế, mà trước mắt là nhanh chóng cải tạo và nâng cấp hệ thống đường sắt Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Nam Ninh - Lạng Sơn – Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Việc cải tạo kỹ thuật đối với hai tuyến đường sắt theo hai hành lang kinh tế phải được đặt trong khuôn khổ quy hoạch tổng thể hệ thống đường sắt toàn châu Á. Đối với phía Việt Nam, cần sớm đầu tư phát triển cả hai tuyến đường sắt, nhưng ưu tiên đầu tư trước đối với tuyến đường sắt Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội - Hải Phòng vì đây là xương sống của hành lang kinh tế đang được hai bên triển khai xây dựng.

Bên cạnh đó, hệ thống giao thông đường bộ là kết cấu hạ tầng quan trọng đối với hành lang kinh tế và đóng vai trò quan trọng đối với hoạt động trao đổi thương mại hàng hoá và dịch vụ giữa Việt Nam với Trung Quốc. Chính vì vậy, việc xây dựng hệ thống giao thông đường bộ cần tập trung vào một số hạng mục cụ thể như đường bộ cao tốc quốc tế Hà Nội – Côn Minh và Hà Nội – Nam Ninh; đoạn đường bộ Lào Cai - Hà Nội với 4 làn đường của UBND tỉnh Lào Cai; xây dựng mới cầu qua sông Hồng thuộc vùng biên giới Lào Cai – Hà Khẩu; Nâng cấp và xây dựng tuyến đường bộ Nam Ninh - Lạng Sơn – Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh thành đường cao tốc ...

d- Hoàn thiện hệ thống chính sách thương mại cho phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo cơ sở pháp lý cho việc phát triển quan hệ thương mại giữa hai nước

Thứ nhất, các cơ quan chức năng của hai nước sớm công bố lộ trình cam kết thực hiện quan hệ đa phương, song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc trong khuôn khổ các quy tắc của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), giúp doanh nghiệp hai nước nắm chắc thông tin, từ đó hoạch định đúng chiến lược kinh doanh (thị trường, mặt hàng, chính sách...) để chủ động hơn trong trao đổi, buôn bán hàng hoá với nhau, khai thác triệt để điều kiện ưu đãi do hội nhập kinh tế quốc tế đưa lại, phát huy tối đa lợi thế vốn có của hai nước, đem lại hiệu quả kinh doanh cao.

Thứ hai, cơ quan chức năng của hai nước khẩn trương bổ sung và sửa

đổi các cơ chế, chính sách thương mại liên quan đến hoạt động trao đổi hàng hoá giữa hai nước cho phù hợp với quy định của WTO, những cam kết mà hai nước đã ký kết, tạo ra môi trường công khai, minh bạch, tạo cơ sở pháp lý, nhằm thu hút các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp lớn của hai nước, các trung tâm kinh tế lớn tham gia hoạt động thương mại tại khu vực biên giới Việt – Trung.

Thứ ba, thực hiện triệt để cải cách hành chính trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá với Trung Quốc, đơn giản hoá các thủ tục quản lý xuất nhập khẩu, giảm thiểu các thủ tục không cần thiết, đặc biệt là thủ tục thông quan nhằm tạo sự thông thoáng trong lưu thông hàng hoá giữa hai nước, giảm ách tắc hàng hoá tại cửa khẩu.

Thứ tư, cơ quan có thẩm quyền của hai nước về vệ sinh an toàn thực phẩm cần sớm trao đổi, thoả thuận công nhận lẫn nhau về kiểm tra chất lượng và kiểm dịch động, thực vật, thống nhất mã hàng hoá giữa hai nước, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hai nước khi tham gia trao đổi hàng hoá với nhau.

Thứ năm, cần xây dựng quy chế phối hợp trong quản lý mậu dịch biên giới giữa các cơ quan chức năng ở Trung ương và UBND các tỉnh biên giới trong việc tổ chức, quản lý, điều hành và nâng cao hiệu quả của hoạt động trao đổi hàng hoá với Trung Quốc.

Thứ sáu, áp dụng công nghệ thông tin vào bộ phận quản lý, điều hành hoạt động trao đổi hàng hoá giữa hai nước, để nắm bắt kịp thời những thông tin liên quan đến cung - cầu hàng hoá của mỗi nước, những thay đổi trong chính sách thương mại giữa hai nước, giúp các nhà quản lý và doanh nghiệp XNK xử lý và cải thiện kịp thời hoạt động xuất nhập khẩu, giảm bớt rủi ro, tạo sự cân bằng trong quan hệ thương mại giữa hai nước.

Ngoài các giải pháp chủ yếu trên, để cải thiện cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thời gian tới một cách có hiệu quả cần thực hiện việc nâng cao hiệu quả quản lý nợ nước ngoài, hạn chế vay thương mại để nhập khẩu hàng tiêu dùng và hàng xa xỉ; đẩy mạnh xuất khẩu dịch vụ để giảm sức ép đối với thâm hụt cán cân thương mại hàng hoá; xây dựng chính sách thu hút lâu dài kiều hối để tài trợ cho thâm hụt cán cân thương mại; nâng cao nhận thức của người dân trong tiêu dùng cho phù hợp với định hướng giảm nhập siêu ...

KẾT LUẬN

Qua phân tích CCTM giữa Việt Nam và Trung Quốc, cho thấy mặc dù hàng hoá trao đổi giữa hai nước đã có tính bổ sung cho nhau. Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc là nguyên nhiên liệu thô và hàng hoá nông, lâm, thủy sản. Hàng hoá xuất khẩu của Trung Quốc sang Việt Nam chủ yếu là máy móc, thiết bị phụ tùng, nguyên phụ liệu đầu vào cho sản xuất hàng công nghiệp, hàng công nghiệp chế tạo và công nghiệp chế biến... thông qua mậu dịch quốc tế mà hai bên cùng có lợi. Tuy nhiên, do trình độ sản xuất của hai nước không bằng nhau đã tạo ra sự cạnh tranh không cân sức và tạo cho Việt Nam một số bất lợi, tình trạng nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc ngày một lớn. Cạnh tranh hàng hoá của Việt Nam và hàng hoá của các nước trong khu vực với hàng hoá của Trung Quốc diễn ra ngày càng gay gắt, tình trạng ô nhiễm, hiện tượng nhập khẩu những hàng hoá kém phẩm chất và chất lượng từ Trung Quốc ngày càng gia tăng....

Theo trình tự phân tích, trước hết đề tài cho thấy nền kinh tế tăng trưởng cao thường có thâm hụt thương mại, và ngược lại điều này cũng đúng, như vậy vấn đề đặt ra là sử dụng các giải pháp nhằm cải thiện CCTM như thế nào để mang lại hiệu quả như mong muốn. Phần này nhóm tác giả cũng đã nêu rõ về lâu dài nếu sử dụng các giải pháp mà không tôn trọng qui luật vốn có của nó, sẽ gây những hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế, thậm chí còn làm cho CCTM đã thâm hụt lại còn trầm trọng hơn. Tiếp theo đề tài đã phân tích thực trạng CCTM giữa hai nước một cách trực diện, và để có một cái nhìn tổng quan sâu sắc và dễ so sánh hơn, các tác giả đã trình bày cách tính chỉ số xuất khẩu của Việt Nam với Trung Quốc và ngoài Trung Quốc còn có thêm 10 quốc gia đối tác thương mại Châu Á khác cho các thời điểm 1990, 1995 và từ 2000 liên tục đến 2007. Trên cơ sở đó thấy được mức độ thâm nhập thị trường của Việt Nam có thể mạnh với các thị trường như Philippin, Indônêxia, Malaysia, Thái Lan ... còn Trung Quốc chỉ đứng thứ 9/11 nước Châu Á khác mà thôi (hơn được Hồng Kông và Ấn

Độ). Sau khi phân tích về cơ cấu xuất khẩu và nhập khẩu giữa hai nước đề tài cũng đưa ra 11 nguyên nhân dẫn đến tình trạng nhập siêu như hiện nay, trên cơ sở đó người đọc có thể thấy có những nguyên nhân khắc phục sớm được, nhưng có những nguyên nhân cần yếu tố thời gian và đòi hỏi sử dụng giải pháp đúng mới có tác dụng thật sự cho cải thiện CCTM giữa Việt Nam-Trung Quốc.

Cuối cùng đề tài đã đưa ra quan điểm, định hướng và các giải pháp nhằm cải thiện CCTM giữa Việt Nam và Trung Quốc giai đoạn đến 2015, trên cơ sở phân tích bối cảnh quốc tế và bối cảnh của hai nước, đề tài đã dự báo về kim ngạch cũng như một số mặt hàng XNK chủ yếu giai đoạn này. Để thực hiện mục tiêu này nhóm các tác giả đã đưa 9 nhóm giải pháp nhằm điều chỉnh một cách hữu hiệu về CCTM giữa hai nước từ nay đến 2015.

Ban chủ nhiệm đề tài hy vọng với những kết quả như trên, đề tài có thể đóng góp một phần nhỏ vào xử lý vấn đề nhập siêu trong giai đoạn hiện nay ./.

PHỤ LỤC 1

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 1991-1995

Nội dung	1991	1992	1993	1994	1995
1. Kim ngạch XK (Triệu USD)	19,3	95,6	135,8	295,7	361,9
2. Mặt hàng chủ yếu, trong đó:					
- Dầu thô (Triệu USD)	-	-	31,72	7,60	106,4
<i>Tỷ trọng trong KNXK (%)</i>	-	-	23,36	2,57	29,40
- Than (Triệu USD)	-	0,99	0,87	9,10	9,30
<i>Tỷ trọng trong KNXK (%)</i>	-	1,04	0,64	3,07	2,56
- Cao su (Triệu USD)	15,4	72,63	41,87	10,75	14,78
<i>Tỷ trọng trong KNXK (%)</i>	79,79	75,97	30,83	3,64	4,08
- Cà phê (Triệu USD)	0,10	1,70	0,11	1,40	10,00
<i>Tỷ trọng trong KNXK (%)</i>	0,51	1,78	0,08	0,47	2,76
- Hải sản (Triệu USD)	1,0	2,93	8,29	2,5	12,00
<i>Tỷ trọng trong KNXK (%)</i>	5,18	3,06	6,10	0,84	3,32
- Hạt điều (Triệu USD)	-	3,48	16,88	33,00	60,90
<i>Tỷ trọng trong KNXK (%)</i>	-	3,64	12,43	11,15	16,82

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

PHỤ LỤC 2

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 1996-2000

Nội dung	1996	1997	1998	1999	2000
1. Kim ngạch XK (Triệu USD)	340,2	474,1	478,9	858,9	1.534,0
2. Mặt hàng chủ yếu, trong đó:					
- Dầu thô (Triệu USD)	16,67	87,77	86,71	331,66	749,02
<i>Tỷ trọng trong KNXK (%)</i>	<i>4,90</i>	<i>18,51</i>	<i>18,11</i>	<i>38,61</i>	<i>48,83</i>
- Than (Triệu USD)	28,69	19,11	5,22	3,61	7,86
<i>Tỷ trọng trong KNXK (%)</i>	<i>8,43</i>	<i>4,03</i>	<i>1,09</i>	<i>0,42</i>	<i>0,51</i>
- Cao su (Triệu USD)	60,10	92,38	64,82	51,83	66,39
<i>Tỷ trọng trong KNXK (%)</i>	<i>17,67</i>	<i>19,49</i>	<i>13,54</i>	<i>6,03</i>	<i>4,33</i>
- Cà phê (Triệu USD)	27,31	3,55	2,02	3,68	3,06
<i>Tỷ trọng trong KNXK (%)</i>	<i>8,03</i>	<i>0,75</i>	<i>0,42</i>	<i>0,43</i>	<i>0,02</i>
- Hạt điều (Triệu USD)	48,50	87,21	58,60	54,47	53,29
<i>Tỷ trọng trong KNXK (%)</i>	<i>14,25</i>	<i>18,39</i>	<i>12,25</i>	<i>6,34</i>	<i>3,47</i>
- Hải sản (Triệu USD)	0,09	32,81	51,54	51,65	222,97
<i>Tỷ trọng trong KNXK (%)</i>	<i>0,03</i>	<i>6,92</i>	<i>10,76</i>	<i>6,01</i>	<i>14,54</i>
- Rau quả (Triệu USD)	5,09	24,84	10,45	35,68	120,35
<i>Tỷ trọng trong KNXK (%)</i>	<i>1,50</i>	<i>5,24</i>	<i>2,18</i>	<i>4,15</i>	<i>7,85</i>
- Gạo (Triệu USD)	24,05	3,17	0,33	5,51	0,49
<i>Tỷ trọng trong KNXK (%)</i>	<i>7,07</i>	<i>0,67</i>	<i>0,07</i>	<i>0,64</i>	<i>0,03</i>
- Dệt may (Triệu USD)	0,12	2,59	0,63	0,57	2,61
<i>Tỷ trọng trong KNXK (%)</i>	<i>0,04</i>	<i>0,05</i>	<i>0,13</i>	<i>0,07</i>	<i>0,17</i>
- Giày dép (Triệu USD)	-	-	1,89	2,14	3,24
<i>tỷ trọng trong KNXK (%)</i>	-	-	<i>0,39</i>	<i>0,25</i>	<i>0,21</i>

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

PHỤ LỤC 3

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2001-2007

Đơn vị tính: Triệu USD; %

Nội dung	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1.KN XK (Tr. USD)	1.418,0	1.495,0	1.747,0	2.735,5	2.960,0	2.030,0	3.357,0
2. Mặt hàng chủ yếu							
Trong đó :							
Dầu thô	591,0	686,0	848,0	1.471,0	1160,0	399,91	281,38
Tỷ trọng	41,68	45,89	48,54	53,77	39,19	13,19	8,38
- Than	19,0	45,0	49,0	134,0	370,0	594,76	650,59
Tỷ trọng	1,34	3,01	2,80	4,90	12,50	19,62	19,38
- Cao su	52,0	89,0	147,0	358,0	519,0	851,38	838,84
Tỷ trọng	3,67	5,95	8,41	13,09	17,53	28,09	24,98
- Cà phê	2,60	3,92	6,99	5,88	7,62	15,87	25,21
Tỷ trọng	0,18	0,26	0,40	0,21	0,26	0,52	0,75
- Hạt điều	31,0	38,0	52,0	70,0	97,36	94,49	103,91
Tỷ trọng	2,19	2,54	2,98	2,56	3,29	3,11	3,09
- Hải sản	240,0	195,0	78,0	48,0	61,97	65,05	67,74
Tỷ trọng	16,93	13,04	4,46	1,75	2,09	2,14	2,01
- Rau quả	143,0	122,0	67,0	25,0	34,94	24,61	27,22
Tỷ trọng	10,08	8,16	3,84	0,91	1,30	0,81	0,81
- Gạo	0,54	1,68	0,29	19,2	11,96	12,44	15,93
Tỷ trọng	0,04	0,11	0,02	0,70	0,40	0,41	0,47
- Dệt may	15,3	19,6	28,5	14,3	8,14	29,69	43,60
Tỷ trọng	1,08	1,31	1,63	0,52	0,28	0,97	1,29
- Giày dép	5,1	7,28	10,9	18,4	28,32	29,70	66,02
Tỷ trọng	0,36	0,49	0,62	0,67	0,96	0,98	1,96
- Mảnh , kiện, đũa	7,83	19,3	22,5	25,9	74,56	73,81	119,57
Tỷ trọng	0,55	1,29	1,29	0,95	2,52	2,43	3,56
- Gỗ và SP gỗ	8,4	11,3	12,4	35,1	60,34	94,07	167,70
Tỷ trọng	0,59	0,76	0,71	1,28	2,04	3,10	4,99

Nguồn: báo cáo của Tổng cục hải quan qua các năm

PHỤ LỤC 4

TỈ TRỌNG MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC

DVT: USD

STT	Mặt hàng	Năm 2006			Năm 2007			11 tháng năm 2008		
		Cả nước	Trung quốc	Tỷ trọng (%)	Cả nước	Trung Quốc	Tỷ trọng (%)	Cả nước	Trung Quốc	Tỷ trọng (%)
	Tổng	39,826,206,876.00	3,030,010,705.00	7.61	48,561,353,821	3,356,676,319.00	6.91	58,005,601,270	4,233,135,702	7
1	Hàng hải sản	3,357,959,577.00	65,047,613	1.94	3,763,404,162	67,741,913	2	4,201,602,791	72,387,583	0
2	Sữa và sản phẩm sữa	89,991,444			34,720,548			72,065,161	458,011	1
3	Hàng rau quả	259,081,954	24,614,107	9.5	305,641,306	27,229,697	9	363,742,296	43,775,804	12
4	Hạt điều	503,776,521	94,487,384	18.76	653,826,863	103,907,369	16	844,638,023	138,733,181	16
5	Cà phê	1,217,166,847	15,875,799	1.3	1,911,426,582	25,219,245	1	1,800,648,034	26,353,766	1
6	Chè	110,430,338	7,615,725	6.9	130,832,539	17,302,710	13	136,854,448	6,275,383	5
7	Hạt tiêu	190,441,259	767,249	0.4	271,010,519	2,859,095	1	293,232,038	1,940,997	1
8	Quế	14,362,944			15,933,793			15,492,940		
9	Gạo	1,275,895,700	12,442,030	0.98	1,489,969,594	15,936,649	1	2,722,000,191	1,180,555	0
10	Lạc nhân	10,471,483	305,977	2.92	30,844,049	3,138,303	10	12,990,029	996,756	8
11	Dầu mỡ động, thực vật	15,392,642	3,561,074	23.13	48,008,302	18,421,655	38	93,653,687	31,457,754	34
12	Đường	2,365,512			4,651,840	642,781	14	4,940,588		
13	Mỳ ăn liền	69,338,810			80,745,122			100,089,860	408,707	0
14	Than đá	914,634,164	594,759,461	65.03	999,758,607	650,599,129	65	1,322,711,655	718,409,156	54
15	Dầu thô	8,264,687,146	399,906,699	4.84	8,487,603,686	281,385,666	3	9,900,023,377	588,114,788	6
16	Sản phẩm chất dẻo	479,975,189	7,189,128	1.5	710,657,513	8,672,706	1	845,090,489	11,311,293	1
17	Cao su	1,286,364,724	851,379,150	66.18	1,392,841,178	838,845,164	60	1,476,962,977	966,137,579	65
18	Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù	503,331,740	1,472,476	0.29	633,924,732	4,551,497	1	744,669,370	10,435,098	1
19	Sản phẩm mây, tre, cói & thảm	191,602,644	781,086	0.41	221,322,259	1,137,738	1	202,635,960	1,128,750	1
20	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	1,932,761,881	94,067,697	4.87	2,404,097,296	167,702,663	7	2,529,248,034	141,043,283	6
21	Sản phẩm gốm, sứ	274,332,068	1,545,577	0.56	330,816,449	2,067,748	1	305,563,526	2,625,427	1

22	Sản phẩm đá quý và kim loại quý	164,535,521			273,313,257	252,070	0.092	742,206,683	22,315,627	3
23	Hàng dệt may	5,834,389,380	29,695,879	0.51	7,749,703,446	43,605,694	1	8,287,940,870	50,285,495	1
24	Giày dép các loại	3,591,563,845	42,045,610	1.17	3,994,285,869	66,021,900	2	4,247,122,891	98,123,635	2
25	Thiếc	20,499,891			28,591,088			38,146,717		
26	Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện	1,708,155,353	73,811,016	4.32	2,154,440,685	119,573,902	6	2,482,767,044	255,954,284	10
27	Dây điện và dây cáp điện	704,777,599	11,599,784	1.65	883,020,634	9,980,656	1	928,848,571	7,065,960	1
28	Xe đạp và phụ tùng	116,709,800			81,149,980	607,811	1	83,009,505	675,612	1
29	Đồ chơi trẻ em	66,558,788			77,550,527	731,918	1	98,832,175	1,612,219	2
30	Hàng hoá khác	6,502,206,865			9,165,668,921			12,824,224,541		
31	Hàng phi mẫu dịch	152,445,247			231,520,475			283,646,797		

Nguồn: Tổng cục Hải quan

PHỤ LỤC 5

Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ Trung Quốc giai đoạn 1996-2000

Đơn vị tính: Triệu USD

Nội dung	1996	1997	1998	1999	2000
I. KN XK (tr. USD)	329,0	404,4	510,5	683,4	1.423,2
II. Mặt hàng chủ yếu, trong đó:					
1. Xăng dầu	2,90	2,96	12,8	46,0	131,6
2. Máy móc thiết bị và phụ tùng	51,6	104,6	115,7	103,7	166,5
3. Phân bón	4,48	2,61	15,00	24,01	104,62
4. Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày	-	11,3	3,1	39,13	41,84
5. Sắt thép	51,01	90,65	49,48	42,79	75,06
6. Linh kiện điện tử và máy tính	-	-	-	9,02	20,27
7. Xe máy dạng CKD, IKD	0,23	0,1	0,81	46,77	419,01
8. Ô tô dạng CKD, SKD	0,21	0,14	0,12	-	-
9. Ô tô nguyên chiếc các loại	2,58	2,57	3,43	4,38	2,74
10. Hóa chất	7,4	-	22,1	52,3	48,5
11. Thuốc trừ sâu	12,9	10,4	18,3	20,3	22,5
12. Kính xây dựng	6,7	6,7	3,7	6,9	3,3
13. Vải may mặc	2,0	11,0	18,2	24,4	35,1

Nguồn: Tổng cục Hải Quan Việt Nam

PHỤ LỤC 6

Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ Trung Quốc giai đoạn 2001 - 2007

Đơn vị tính: Triệu USD

Tên hàng	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
I. KN XK (Tr. USD)	1.629,9	2.158,0	3.120,0	4.456,5	5.770,0	7.390,0	12.502,0
II. Màng							
1. Xăng dầu	231,66	473,40	721,10	739,80	884,33	555,33	464,62
2. Mmóc thỉ và ptùng	219,36	347,90	446,80	607,10	817,55	1.200,0	2.394,0
3. Phân bón	62,31	57,69	244,2	391,9	294,0	298,73	588,44
4. NPL dệt, may,giày	74,12	127,90	200,50	290,20	323,60	304,76	339,32
5. Sắt thép	54,74	69,05	108,20	409,50	718,05	1.296,1	2.335,26
6. Lkiện đừ và MT	21,96	42,26	63,86	103,80	155,38	243,18	517,72
7. Xe máy CKD, IKD	433,22	121,80	47,71	-	15,97	20,51	53,91
8. Ô tô các loại	-	3,50	3,81	5,20	-	22,84	164,51
9. Lkiện và ptùngXmáy				0,92	118,92	101,31	103,68
10. Thuốc trừ sâu	11,3	26,8	26,0	62,44	264,25	118,99	169,49
11. Hoá chất	51,5	95,5	108,1	123,8	169,88	203,83	303,47
12. Vải may mặc	48,9	183,3	324,0	447,3	661,2	895,6	1.346,0
13. Chất dẻo	6,8	10,5	14,8	22,4	35,2	59,7	97,1

Nguồn: Cục công nghệ thông tin và thống kê Hải quan – TC Hải quan VN

PHỤ LỤC 7
TỈ TRỌNG MỘT SỐ MẶT HÀNG NHẬP KHẨU CHỦ YẾU CỦA VIỆT NAM TỪ THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC

DVT: USD

STT	Mặt hàng	Năm 2006			Năm 2007			11 tháng năm 2008		
		Cả nước	Trung quốc	Tỷ trọng (%)	Cả nước	Trung quốc	Tỷ trọng (%)	Cả nước	Trung quốc	Tỷ trọng (%)
	Tổng	44,891,114,719	7,390,909,354	16.5	62,682,228,313	12,502,003,882	20	74,816,295,033	14,365,340,716	19
1	Sữa và sản phẩm sữa	321,080,021	930,107	0.3	462,228,870	3,805,219	1	484,951,428	2,637,153	1
2	Lúa mì	225,312,960	22,170,581	9.8	343,152,754	61,657,154	18	275,539,915	6,499,618	2
3	Bột mì	8,672,761	1,278,849	14.7	23,813,160	15,421,905	65	24,421,457	15,772,999	65
4	Dầu mỡ động thực vật	256,665,148	713,264	0.28	485,036,942	4,254,597	1	610,077,501	39,071,805	6
5	Đường	48,610,839	2,532,000	5.21	9,820,197			33,621,705		
6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	736,653,395	37,550,134	5.1	1,180,588,642	69,246,142	6	1,618,241,899	96,103,560	6
7	Nguyên phụ liệu thuốc lá	160,827,755	18,957,274	11.8	205,345,215	20,395,724	10	207,270,615	20,134,070	10
8	Clinker	110,103,964	15,806,158	14.36	118,788,959	1,743,452	1	153,875,469	719,013	0
9	Xi măng đen	8,045								
10	Xăng dầu các loại	5,969,520,916	555,326,561	9.3	7,710,395,382	464,620,205	6	10,439,878,953	381,089,634	4
	Xăng	1,710,848,980			2,260,950,812			3,001,774,856		
	Dầu DO	3,188,111,251			4,095,940,920			5,739,024,428		
	Dầu FO	624,280,663			833,729,649			993,458,988		
	Nhiên liệu bay	305,029,821			357,964,431			577,839,817		
	Dầu hoả	141,250,201			161,809,570			127,780,864		
11	Hoá chất	1,041,873,128	203,829,227	19.56	1,466,198,890	303,468,196	21	1,658,102,983	429,755,616	26
12	Các sản phẩm hoá chất	1,007,237,395	143,542,086	14.2	1,285,194,558	219,759,050	17	1,491,507,386	245,842,394	16
13	Bột ngọt	2,501,912	678,225	27.1	1,232,159	294,135	24	3,449,383	2,368,290	69
14	Nguyên phụ liệu dược phẩm	133,246,719	36,140,193	27.1	158,195,489	48,289,646	31	146,843,389	45,655,251	31

15	Tân dược	548,180,311	10,839,399	1.98	703,211,038	14,586,565	2	760,272,909	18,166,883	2
16	Phân bón các loại	687,419,217	298,738,954	43.46	1,000,023,273	588,439,860	59	1,426,222,176	693,875,206	49
	Phân Urê	176,048,067			200,349,070			285,540,097		
	Phân NPK	36,416,083			77,134,819			93,368,797		
	Phân DAP	226,028,555			262,814,969			355,083,478		
	Phân SA	77,770,233			137,215,550			175,488,946		
	Phân bón loại khác	171,156,279			322,508,865			516,740,858		
17	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	305,166,048	118,999,958	39	382,830,015	169,492,427	44	441,881,537	191,860,288	43
18	Chất dẻo nguyên liệu	1,865,836,485	59,734,383	3.2	2,506,917,237	97,178,409	4	2,752,155,678	114,223,107	4
19	Cao su	416,045,184	39,288,336	9.4	378,956,716	29,314,452	8	476,813,395	16,219,473	3
20	Gỗ và sản phẩm gỗ	774,948,504	79,635,726	10.28	1,015,870,178	124,863,312	12	1,019,890,247	118,625,089	12
21	Bột giấy	81,322,767			84,871,977	204,148	0	112,053,033	349,295	0
22	Giấy các loại	475,467,524	28,243,431	5.9	600,185,160	49,596,247	8	698,440,730	56,241,192	8
	Giấy in báo	21,198,645			34,482,795			41,036,673		
23	Bông các loại	219,003,228	746,457	0.34	267,346,474	3,634,690	1	416,423,027	1,695,011	0
24	Sợi các loại	543,906,854	71,970,947	13.2	741,404,525	94,641,298	13	724,345,217	114,574,626	16
25	Vải các loại	2,985,012,187	895,608,475	30	3,957,038,826	1,346,794,207	34	4,103,743,818	1,425,214,261	35
26	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1,951,455,253	304,761,953	15.6	2,152,244,353	339,321,048	16	2,195,852,675	333,674,705	15
27	Kính xây dựng	10,675,432	5,888,893	55.2	15,888,407	7,731,076	49	33,338,880	8,116,943	24
28	Sắt thép các loại	2,936,250,250	1,296,178,724	44.1	5,111,924,917	2,335,260,363	46	6,299,850,227	2,267,696,756	36
	Phôi thép	750,490,238			1,103,139,441			1,529,239,423		

29	Kim loại thường khác	1,460,166,420	103,833,534	7.1	1,884,744,638	160,432,560	9	1,673,806,057	179,591,128	11
30	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	2,047,919,612	243,179,870	11.87	2,958,428,179	517,729,318	18	3,401,867,170	598,100,998	18
31	Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng	6,628,225,186	1,200,074,577	18.1	11,122,654,033	2,394,098,124	22	12,512,160,756	3,251,035,309	26
32	Ô tô nguyên chiếc các loại	212,896,567	22,844,751	10.7	579,100,269	164,517,407	28	977,512,267	247,234,154	25
	Ô tô dưới 12 chỗ ngồi	28,477,565			192,277,160			361,063,917		
	Ô tô trên 12 chỗ ngồi	10,422,024			24,767,523			18,234,927		
	Ô tô tải	122,297,466			190,819,222			307,024,087		
	Ô tô loại khác	51,699,512			171,236,364			291,189,336		
33	Linh kiện, phụ tùng ô tô	758,664,455	84,627,189	11.15	1,302,114,608	187,940,837	14	1,828,230,074	285,774,359	16
	Linh kiện ô tô CKD, SKD dưới 12 chỗ	280,220,895			532,678,599			756,558,909		
	Linh kiện ô tô CKD, SKD loại khác	225,239,604			388,642,871			580,578,497		
	Phụ tùng ô tô	253,203,950			380,793,138			491,092,668		
34	Xe máy	557,410,950			724,963,265			698,667,124		
	Xe máy nguyên chiếc	76,889,996	20,505,801	26.7	144,968,697	53,913,314	37	123,349,345	34,310,631	28
	Linh kiện và phụ tùng xe máy	480,520,954	101,307,673	21.1	579,994,568	103,686,257	18	575,317,779	78,525,217	14
35	Hàng hoá khác	9,228,199,715			11,534,709,519			14,863,356,014		
36	Hàng phi mậu dịch	174,707,612			206,809,489.00			251,629,939		

Nguồn: Tổng cục Hải Quan

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Thương mại (2003), *Quan hệ Thương mại Việt Nam – Trung Quốc hiện tại và triển vọng*.
2. Bộ Thương mại (2005), *Báo cáo quan hệ kinh tế thương mại song phương Việt Nam – Trung Quốc*.
3. Bộ Thương mại, *Đề án phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006-2010*.
4. Bộ Thương mại (2006), *các văn bản pháp quy và cơ chế chính sách xuất nhập khẩu của Trung Quốc sau khi gia nhập WTO*.
5. Bộ Thương mại (2007), *Đề án phát triển xuất nhập khẩu hàng hoá với Trung Quốc giai đoạn 2007-2015*.
6. Nguyễn Kim Bảo (2002), *Thế chế kinh tế thị trường XHCN có đặc sắc Trung Quốc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Nguyễn Kim Bảo (2004), *Điều chỉnh một số chính sách kinh tế ở Trung Quốc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Kim Bảo (2006), *Gia nhập WTO Trung Quốc làm gì và được gì?*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
9. Đỗ Kim Chi (2005), *Tác động của việc Trung Quốc gia nhập WTO đối với xuất khẩu hàng hoá Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Thương mại, Hà Nội.
10. Đỗ Kim Chi (2007), *Phân tích tác động của việc Trung Quốc điều chỉnh tỷ giá NDT đối với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Thương mại, Hà Nội.
11. Lê Trịnh Minh Châu (2005), *Giải pháp phát triển các dịch vụ hỗ trợ nhằm thuận lợi hoá thương mại tại các cửa khẩu biên giới phía Bắc Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Thương mại, Hà Nội.
12. Phạm Thị Cải (2002), *Các giải pháp thúc đẩy quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Quốc qua biên giới đường bộ*, Đề tài cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Thương mại, Hà Nội.
13. Nguyễn Minh Hằng (2001), *Buôn bán qua biên giới Việt Nam – Trung Quốc: lịch sử - hiện trạng - triển vọng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Nguyễn Văn Lịch (2006), *Cán cân thương mại trong sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở Việt Nam*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.

15. Kỳ yếu hội thảo khoa học quốc tế (2005), *Quan hệ ASEAN – Trung Quốc với phát triển thị trường và thương mại Việt Nam*, Đại học Thương mại, Hà Nội.
16. Kỳ yếu hội thảo khoa học (2007), *Định hướng phát triển quan hệ hợp tác kinh tế Việt Nam – Trung Quốc trong bối cảnh mới*, Viện Nghiên cứu Thương mại, Hà Nội.
17. Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc (2001), “*Ảnh hưởng của việc Trung Quốc gia nhập WTO đối với quan hệ kinh tế thương mại Việt Nam – Trung Quốc*”
18. Nguyễn Phú Thái (2004), *Vai trò của ngoại thương đối với phát triển kinh tế Trung Quốc từ khi cải cách và mở cửa*, Luận án Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu chính trị và thế giới, Hà Nội.
19. Trịnh Thị Thanh Thủy (2005), *Các giải pháp để Việt Nam khai thác tối đa những lợi ích thương mại từ chương trình thu hoạch sớm trong khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc*, Đề tài cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Thương mại, Hà Nội.
20. Tổng cục Hải Quan (2003), *Báo cáo tổng kết giao lưu kinh tế với bên ngoài qua các cửa khẩu biên giới phía Bắc, phía Tây và Tây Nam giai đoạn 1996- 2003*.

Tài liệu tiếng Anh

1. Friedman David (2002), 'No Light at the End of the Tunnel', *New America Foundation*, Los Angeles Times, June 15.
2. Griswold Daniel (2007), 'Are Trade Deficits a Drag on U.S Economic Growth?', *Free Trade Bulletin*, Centre for Trade Policy Studies, No.27, March 12.
3. Parikh Ashok, Stirbu Corneliu (2004), 'Relationship between Trade Liberalisation, Economic Growth and Trade Balance: An Econometric Investigation', *Hamburgisches Welt- Wirtschafts-Archiv*, Hamburg Institute of International Economics, Germany.
4. Roberts, Paul Craig (2003), 'Jobless in the USA', Newsmax, August 7.